

Bài 1

あいうえお
かきくけこ がぎぐげご
さしすせそ ざじずぜぞ
たちつてと だぢづでど
なにぬねの
はひふへほ ばびぶべぼ ぱぴぷぺぼ
や ゆ よ
らりるれろ
わ を ん



Bài 1



| | | | | | | |
|--------------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|-------------|
| (ア) アイス クリーム | (イ) イギリス | (エ) エレベーター | (カ) カメラ | (ク) クラシック | (ケ) ケータイ | (コ) コーヒー |
| (サ) サンドイッチ | (シ) シャツ | (ス) スキー | (セ) セロテープ | (タ) タクシー | (チ) チョコレート | (テ) テレビ |
| (ト) トイレ | (ナ) ナンプラー | (ネ) ネクタイ | (ノ) ノート | (ハ) パンダ | (ヒ) ビール | (フ) フォーク |
| (ヘ) ベッド | (ホ) ホテル | (ミ) ミラーさん | (メ) メール | (ラ) ラジオ | (レ) レモン | (ロ) ロビー |

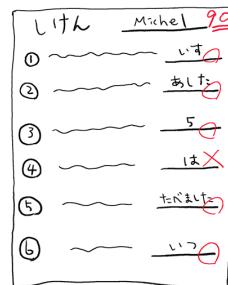
教室用語

(きょうしちょうご)

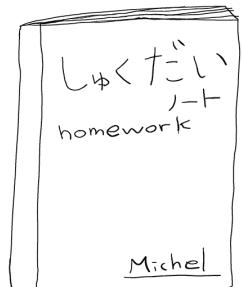
①なまえ



②しけん



③しゅくだい



AKAMARU

Bài 1

④きいてください



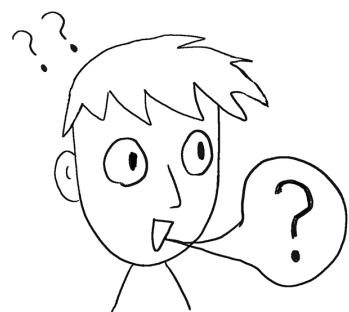
⑤みてください



⑥かいてください



⑦しつもんしてください



⑧こたえてください

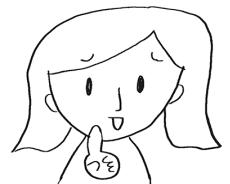


Bài 1

9 ゆっくりいってください



10 もういちどいってください



11 まってください



12 おしえてください



AKAMARU

Bài 1

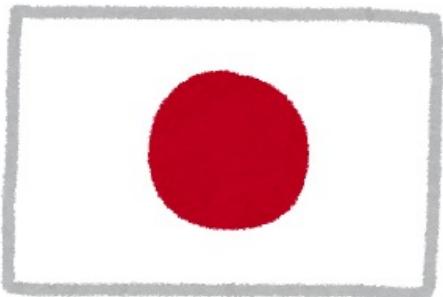
Phần 1: Khẳng định và phủ định của danh từ

| Cáu trúc | Khẳng định | Phủ định |
|--|--|-----------------------------------|
| N | N です | N ではありません (văn viết) N じゃありません |
| Ý nghĩa | <p>Khẳng định: thì, là, ở ~ Phủ định: không phải là ~</p> | |
| <p>※ です Danh từ đi cùng です để câu thành vị ngữ. です vừa biểu thị phán đoán, khẳng định vừa biểu thị thái độ lịch sự đối với người nghe.</p> <p>※ じゃ ありません thường được dùng trong hội thoại hàng ngày. では ありません thường được dùng trong các bài phát biểu hay văn viết.</p> | | |
| Ví dụ | <p>1 がくせい がくせいです。 がくせいじゃありません。</p> <p>2 たなか たなかです。 たなかじゃありません。</p> | |

Phần 2: Trợ từ は

| Cáu trúc |
|---|
| ~ は ~ |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| ~は danh từ trước nó là chủ ngữ của câu. Dùng để giới thiệu về một đề tài nào đó mà người nói muốn đề cập đến. Có thể dùng は để phân cách chủ ngữ và vị ngữ trong câu. ※ は đọc là wa (わ) . |
| Ví dụ |
| 1. わたし は ベトナムじん です。 2. わたし は きょうし じゃありません。 |

Bài 1

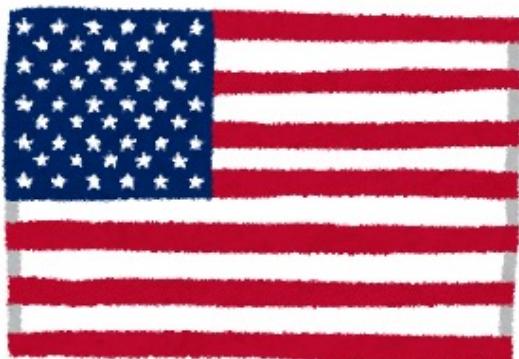


JPN



Yamada

山田さんは日本人です。会社員です



USA



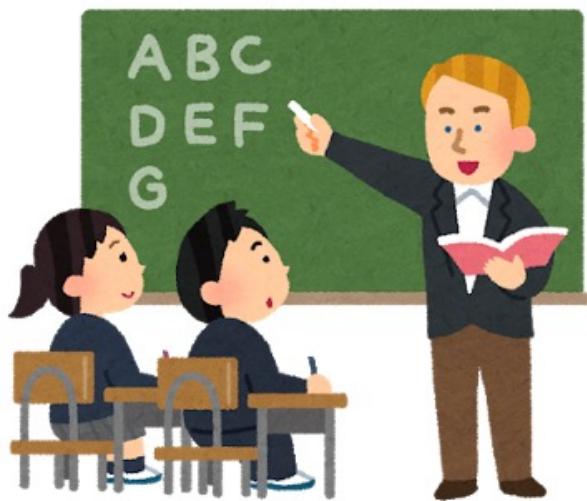
Makkusu

マクスさんはアメリカ人です。学生です

Bài 1



DEU

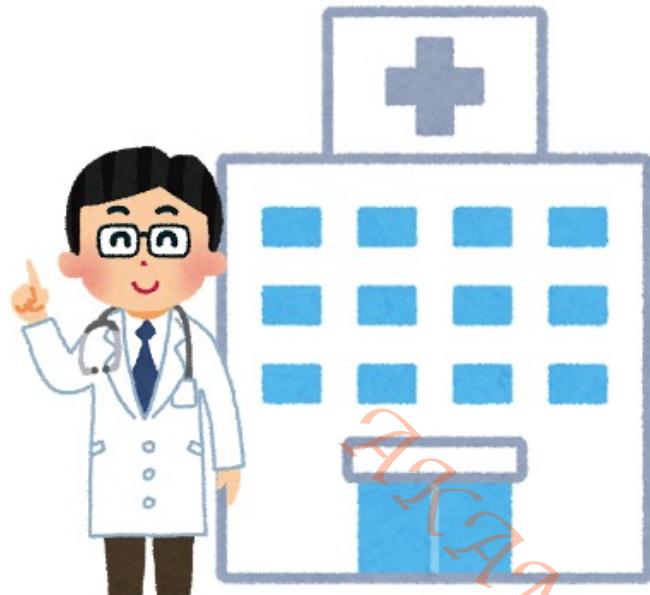


Tōmasu

トマスさんはドイツ人です。教師です



KOR



Kim

キムさんは韓国人です。医者です

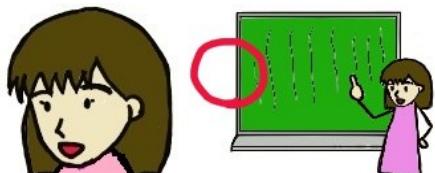
YAMARU

Bài 1

§

～じゃありません

§



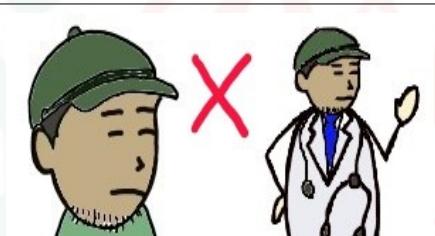
パク

パクさんは せんせい です。

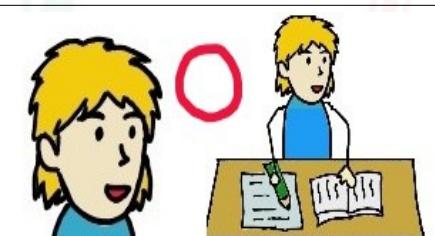


ホン

ホンさんは インドじん じゃありません。



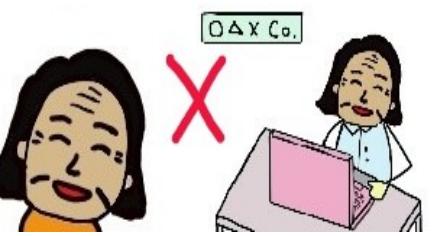
ジロー



サム



あおき



ナオミ

Bài 1

Phần 3: Câu nghi vấn

Cấu trúc

👤 は Nですか。

→ Nじゃありませんか。

Ý nghĩa

~ có phải là ~ không?

Giải thích & Hướng dẫn

Chữ **か** được đặt ở cuối câu dùng để làm câu nghi vấn. Biểu thị sự không chắc chắn, nghi vấn của người nói.

※ Chữ cuối cùng trong câu nghi vấn thường được phát âm với giọng cao hơn giống với dấu sắc trong tiếng Việt Nam.

Ví dụ

1. あなたは がくせいですか。

2. たなかさんは いしゃじゃありませんか。

Phần 3-1: Câu hỏi xác nhận

Cấu trúc

～は Nですか。

→ [はい、Nです。
 いいえ、Nじゃありません。N₁です。]

Giải thích & Hướng dẫn

Đây là dạng câu hỏi xác nhận, để xác định thông tin đúng hay là sai.

Khi trả lời phải có **はい** (phải) hoặc là **いいえ** (không phải).

Ví dụ

1. A: シュミットさんは ドイツじんですか。
B: はい、ドイツじんです。

2. A: あなたは じゅうはつさいですか。
B: いいえ、わたしは はたちです。

Bài 1

§

はい、～です
いいえ、～じゃありません

§



アンナ

Q: アンナさんは イタリアじん ですか。

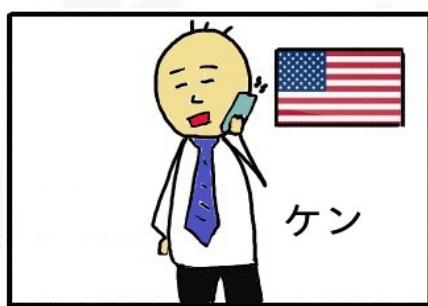
A: はい、イタリアじん です。



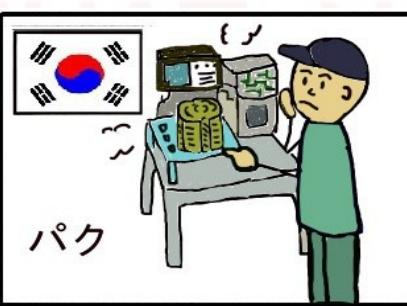
ピエール

Q: ピエールさんは いしゃ ですか。

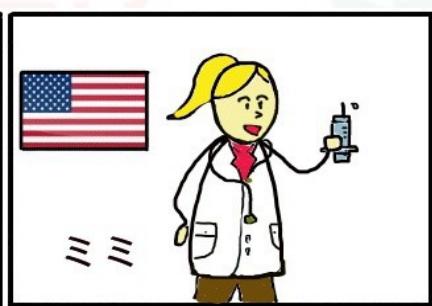
A: いいえ、いしゃ じゃありません。けんきゅうしゃ です。



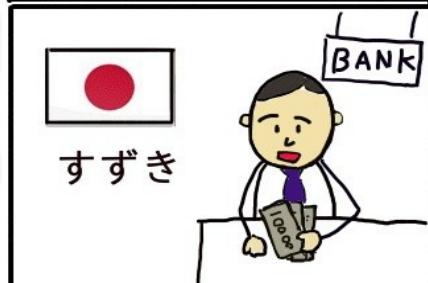
ケン



パク



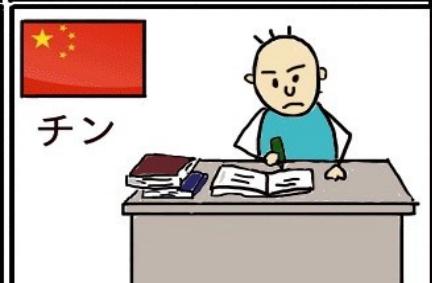
ミミ



すずき



エミリー



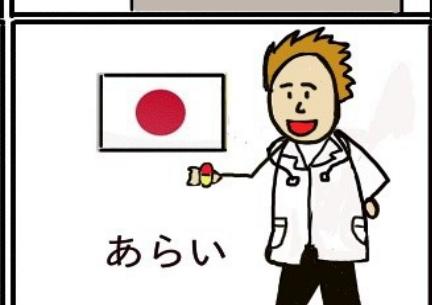
チン



ビル



ロベルト



あらい

- 1) ケンは にほんじん ですか。
2) パクさんは かんこくじん ですか。
3) ミミさんは かいしゃいん ですか。
4) すずきさんは ぎんこういん ですか。
5) エミリーさんは せんせいですか。
6) チンさんは にほんじん ですか。
7) ビルさんは がくせいですか。
8) ロベルトさんは ブラジルじん ですか。
9) あらいさんは いしゃ ですか。
10) ビルさんは フランスじん ですか。
11) ミミさんは アメリカじん ですか。
12) ロベルトさんは いしゃですか。
13) すずきさんは ちゅうごくじん ですか。
14) ケンさんは かいしゃいん ですか。

Bài 1

Phần 3-2: Câu hỏi với nghi vấn từ

Cấu trúc

Emoji : NVT ですか。

Emoji : → N です。

Giải thích & Hướng dẫn

Thay vị trí của nội dung bạn muốn hỏi bằng nghi vấn từ. Nghi vấn từ là các từ dùng để hỏi ví dụ như: ai? cái gì? ở đâu? mấy tuổi? bao nhiêu tiền? ...

Đối với dạng câu hỏi này chúng ta sẽ trả lời trực tiếp mà không có はい hay là いいえ.

Ví dụ

1.

A:あの かたは どなたですか。

B: やまださんです。

2.

A: あなたは なんさいですか。

B: わたしは はたちです。

Phần 4: Trợ từ も

Cấu trúc

~ も ~

Ý nghĩa

Cũng ~

Giải thích & Hướng dẫn

Được dùng khi có yếu tố được lặp lại ở câu văn trước. Khi yếu tố lặp lại mất đi thì も cũng mất đi.

Ví dụ

1.

A: たなかさん は じゅうはっさいです。やまださん も じゅうはっさいですか。

B: いいえ、やまださん は はたちです。

2.

A: わたし は がくせいじやありません。はらださん も がくせいじやありません。

Bài 1

れい) わたし **は** にほん じん です。

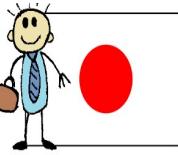
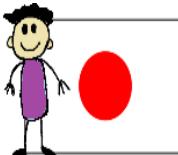
やまだ さん **も** にほん じん です。

リザさん は マレーシア じん です。

わたし

やまだ

リザ



| | | | |
|----------|----------|---------|----------|
| | | | |
| マリア 28さい | ラジャ 34さい | キム 25さい | トム 40さい |
| | | | |
| ホセ 45さい | パク 40さい | アキ 25さい | アミン 28さい |

1 マリアさんは アメリカ じん です。 トムさん ()

2 キムさんは せんせい です。 ラジャさん ()

3 ホセさんは 45さい です。 パクさん ()

4 アミンさんは 28さい です。 マリアさん ()

5 パクさんは かんこく じん です。 キムさん ()

6 ラジャさんは インド じん です。 アキさん ()

7 アキさんは けんきゅうしゃ です。 マリアさん ()

AKAMARU

Bài 1

Phần 5: Trợ từ の

Cấu trúc

N₁ の N₂ です。

Ý nghĩa

Của...

Giải thích & Hướng dẫn

の dùng để nối 2 danh từ với nhau.

Trong đó N₂ là ý chính, N₁ dùng để bô nghĩa cho N₂. Trong bài 1, N₁ biểu thị nơi sở thuộc của N₂.

Ví dụ

1. ふじだいがくの がくせいです。
2. さくらだいがくの せんせいです。



KOR



Kim (30)

AKAMARU

Bài 1



Osaka

DEU



Tōmasu (47)

トマスさんは大阪大学の教師です。

Phần 6: Hỏi tuổi

Cấu trúc

👮‍♂️ : ~は おいくつですか。

➡️🟡 : ~さいです。

Ý nghĩa

~ bao nhiêu tuổi?

(20 tuổi ko thêm ~さい、はたちさい)

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng なんさい hoặc おいくつ để hỏi tuổi. Trong đó おいくつ là cách hỏi tuổi lịch sự.

Ví dụ

A: やまだせんせいは おいくつですか。

B: やまだせんせいは よんじゅっさいです。

A: けんくんは なんさいですか。

B: にじゅういつさいです。

1.

2.

Bài 1

§

何歳ですか
(なんさいですか)

§

A



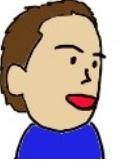
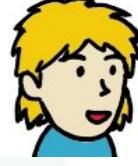
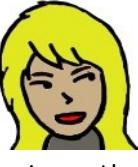
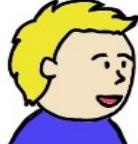
ジュン

38

A: ジュンさんは なんさいですか。

B: 38さいです。

A: そうですか。

| | | | |
|---|-------------------------------|---|---------------------------------|
|  | Q A I ジロー 41 |  | Q A 7 おおき 33 |
|  | Q A 2 ジム ??? |  | Q A 8 パク ??? |
|  | Q A 3 サム 27 |  | Q A 9 ナオミ 52 |
|  | Q A 4 マリ ??? |  | Q A 10 リュウ ??? |
|  | Q A 5 ささき 78 |  | Q A 11 ペドロ 40 |
|  | Q A 6 トム ??? |  | Q A 12 ホン ??? |

Bài 2

Phần 1: Câu hỏi xác nhận ~は Nですか

Cáu trúc

A: ~は Nですか。 B: — はい、 [Nです。 そうです。]

— いいえ、 [Nじゃありません。 N₁です。]
ちがいます。

Giải thích & Hướng dẫn

Với câu hỏi xác nhận, có thể trả lời はい、そうです thay cho はい、Nです.

Trả lời いいえ、ちがいます hoặc いいえ、N₁です thay cho いいえ、Nじゃありません.

Ví dụ

1. A: これは ジショですか。
B: はい、そうです。

2. A: あなたは ジュウはっさいですか。
B: いいえ、はたちです。

3. A: それは シャープペンシルですか。
B: いいえ、ちがいます。ボールペンです。

Phần 2: Câu hỏi lựa chọn ~か、~か

Cáu trúc

A: ~は N₁ですか、N₂ですか。
B: N₁です。

Giải thích & Hướng dẫn

Đây là dạng câu hỏi lựa chọn N1 hay N2.

Đối với dạng câu hỏi này thông thường chúng ta sẽ chọn một trong những ý mà người hỏi đưa ra để trả lời.

Ví dụ

1. A: これは しんぶんですか、ざつしですか。
B: しんぶんです。

2. A: あなたは じゅうはっさいですか、はたちですか。
B: わたしは はたちです

Bài 2

Phần 3: Cái này, cái đó, cái kia

Cấu trúc

| | | | |
|----|------|-----|-----|
| これ | この N | ここ | こちら |
| それ | その N | そこ | あちら |
| あれ | あの N | あそこ | どちら |
| どれ | どの N | どちら | どこ |

Ý nghĩa

これ : cái này, đây

それ : cái đó, đó

あれ : cái kia, kia

この N : N này

その N : N đó

あの N : N kia

Giải thích & Hướng dẫn

これ、それ、あれ : Chỉ dùng cho vật.

この N、その N、あの N : Dùng được cho cả người và vật. Luôn đi cùng với một danh từ.

►Cách sử dụng:

これ、この N : Dùng khi vật ở gần người nói.

それ、その N : Dùng khi vật ở xa người nói, gần người nghe.

あれ、あの N : Dùng khi vật ở xa cả người nói và người nghe.

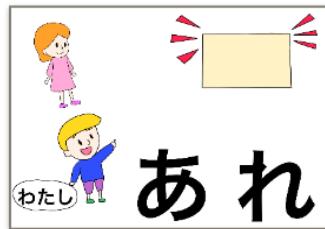
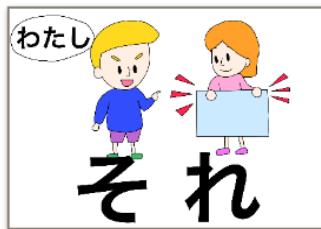
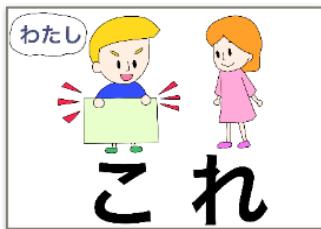
Ví dụ

1. **これは かさです。**
2. **あれは たなかさんの くるまです。**
3. **あのかたは やまだせんせいです。**
4. **このほんは にほんごの ほんじやありません。**

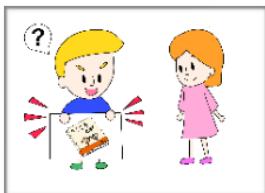


Bài 2

なまえ (



(れい)

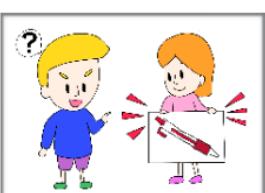


(ざっし?)

これは ざっし ですか。

⇒いいえ、ざっしじゃありません。/いいえ、ちがいます/
いいえ、それは ほん です。

(1)

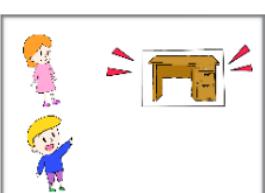


(えんぴつ?)

それは えんぴつ ですか。

⇒いいえ、_____.

(2)

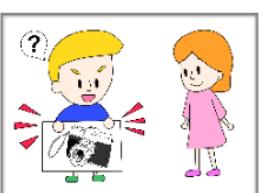


(いす?)

_____ いす ですか。

⇒いいえ、_____.

(3)

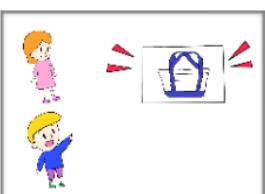


(めいし?)

_____ めいし ですか。

⇒いいえ、_____.

(4)

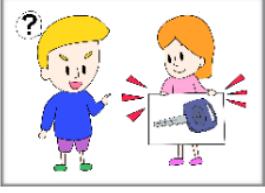


(かさ?)

_____ かさ ですか。

⇒いいえ、_____.

(5)



(かぎ?)

_____ かぎ ですか。

⇒_____、_____.

AKAMARU

Bài 2

Phần 4: N2 の N1 - Nghi vấn từ なん

Câu trúc

Nは なんの N₁ですか。

Ý nghĩa

N₁ về cái gì?
N₁ về N₂

Giải thích & Hướng dẫn

なんの N₁: dùng để hỏi về tính chất.
N₂ thường là những từ chỉ về tính chất, chủng loại.

Ví dụ

1.

A: これは なんの ほんですか。
B: にほんごの ほんです。

2

やまだせんせいは えいごの きょうしです。



これは何の雑誌ですか

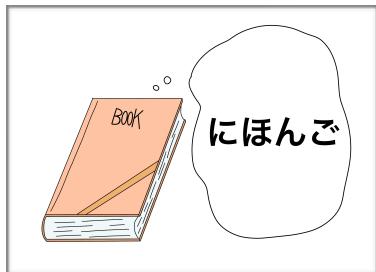
Bài 2

2課 「なんの～ですか/～の～です」

なまえ ()

それはなんの [] ですか。
⇒ [] の [] です。

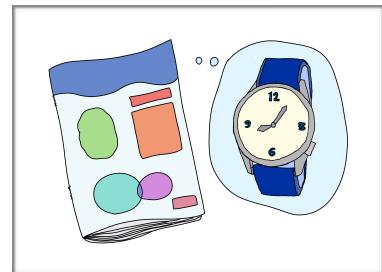
(1)



(2)



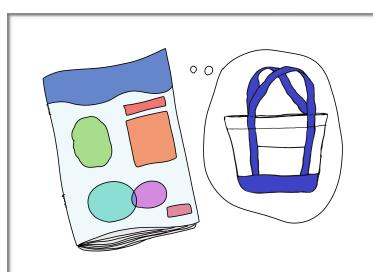
(3)



(4)



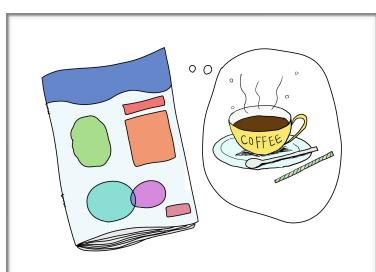
(5)



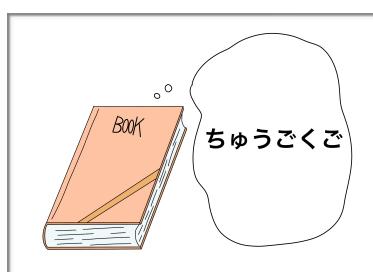
(6)



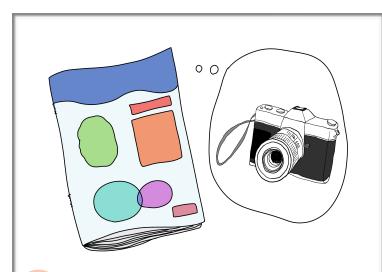
(7)



(8)



(9)



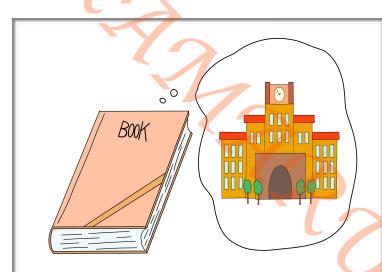
(10)



(11)



(12)



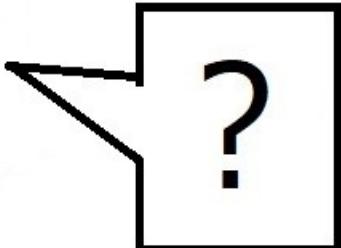
Bài 2

S

何の～ですか

S

A

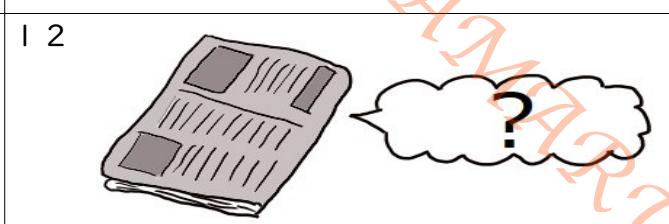
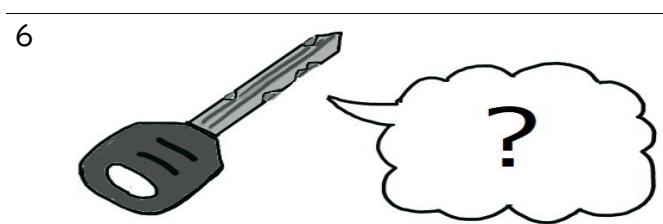
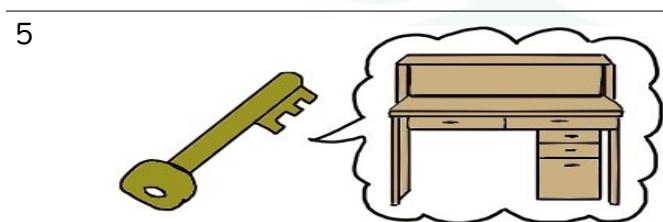
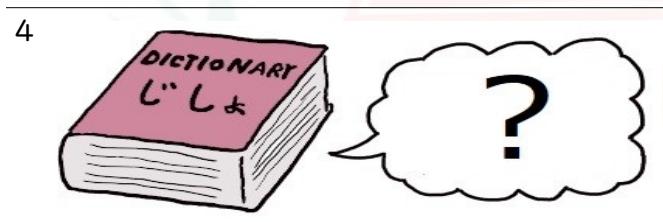
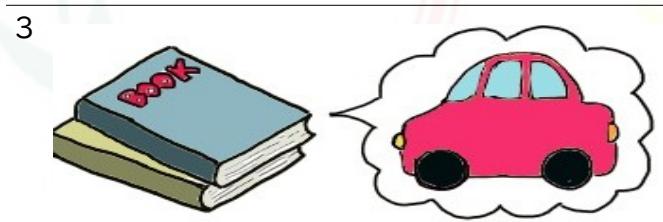
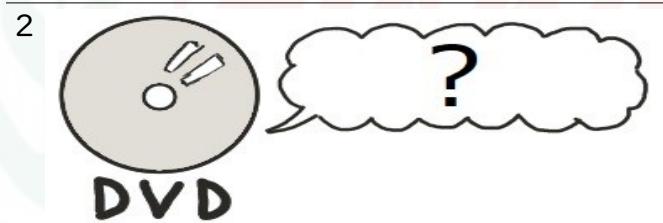
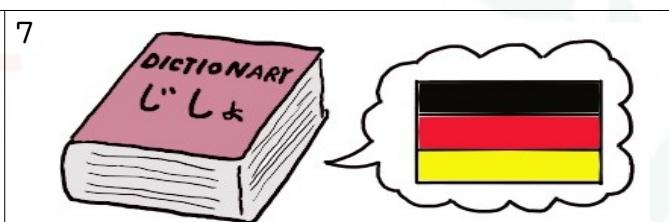
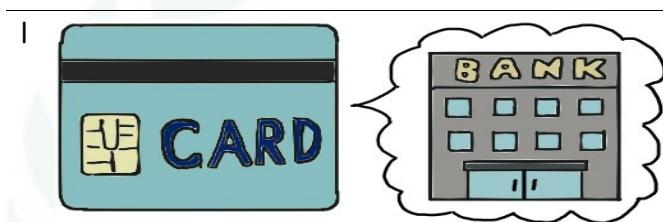


→



Q : これは なんの カギ ですか。

A : それは うちの カギ です。



Bài 2

Phần 5: N2 の N1 - Nghi vấn từ だれ

Cấu trúc

N là **だれの** N₁ですか。

Ý nghĩa

N₁ của ai? —> N₁ của N₂

Giải thích & Hướng dẫn

だれの: dùng để hỏi về sở hữu.

N₂ thường là các từ chỉ người.

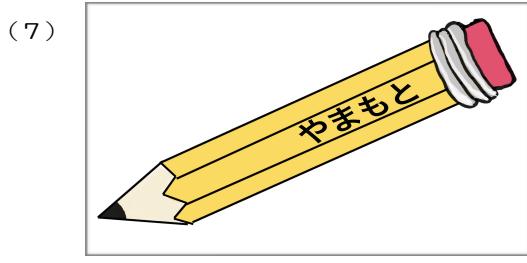
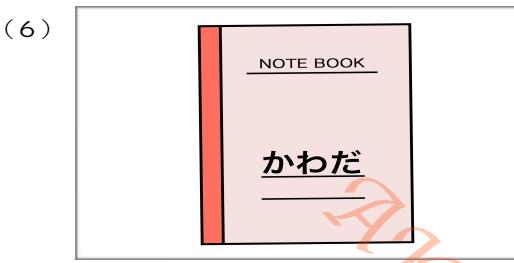
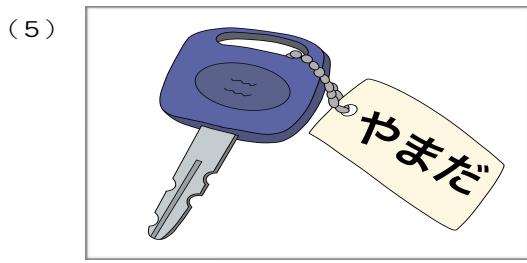
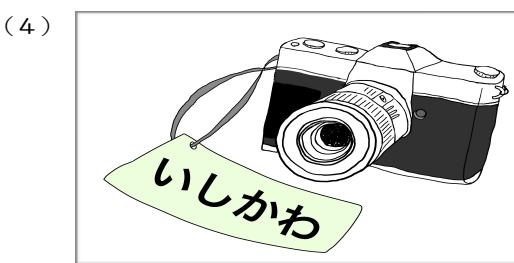
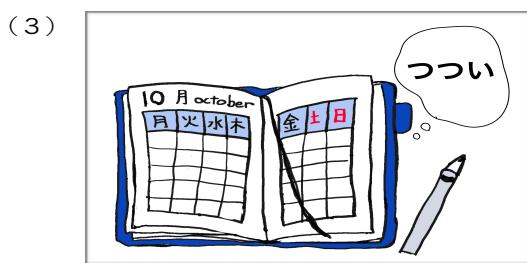
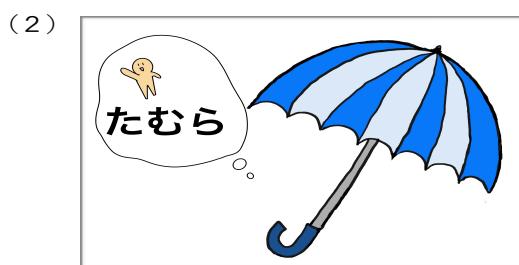
Ví dụ

1 A: これは **だれの** かさですか。

B: わたしの かさです。

2. あれは たなかさんの じしょです。

これは だれの [REDACTED] ですか。
⇒ [REDACTED] の [REDACTED] です。



Bài 2

Phần 6: N2 の N1 - Lược bỏ N1

Cấu trúc

N₂ の N₁ です。

Ý nghĩa

N₂ のです。 顔の 手です

Giải thích & Hướng dẫn

N₂ の N₁ です có thể lược bỏ N₁ khi N₁ đã xuất hiện ở phía trước và là danh từ chỉ vật. "の" chỉ được dùng thay thế cho danh từ chỉ vật chứ không dùng cho danh từ chỉ người.

Ví dụ

1 A: あれは **だれ**の ほんですか。
B: ミラーさんのです。

2 A: このかばんは **あなたの**ですか。
B: いいえ、わたしの じゃありません。
このくるまは ベトナムの くるまです



Hirose



あれは広瀬さんの車です

Bài 2

§

これ・それ・あれ / この・その・あの

§

これ / それ / あれ

は + 名詞 (Noun) + です。

この / その / あの

+ 名詞 (Noun) + は ~です。

rei) これは たなかさん の かさ です。

この かさ は たなかさん の です。

1) それは すずきさん の くるま です。

→ その くるま は _____

6) その いす は わたし の です。

→ それは _____

2) あれは やまださん の つくえ です。

→ _____

7) あの カメラは カリナさん の です。

→ _____

3) これは エドさん の かばん です。

→ _____

8) この とけいは タワポンさん の です。

→ _____

4) あれは せんせいの じしょ です。

→ _____

9) あの パソコンは えみさん の です。

→ _____

5) それは わたし の めいし です。

→ _____

10) その ラジオ は あなた の ですか。

→ _____

Bài 2

Cáu trúc

そうですか

Ý nghĩa

そうですか Thé à (Vậy à) .

Giải thích & Hướng dẫn

Khi người nói tiếp nhận thông tin nào đó và bày tỏ là đã hiểu.

Cho dù có か ở cuối câu nhưng không phải là câu hỏi mà là câu cảm thán.

そうですか phát âm giọng thấp ở cuối câu.

Ví dụ

- 1 A: この かさは あなたのですか。
B: いいえ、ちがいます。さとうさんです。
A: そうですか。



Q: この コーヒーは イーさんの ですか。/ これは イーさんの コーヒーですか。

A: いいえ、イーさんのじゃありません。/ いいえ、ベンさんのです。

- 1)  Q: これ は アダムさん の ノートですか。

A:

- 2)  Q: これは ノーラさん の かばん ですか。

A:

- 3)  Q: このかさは しげさん の ですか。

A:

- 4)  Q: このかぎは うえださん の ですか。

A:

- 5)  Q: これは しみずさん の えんぴつ ですか。

A:

- 6)  Q: この パソコン は ベンさん の ですか。

A:

- 7)  Q: この つくえは パクさん の ですか。

A:

- 8)  Q: これは アルドさん の しんぶんですか。

A:



Bài 3

Phần 1: ここ、そこ、あそこ: Chỗ này, chỗ đó, chỗ kia

| Cấu trúc | |
|--------------|-------------|
| thông thường | lịch sự |
| ここ・そこ・あそこ | こちら・そちら・あちら |
| どこ？ | どちら？ |
| Ý nghĩa | |

ここ : Nơi này, chỗ này

そこ : Nơi đó, chỗ đó

あそこ : Nơi kia, chỗ kia

→ Nghi vấn từ どこ : Ở đâu?

こちら : Đằng này

そちら : Đằng đó

あちら : Đằng kia

→ Nghi vấn từ どちら : Ở đâu, phía nào?

| Giải thích & Hướng dẫn | |
|---|--|
| ここ、そこ、あそこ hay こちら、そちら、あちら : Dùng để chỉ về nơi chốn. | |
| Trong đó, こちら、そちら、あちら là cách nói lịch sự của ここ、そこ、あそこ. | |
| Ngoài ra こちら、そちら、あちら còn được sử dụng để chỉ về phương hướng. | |
| Ví dụ | |
| 1. ここは きょうしつです。 | |
| 2. あちらは びょういんですか。 | |



AKAMARU

Bài 3

S

どこですか

S

B



Q: さのさん は どこ ですか。

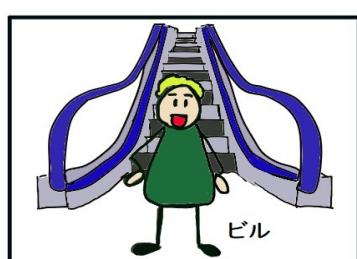
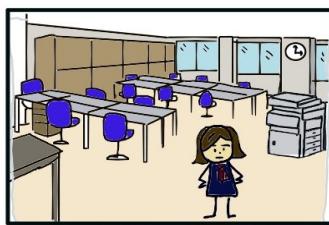
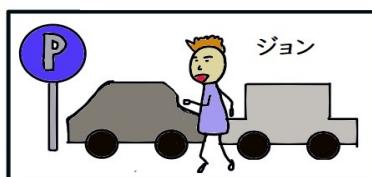
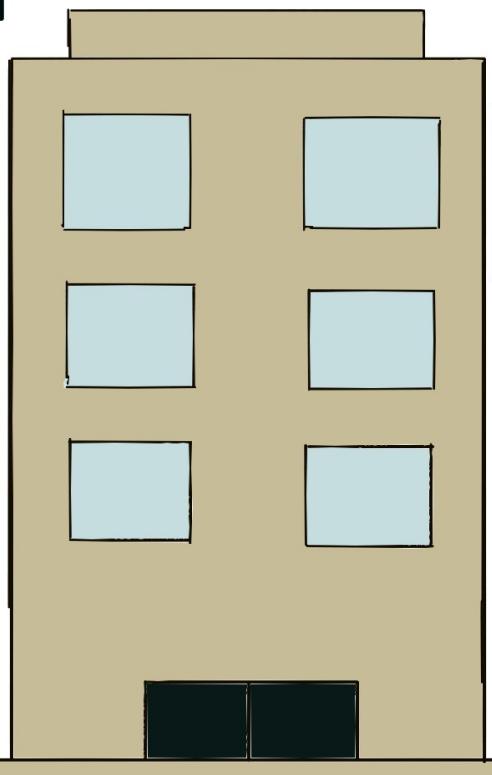
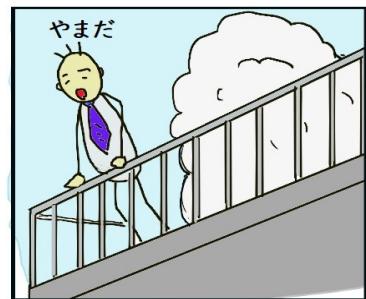
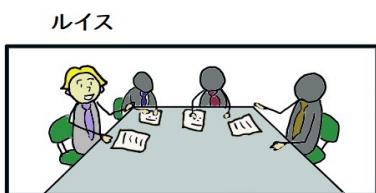
A: しょくどう です よ。

Q: そ う で す か。わ か り ま し た。

ききましょ う。

- ① ケン?
- ② やまだ?
- ③ ビル?

- ④ さとう?
- ⑤ タン?



Bài 3

Phần 2: Mẫu câu chỉ nơi chốn

Cáu trúc

✓ Giới thiệu về nơi chốn

あそこは  です

✓ Nhấn mạnh địa điểm cụ thể

 は あそこです

✓ Nghi vấn từ dùng để hỏi nơi chốn

どこ、どちら

Ví dụ

1. **ここ**はわたしのうちです。

2. わたしのうちには**ここ**です。

3. トイレは**どちら**ですか。…トイレは**あちら**です

Phần 3: Câu hỏi với nghi vấn từ chỉ nơi chốn

Cáu trúc

| Cách dùng thông thường | Cách dùng lịch sự |
|---|--|
| A: ~は どこ ですか。 ⇒ ~は ここ です。 そこ あそこ | A: ~は どちら ですか。 ⇒ ~は こちら です。 そちら あちら |

Ý nghĩa

どこ : ở đâu

どちら : giống **どこ** nhưng lịch sự hơn.

Ví dụ

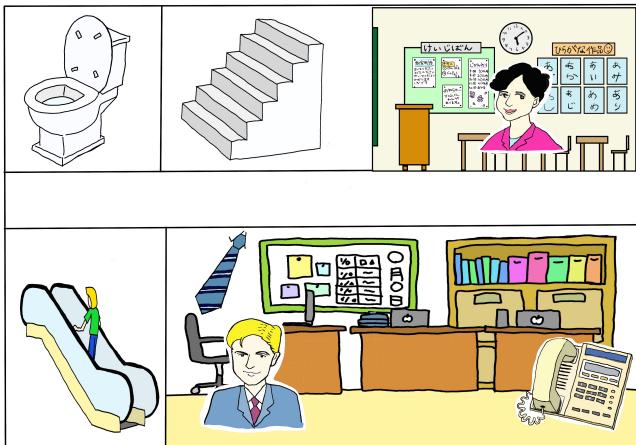
1. A: かいだんは **どこ**ですか。
B: そこです。

2. A: すみません、うけつけは **どちら**ですか。
B: あちらです。

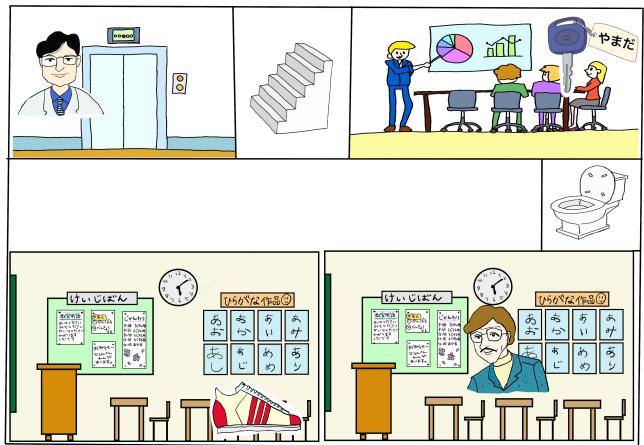
おくには **どちら**ですか。

Bài 3

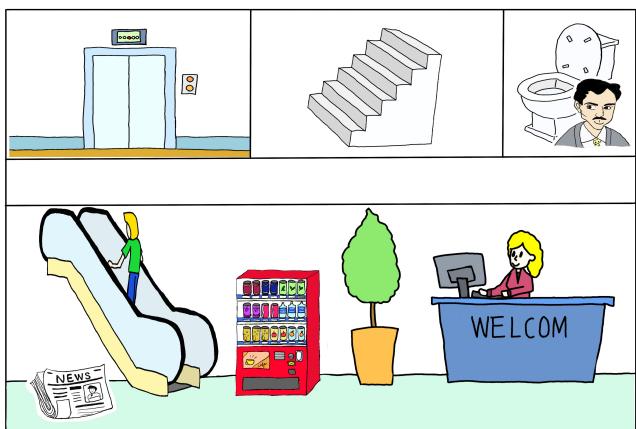
(3 階)



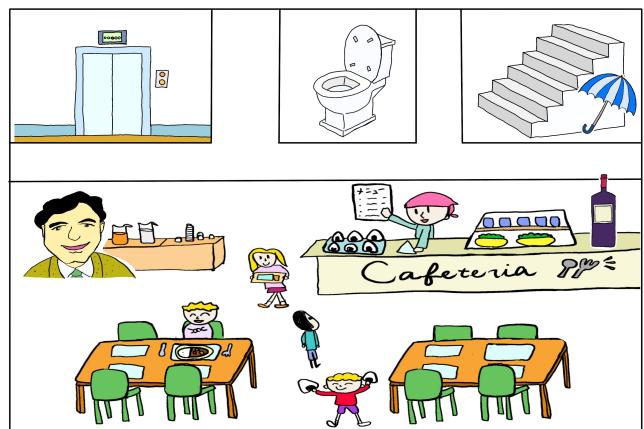
(2 階)



(1 階)



(地下)



(1) ミラーさんはどこですか。

⇒ _____



(2) グプタさんはどこですか。

⇒ _____



(3) ワンさんはどこですか。

⇒ _____



(4) 食堂はどこですか。

⇒ _____

(5) 事務所はどこですか。

⇒ _____

(6) 電話はどこですか。

⇒ _____

(7) くつはどこですか。

⇒ _____

(8) かさはどこですか。

⇒ _____

(9) 新聞はどこですか。

⇒ _____

(10) ワインはどこですか。

⇒ _____

(11) 山田さんのかぎはどこですか。

⇒ _____

(12) _____

⇒ _____

AKAMARU

Bài 3

Phần 4: Nghi vấn từ どちら

Cáu trúc

- A: ~は どちらですか。
B: ~は Nです。

Ý nghĩa

どちら : có 3 ý nghĩa chính:

- Dùng để hỏi về nơi chốn (Là cách nói lịch sự của どこ)
- Dùng để hỏi về phương hướng.
- Dùng để hỏi tên nước, trường học, công ty...

Giải thích & Hướng dẫn

どちら dùng để hỏi về tên quốc gia, quê quán hoặc nơi làm việc những địa điểm trang trọng, lịch sự...

Ví dụ

1. A: おくには どちらですか。
B: わたしの くには ベトナムです。
2. A: だいがくは どちらですか。
B: ふじ だいがくです。

Phần 5: Hệ thống đại từ chỉ thị đồ vật, nơi chốn こそあど

| | Nhóm こ | Nhóm そ | Nhóm あ | Nhóm ど |
|------------------------------------|--------|--------|--------|---------------|
| đồ vật | これ | それ | あれ | どれ (Bài 16) |
| đồ vật/người | この N | その N | あの N | どの N (Bài 16) |
| địa điểm | ここ | そこ | あそこ | どこ |
| phương hướng/ địa điểm(lịch sự) | こちら | そちら | あちら | どちら |

Phần 6: N2 の N1 - Nghi vấn từ どこ

Cáu trúc

- A: ~は どこの Nですか。
B: ~は  の Nです。

Giải thích & Hướng dẫn

どこの N : Dùng để hỏi về xuất xứ
N thường là các từ chỉ nơi chốn.

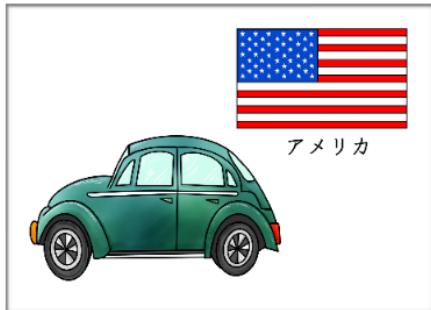
Ví dụ

1. A: これは どこの ワインですか。
B: フランスの ワインです。
2. あれは ドイツの くるまです。

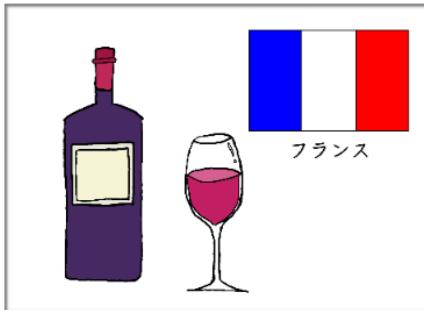
Bài 3

これはどこのですか。
⇒ の です。

(1)



(2)



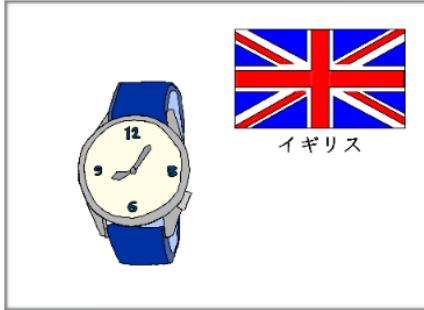
(3)



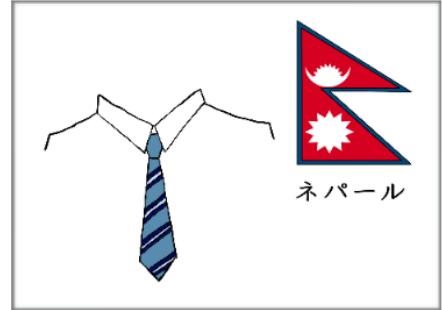
(4)



(5)



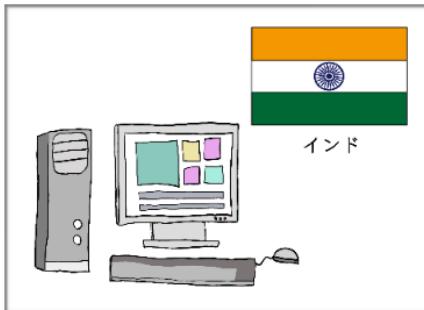
(6)



(7)



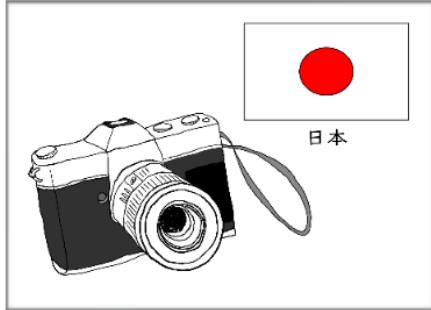
(8)



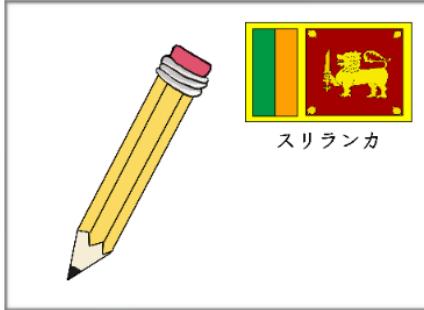
(9)



(10)



(11)



(12)



AMARU

Bài 3

Phần 7: Hỏi và đếm tầng, tòa nhà

Cấu trúc

- A: ~は なんがいですか。
- B: ~は ~かいです。
(~がい)

Ý nghĩa

なんがい : Tầng mấy?

Giải thích & Hướng dẫn

Đếm tầng hầm sẽ dùng chữ ちか đặt ở phía trước. (Tầng trệt sẽ được đếm là tầng 1)

VD: Tầng hầm thứ nhất → ちか いつかい

Ví dụ

1. A: とけいうりばは なんがいですか。
B: さんがいです。

2. A: ほんやは なんがいですか。
B: ちか にかいです。



例：

すみません、ネクタイ売り場
は何階ですか。

…2階です。

～(パソコン、かばん、くつ
時計、傘、椅子売り場)

AKAMARU

Bài 3

Phần 8: Hỏi giá cả

Câu trúc

- A: ~は いくらですか。
B: ~は ~えんです

Ý nghĩa

いくら : giá bao nhiêu?

Giải thích & Hướng dẫn

Khi trả lời về giá tiền chúng ta dùng số đếm đi cùng với đơn vị tiền tệ.

VD: 80.000 đồng : はちまん ドル (dollar), ドン (đồng)

Ví dụ

1. A: このくつは いくらですか。
B: はっぴやくえんです。
2. A: あのてちょうどは いくらですか。
B: ごまんドンです。



この _____ネクタイ_____ はいくらですか。

⇒ _____よんせん ななひゃく_____ えんです。



この _____ はいくらですか。

⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

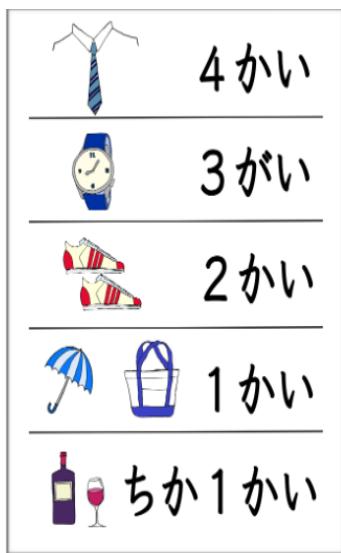
⇒ _____ えんです。



この _____ はいくらですか。

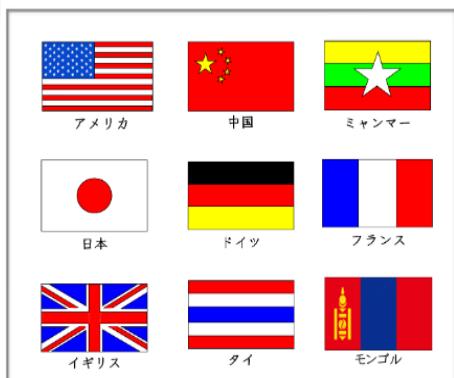
⇒ _____ えんです。

Bài 3



店員A: いらっしゃいませ。
 B : すみません。 () 売り場はどこですか。
 店員A: () です。
 B : どうも。

B : すみません。その () を見せてください。
 店員C: はい、どうぞ。
 B : これはどこの () ですか。
 店員C: () のです。
 B : いくらですか。
 店員C: () 円です。
 B : じゃ、これをください。



¥3,500
 ¥8,300
 ¥14,800
 ¥27,000
 ¥89,700
 ¥126,000

AMARU

Bài 4

Phần 1: Học đếm giờ đếm phút

| | Minute ふん/ぶん | Hour じかん | Day にち | Week しゅうかん | Month かげつ | Year ねん |
|----|-----------------|-------------|-----------|----------------|--------------|-------------|
| 1 | いっぷん | いちじかん | いちにち | いっしゅうかん | いっかげつ | いちねん |
| 2 | にふん | にじかん | ふつか | にしゅうかん | にかげつ | にねん |
| 3 | さんふん | さんじかん | みっか | さんしゅうかん | さんかげつ | さんねん |
| 4 | よんふん | よじかん | よっか | よんしゅうかん | よんかげつ | よねん |
| 5 | ごふん | ごじかん | いつか | ごしゅうかん | ごかげつ | ごねん |
| 6 | ろっぷん | ろくじかん | むいか | ろくしゅうかん | ろっかげつ | ろくねん |
| 7 | ななふん | ななじかん | なのか | ななしゅうかん | ななかげつ | ななねん |
| 8 | はっぷん | はちじかん | ようか | はっしゅうかん | はちかげつ | はちねん |
| 9 | きゅうふん | くじかん | ここのか | きゅうしゅうかん | きゅうかげつ | きゅうねん |
| 10 | じゅっぷん | じゅうじかん | とおか | じゅうしゅうかん | じゅっかげつ | じゅうねん |
| 11 | じゅういっぷん | じゅういちじかん | じゅういちにち | じゅういっ しゅうかん | じゅういっ かげつ | じゅういち ねん |
| 12 | じゅうにふん | じゅうにじかん | じゅうににち | じゅうに しゅうかん | じゅうに かげつ | じゅうに ねん |

Bài 4

Ý nghĩa

なんじ : mấy giờ?

なんぶん : mấy phút?

Giải thích & Hướng dẫn

～じはん : ~ giờ rưỡi

VD: hai giờ rưỡi: にじはん

Ví dụ

1. A: いま なんじ なんぶんですか。

B: しちじ さんじゅつぶんです。 (しちじ はんです)

A: にほんは いま なんじですか。

B: くじです。

(1)



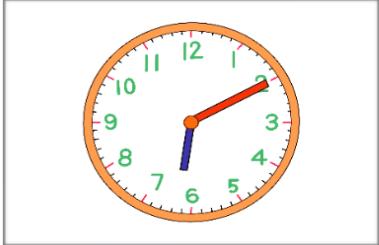
(いちじ) です。

(2)



() です。

(3)



() です。

(4)



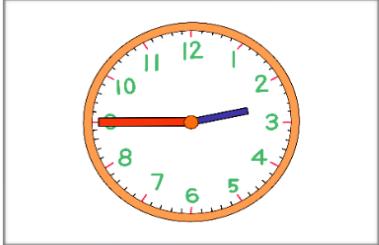
2. () です。

(5)



() です。

(6)



() です。

(7)



() です。

(8)



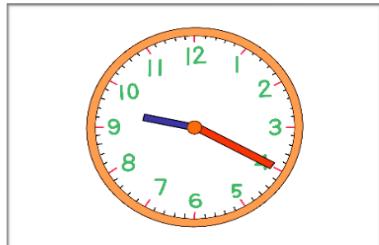
() です。

(9)



() です。

(10)



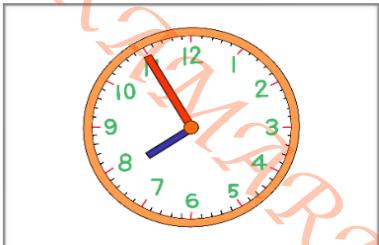
() です。

(11)



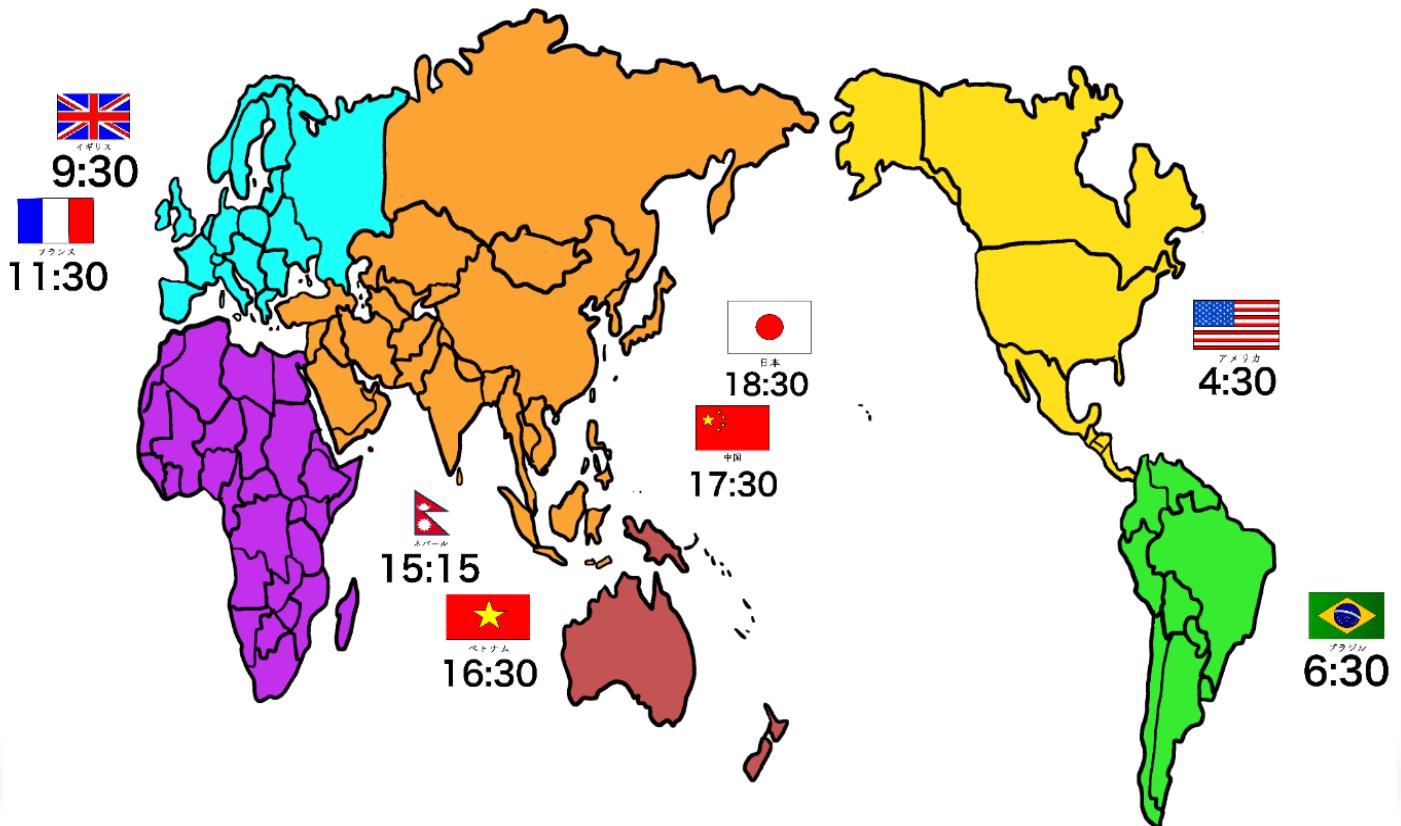
() です。

(12)



() です。

Bài 4



- 1) 日本は今何時ですか。 ... ごご ろくじ はん です。
- 2) 中国は今何時ですか。 ... _____
- 2) アメリカは今何時ですか。 ... _____
- 3) イギリスは今何時ですか。 ... _____
- 4) ベトナムは今何時ですか。 ... _____
- 5) ブラジルは今何時ですか。 ... _____
- 6) フランスは今何時ですか。 ... _____
- 7) ネパールは今何時ですか。 ... _____

AKAMARU

Bài 4

Phần 2: Trợ từ に

Cấu trúc

N は  に V

Ý nghĩa

に : lúc

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để chỉ thời điểm xác định của một hành động.

Ví dụ

1. A: まいあさ なんじに おきますか。
B: 6じに おきます。
2. A: まいばん なんじに ねますか。
B: 11じに ねます。

Phần 3: Động từ chia ở quá khứ, hiện tại, tương lai

Cấu trúc

ĐỘNG TỪ

| | Hiện tại, tương lai | Quá khứ |
|------------|---------------------|----------|
| Khẳng định | V ます | V ました |
| Phủ định | V ません | V ませんでした |

Ví dụ

1. はたらき ます làm việc
はたらき ません không làm việc
はたらき ました đã làm việc
はたらき ませんでした đã không làm việc
2. べんきょう します
べんきょう しません
べんきょう しました
べんきょう しませんでした

AKAMARU

Bài 4

§

～ます / ～ません / ～ました / ～ませんでした

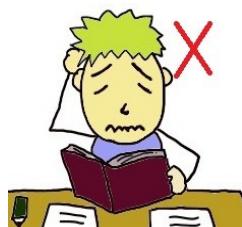
§

まいにち



まいにち はたらきます。

あした



あした べんきょうしません。

きのう



きのう べんきょうしました。

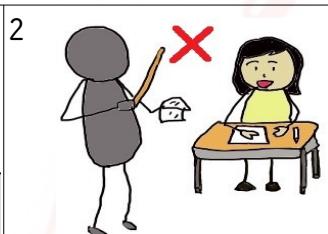
おととい



おととい はたらきませんでした。



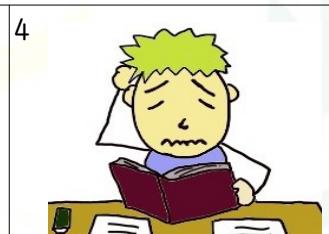
あさって



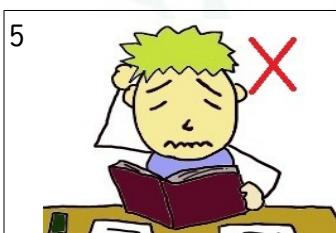
おととい



にちようび



まいばん



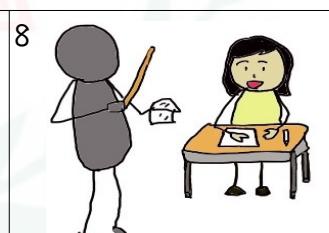
きのうのばん



ごご



どようび



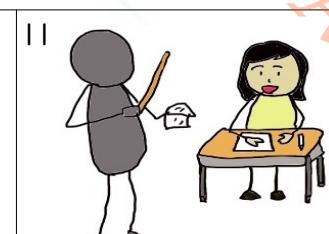
けさ



あしたのあさ



まいあさ



げつようび



こんばん

Bài 4

Phần 4: から...まで: Từ ... đến

Cấu trúc

🏠 は ~から ~まで です

👤 は ~から ~まで V

Ý nghĩa

から : từ

まで : đến

Giải thích & Hướng dẫn

Những từ vựng chỉ nơi chốn sẽ không đi cùng các động từ chỉ hành động.

Ôn tập các đếm thứ, ngày, giờ:

Ví dụ

1.

A: がつこうは なんようびから なんようびまで ですか。

B: げつようびから きんようびまで です。

2.

A: あなたは まいしゅう なんようびから なんようびまで べんきょう しますか。

B: げつようびから きんようびまで べんきょう します。



9:30 am～

AKAMARU
ベトナムの銀行は9時半からです

Bài 4



8:25 am ~ 6:40 pm

鈴木さんは毎日、8時25分から6時40分まで働きます



???:?? ~ ???:??

あなたは何時から何時まで寝ますか。

AKAMARU

Bài 4

| | | | |
|---|--------------------------|---|---|
|  | ベン まいにち 9:00-18:00 | Q | ベンさんは まいにち なんじ から なんじ まで はたらきますか。 |
| | | A | 9じ から 6じ まで はたらきます。 |
|  | ミック こんばん 23:00 | Q | ミックさんは こんばん なんじに ねますか。 |
| | | A | 11じに ねます。 |

| | | | | |
|---|--|--------|--|--------|
| 1 |  おおき きょう ? - ? | Q A |  サム まいばん 19:00-22:00 | Q A |
| 2 |  きむら まいにち 9:30-15:00 | Q A |  ニック きんようび ? - ? | Q A |
| 3 |  あおき まいあさ ? | Q A |  やまださん の かいしゃ まいにち 18:30 | Q A |
| 4 |  リサ どようび 21:30 | Q A |  トム げつようび ? | Q A |
| 5 |  すずき ひる ? - ? | Q A |  ジュン にちようび 20:45 | Q A |

Bài 4

Phần 5: Hỏi số điện thoại

Cáu trúc

- A: あなたの でんわばんごうは なんばんですか。
B: ～です。

Ý nghĩa

なんばん : số mấy?

Giải thích & Hướng dẫn

Đọc số điện thoại theo từng số.

Trong trường hợp số điện thoại dài, chúng ta sẽ phân tách đọc thành từng cụm bằng cách dùng chữ の.

VD: 0650-222-123 : ゼロろくごゼロの にににの いちにさん

Ví dụ

1. A: としょかんの でんわばんごうは なんばんですか。
B: ゼロはちの ろくななはちの ななはちきゅうです。
2. A: やまだせんせいの けいたいでんわの ばんごうは なんばんですか。
B: ゼロきゅうゼロきゅうの ななゼロななの ななゼロはちです。

Bài 4

A.

れい) これ (×) は日本 (の) 時計です。

- 1) 東京 () 今 () 何時ですか。
- 2) 每朝 () 何時 () 起きますか。…7時 () 起きます。
- 3) 休みは土曜日 () 日曜日です。
- 4) 昼休みは何時 () 何時 () ですか。
…12時 () 1時 () です。
- 5) 試験は何時 () 終わりますか。…4時半 () 終わります。
- 6) 水曜日 () 午後病院は休みです。

B.

- 1) 今何時ですか。 ⇒ _____
- 2) 每朝何時に起きますか。 ⇒ _____
- 3) 今晚何時に寝ますか。 ⇒ _____
- 4) 今日は何曜日ですか。 ⇒ _____
- 5) 学校は何時からですか。 ⇒ _____
- 6) 学校は何時までですか。 ⇒ _____
- 6) 每晩何時から何時まで勉強しますか。 ⇒ _____

C. (復習)

- 1) あなたは () ですか。…はい、山田です。
- 2) あの方は () ですか。…田中先生です。
- 3) これは () ですか。…辞書です。
- 4) それは () のですか。…木村さんのです。
- 5) それは () の時計ですか。…日本のです。
- 6) この靴は () ですか。…8,900円です。
- 7) お土産売り場は () ですか。…5階です。



Bài 5

Phần 1: Động từ đi, đến, trở về

Ý nghĩa

いきます : đi
きます : đến
かえります : về

Giải thích & Hướng dẫn

Đang có mặt tại nơi đó hoặc ở gần đó

なんじに ここへ きましたか。  

Đang ở một nơi khác

なんじに ここへ いきますか。   → 

Trở về những nơi thân thuộc như : nhà, quê hương, đất nước.

らいねん、ベトナムへ かえりますか。  → 



毎日、私はバイクで会社へ行きます

Bài 5

Phần 2: Trợ từ へ

Cấu trúc

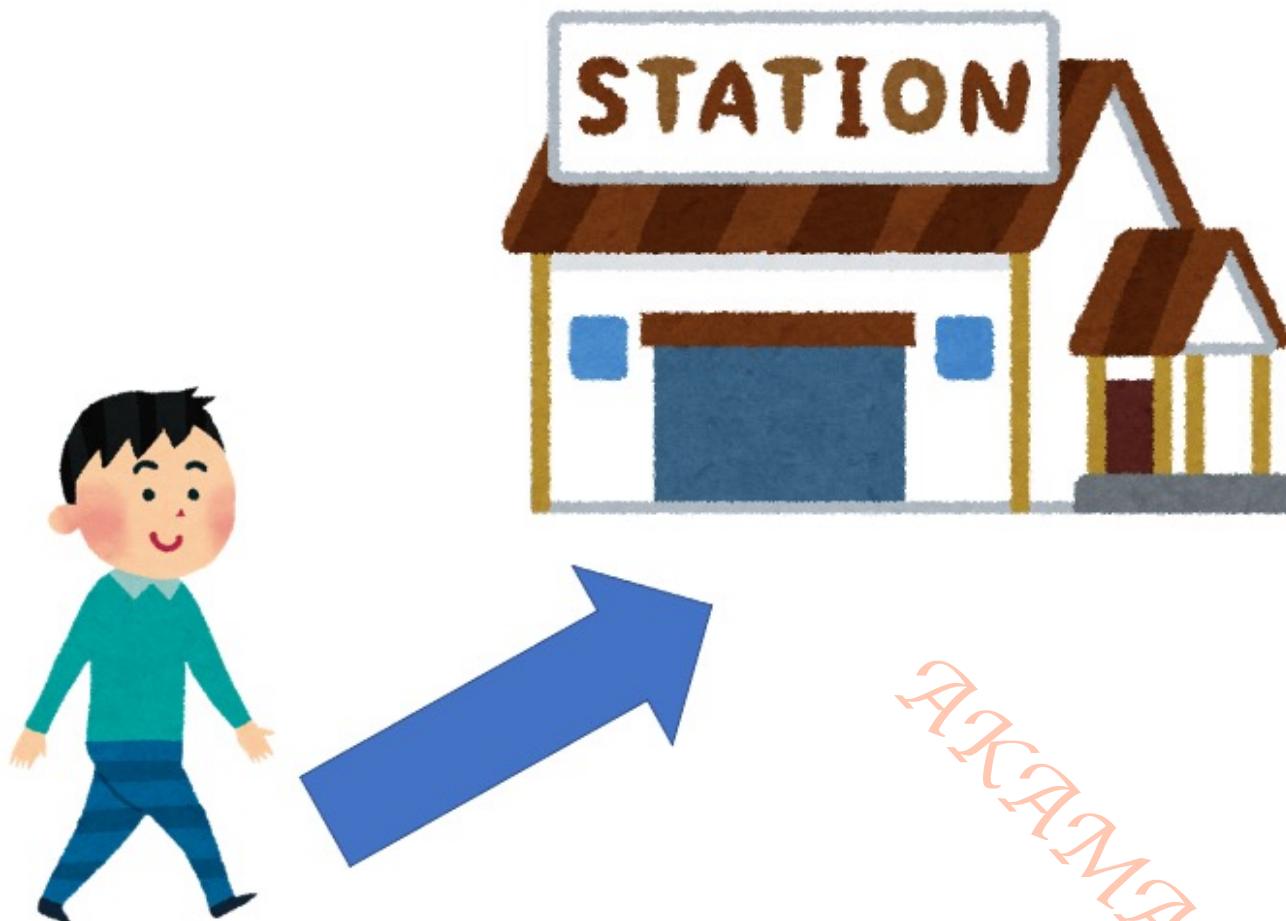
N は どこへ いきますか。
→ N は  へ いきます。

Ý nghĩa

へ : dùng để chỉ về phương hướng. Thường đi với các động từ chỉ sự di chuyển.

Ví dụ

1. A: きのう どこへ いきましたか。
B: としょかんへ いきました。
2. A: あした どこへ いきますか。
B: こいびとの うちへ いきます。



駅へ歩いて行きます

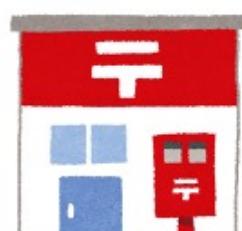
AKAMARU

Bài 5



うちへ帰ります

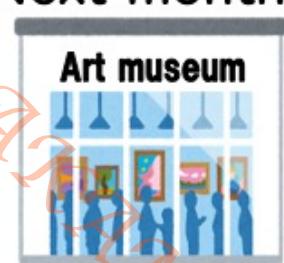
Yesterday This morning This evening



Tomorrow



Next month



Everyday



昨日、銀行へ行きました

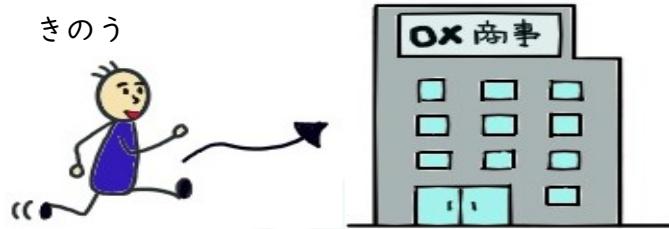
今朝（今晚、明日、来月、毎日）どこへ行きますか。

Bài 5

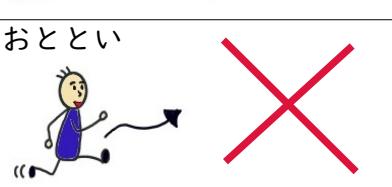
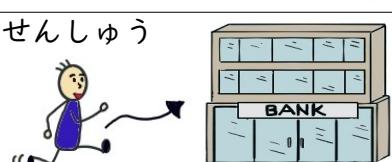
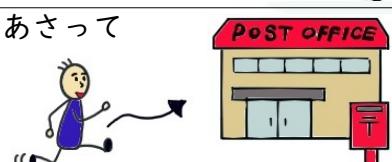
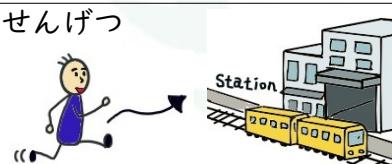
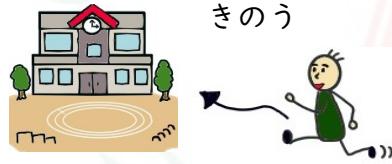
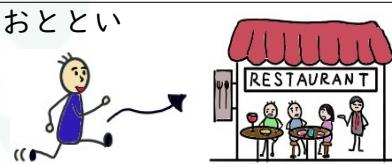
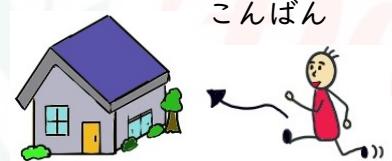
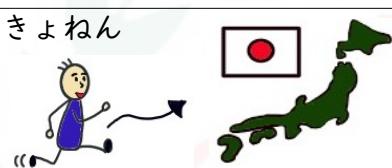
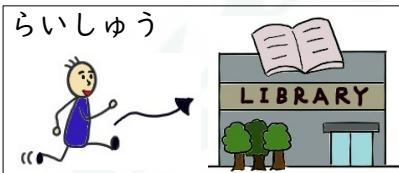
§

いきます / きます / かえります

§



きのう かいしゃ へ いきました。



Bài 5

Phần 3: Trợ từ \pm trường hợp nhấn mạnh phủ định

Cấu trúc

どこへ V ますか (いきます、きます、かえります)
→ いいえ、どこ(へ)も V ません

Ý nghĩa

も ~ません : ~cũng không ~

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng trong trường hợp nhấn mạnh phủ định.

Ví dụ



休みの日、どこも行きません

Bài 5

Phần 4: Nghi vấn từ hỏi phương tiện

Cấu trúc

なんで  へ いきますか。

→  で  へ いきます。 (あるいはで)

Ý nghĩa

なんで : Bằng cái gì? Bằng cách nào?

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ で : Dùng để chỉ về cách thức, phương tiện.

Trong trường hợp đi bộ thì chúng ta sẽ không dùng trợ từ で.

Ví dụ

1. A: まいにち なんで がっこうへ いきますか。
B: じてんしゃで がっこうへ いきます。

2. A: こんばん なんで うちへ かえりますか。
B: あるいはで かえります。



何で会社へ行きますか。…自転車で会社へ行きます

Bài 5



何で駅へ行きますか。

…歩いて駅へ行きます。



(あなたは) 昨日、何で どこへ行きましたか。…歩いて駅へ行きました。

今朝 (今日の午後、土曜日、来年、毎日) 、…

Bài 5

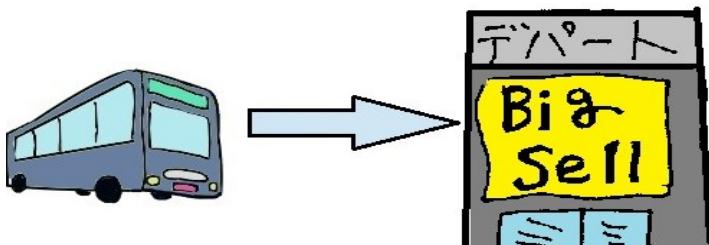
§

なんで いきますか

§

A

にちようび



Q: にちようび どこへ いきましたか。

A: デパートへ いきました。

Q: なんで デパートへ いきましたか。

A: バスで いきました。

| | | | |
|------------|-----|------------|--------------|
| 1 あした | なんで | どこ？ | どこへ? なんで? |
| 2 | | RESTAURANT | どこへ? なんで? |
| 3 きのう | なんで | どこ？ | どこへ? なんで? |
| 4 | | ともだちのうち | どこへ? なんで? |
| 5 らいねん | なんで | どこ？ | どこへ? なんで? |
| 6 | | | どこへ? なんで? |
| 7 せんしゅう | なんで | どこ？ | どこへ? なんで? |
| 8 | | LIBRARY | どこへ? なんで? |

AKAMARU

Bài 5

Phần 5: Trợ từ と: Cùng với

Cáu trúc

だれと  へ いきます

→  と  へ いきます (ひとりでと)

Ý nghĩa

だれと : Cùng với ai?

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ と : Làm một hành động nào đó cùng với người khác.

Khi làm hành động nào đó một mình thì không dùng trợ từ と mà sẽ dùng ひとりで.

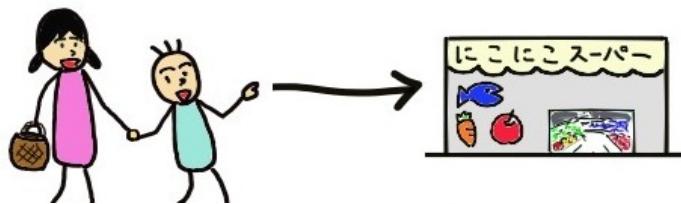
Ví dụ

1. A: こんしゅうの にちようび、だれと こうえんへ いきますか。
B: かぞくと いきます。

2. A: まいにち だれと がっこうへ いきますか。
B: ひとりでと がっこうへ いきます。

Bài 5

けさ



Q: けさ どこへ いきましたか。

A: スーパー へ いきました。

Q: だれと スーパー へ いきましたか。

A: はは と いきました。

| | | |
|------------|--|--------------|
| 1 あした | | どこへ? だれと? |
| 2 | | どこへ? だれと? |
| 3 きのう | | どこへ? だれと? |
| 4 | | どこへ? だれと? |
| 5 らいねん | | どこへ? だれと? |
| 6 | | どこへ? だれと? |
| 7 せんしゅう | | どこへ? だれと? |
| 8 | | どこへ? だれと? |

Bài 5

Phần 6: Nghi vấn từ hỏi thời gian いつ

Cấu trúc

いつ  へ いきますか

→  (に)  へ いきます

Ý nghĩa

いつ : Khi nào? なん (ねん、がつ、にち、ようび、じ、ぶん)

Giải thích & Hướng dẫn

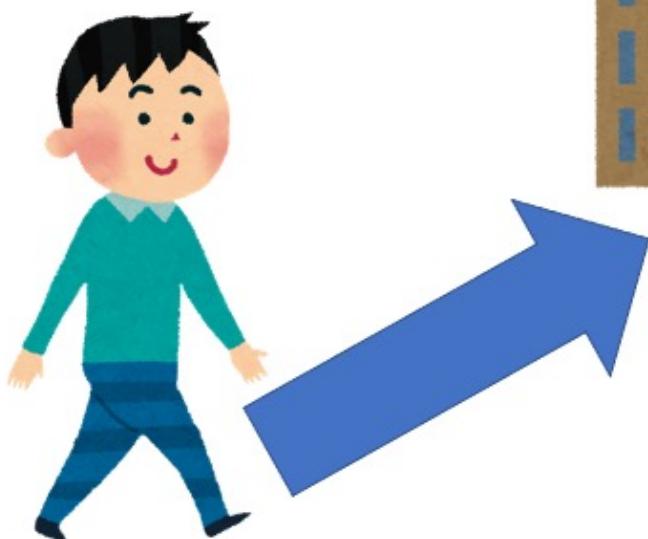
いつ : Dùng để hỏi về thời gian. Không đi cùng với trợ từ に

Ví dụ

1. A: あなたの たんじょうびは いつですか。
B: しちがつ はつかです。

2. A: いつ にほんへ いきますか。
B: ことしの しがつに にほんへ いきます。

9:00 am



9 毎日何時に学校へ行きますか。… 9時に行きます

AKAMARU

Bài 5

No number

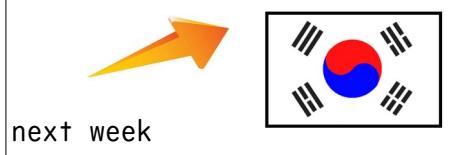
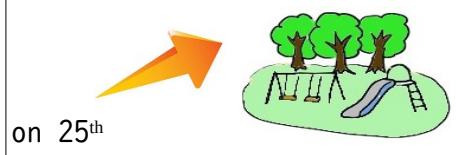
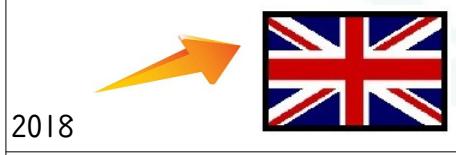
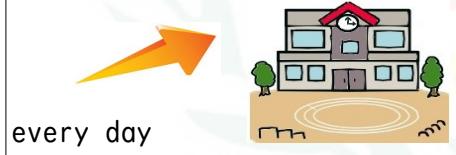
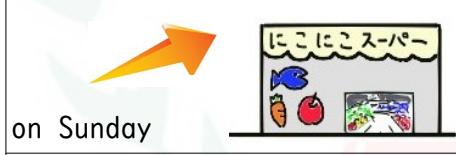
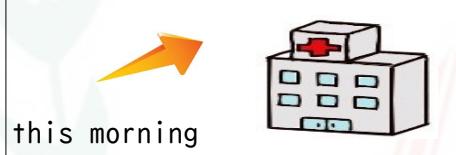
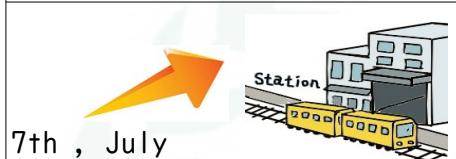
こんばん いきます
きよねん いきました
※ にちようび いきます。

らいげつ いきます。
まいばん きます。

Number

28にち に いきます
11じ に かえりました
※ にちようび に いきます。

8がつ に いきます。
5 がつ 15にち に いきます。



Bài 5

Phần 7: Một số trạng từ chỉ thời gian

| day | morning | night |
|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|
| おととい the day before yesterday | おとといのあさ the morning before last | おとといのばん the night before last |
| きのう yesterday | きのうのあさ yesterday morning | きのうのばん last night |
| きょう today | けさ this morning | こんばん tonight |
| あした tomorrow | あしたのあさ tomorrow morning | あしたのばん tomorrow night |
| あさって the day after tomorrow | あさってのあさ the morning after next | あさってのばん the night after next |
| まいにち everyday | まいあさ every morning | まいばん every night |

| week | month | year |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| せんせんしゅう the week before last | せんせんげつ the month before last | おととし the year before last |
| せんしゅう last week | せんげつ last month | きよねん last year |
| こんしゅう this week | こんげつ this month | ことし this year |
| らいしゅう next week | らいげつ next month | らいねん next year |
| さらいしゅう the week after next | さらいげつ the month after next | さらいねん the year after next |
| まいしゅう every week | まいつき every month | まいとし every year |

ANH
MARU

Bài 5

Phần 8: Đếm ngày tháng

Cấu trúc

| date | | |
|------------|------------|--------------|
| month | day | |
| 1 いちがつ | 1 ついたち | 17 じゅうななにち |
| 2 にがつ | 2 ふつか | 18 じゅうはちにち |
| 3 さんがつ | 3 みっか | 19 じゅうくにち |
| 4 しがつ | 4 よっか | 20 はつか |
| 5 ごがつ | 5 いつか | 21 にじゅういちにち |
| 6 ろくがつ | 6 むいか | 22 にじゅうににち |
| 7 しちがつ | 7 なのか | 23 にじゅうさんにち |
| 8 はちがつ | 8 ようか | 24 にじゅうよっか |
| 9 くがつ | 9 ここのか | 25 にじゅうごにち |
| 10 じゅうがつ | 10 とおか | 26 にじゅうろくにち |
| 11 じゅういちがつ | 11 じゅういちにち | 27 にじゅうななにち |
| 12 じゅうにがつ | 12 じゅうににち | 28 にじゅうはちにち |
| ? なんがつ | 13 じゅうさんにち | 29 にじゅうくにち |
| | 14 じゅうよっか | 30 さんじゅうにち |
| | 15 じゅうごにち | 31 さんじゅういちにち |
| | 16 じゅうろくにち | ? なんにち |

Ý nghĩa

なんがつ : Tháng mấy?

なんにち : Ngày mấy

Nói về ngày tháng theo thứ tự sau: Năm / Tháng / Ngày / Thứ

Bài 5

カレンダー

1 がつ

| (にち) ようび | (げつ) ようび | (か) ようび | (すい) ようび | (もく) ようび | (きん) ようび | (ど) ようび |
|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| ついたち | ふつか | みつか | よっか | いつか | むいか | なのか |
| 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| ようか | ここのか | とおか | じゅういち にち | じゅうに にち | じゅうさん にち | じゅう よっか |
| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| じゅうご にち | じゅうろく にち | じゅうなな にち | じゅうはち にち | じゅうく にち | はつか | にじゅういち にち |
| 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| にじゅうに にち | にじゅうさん にち | にじゅう よっか | にじゅうさん にち | にじゅうろく にち | にじゅうなな にち | にじゅうはち にち |
| 29 | 30 | 31 | | | | |
| にじゅうく にち | さんじゅう にち | さんじゅういち にち | | | | |

AKAMARU

Bài 5

なまえ (_____)

①いつ：

(れい)

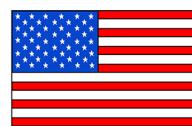
せんしゅう・せんしゅうのにちようび・せんげつ・ことしの8がつ
きよねんの7がつ・きのう・おととい

| 10 2018 | | | | | |
|---------|-----|-----|-----|-----|-----|
| SUN | MON | TUE | WED | THU | FRI |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| 28 | 29 | 30 | 31 | | |

②どこへ：

(れい)

とうきょうタワー・きょうと・おおさか・アメリカ・フィリピン・イギリス
デパート・びじゅつかん・えいが・スーパー・ディズニーランド



アメリカ

③なんで：

(れい)

でんしゃ・ひこうき・じてんしゃ・バス・しんかんせん・ちかてつ・ふね
タクシー・あるいは



④だれと：

(れい)

ともだち・かぞく・ちち・はは・あに・あね・いもうと・おとうと
かれ・かのじょ・ひとりで



Bài 6

Phần 1: Ôn tập chia động từ

ĐỘNG TỪ (動詞)

| | Hiện tại, tương lai | Quá khứ |
|------------|------------------------|------------------------------|
| Khẳng định | V ます (làm) | V ました (đã làm) |
| Phủ định | V ません (không làm) | V ませんでした (đã không làm) |

| | |
|-------------|----------------|
| はたらきます | Làm việc |
| やすみます | Nghỉ |
| おわります | Kết thúc |
| いきます | Đi |
| かえります | Về |
| すいます | Hút thuốc |
| かいります | Mua |
| あいます | Gặp |
| ききます | Nghe, hỏi |
| かきます | Viết, vẽ |
| のみます | Uống |
| よみます | Đọc |
| (しゃしん) とります | Lấy, chụp hình |
| もらいます | Nhận |
| ならいます | Học |
| かします | Cho mượn |

| | |
|--------|----------------------|
| きります | Cắt |
| おくります | Gửi |
| わかります | Hiểu |
| あります | Có, ở |
| かかります | Tốn, mất |
| およぎます | Bơi |
| だします | Gửi, lấy ra |
| あそびます | Chơi |
| はいります | Vào |
| てつだいます | Giúp đỡ |
| いそぎます | Gấp rút, khẩn trương |
| けします | Tắt, xoá |
| はなします | Nói chuyện |
| まちます | Chờ |
| もちます | Cầm, nắm |
| よびます | Gọi |
| まがります | Rẽ |

Ví dụ :

- 1— あした (まいにち) 、こいびとと えいがを みます。
- 2— けさ、わたしは Phở を たべました。
- 3— ベトナムじんのおんなのひとは たばこを すいません。
- 4— きのうのばん、にほんごを べんきょうしませんでした。

Bài 6

Phần 2: Trợ từ を

Câu trúc

～は N を V。

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ **を** : dùng để chỉ đối tượng của hành động.

Ví dụ

1. わたしは パンを たべます。
2. みずを のみます。



ラーメンを食べます

AKAMARU

Bài 6

§

動詞 (Verb) の文

§

1 / 5

～を～ます

まいばん ほん を よみます。

～を～ません

わたし は にく を たべません。

～を～ました

けさ しんぶん を よみました。

～を～ませんでした

きのう しゅくだい を しませんでした。

ひとにあいます

こんばん ともだち に あいます。

なにも…ません/ませんでした

けさ なに も のみませんでした。

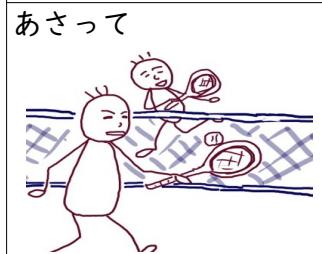
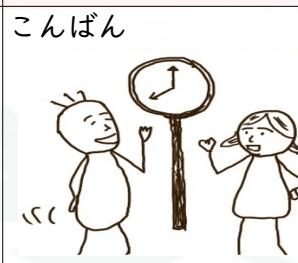
動詞の文を作りましょう

♪ れんしゅう | ♪

せんしゅう



せんしゅう ともだち と サッカー を みました。



Bài 6

Phần 3: Nghi vấn từ なに

Câu trúc

なにを V ますか

→ [N を V ます
NVT も V ません]

Ý nghĩa

なに : cái gì?

Giải thích & Hướng dẫn

なん、なに mang nghĩa là cái gì, tuy nhiên なに thường đi cùng với động từ.
Không dùng なんに

Ví dụ

1. A: ゆうべ、なにを しましたか。
B: えいがを みました。

2. A: けさ、なにを たべましたか。
B: なにも たべませんでした。



今朝、何を食べましたか。…Pho を食べました

Bài 6

Phần 4: Quy tắc nhấn mạnh của trợ từ も

Khi も dùng để nhấn mạnh thì cách sử dụng sẽ tuân thủ theo quy tắc sau:

も thay thế trực tiếp cho các trợ từ は、が、を. Đối với các trợ từ khác thì も sẽ đứng sau trợ từ cần nhấn mạnh.

極端なものを提示し、それ以外のことについても当然成り立つことを暗示する。さえ。
すら。まで。だに。（そんなこともできるのか。そんなこともできないのか。）

Phần 5: ~ に あいます / ~ と あいます

💡 に あいます

Gặp có hẹn trước, có chủ đích

💡 と あいます

Gặp ngẫu nhiên

✓ 💡 に あいます

あした、ともだちに えきで あいました。それから、テニスを しました

✓ 💡 と あいます

きのう、スーパーで ゆうめいなかしゅうと あいました。そのひとつは とても ハンサムです。

Phần 6: Trợ từ で

Cấu trúc

🏠 で N を します

NVT: どこで : ở đâu? tại nơi nào?

Ý nghĩa

で : Tại, ở

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ で dùng để chỉ nơi xảy ra hành động.

Ví dụ

- わたしは うちで ごはんを たべます。
- やまださんは としょかんで ほんを よみます。

Bài 6

Lunch



Where?

どこで昼ごはんを食べますか



Homework

どこで宿題をしますか

Bài 6

(ばしょ で なにを ~)

れんしゅう 2 ♪

例) とうきょう

Q: とうきょう で なに を しますか。

A: かばん を かけます。

がっこう

Q: がっこう で なに を しますか。

A: ともだち に あいます。

1) おおさか

Q: _____

A: _____

2) コンビニ

Q: _____

A: _____

3) きっさてん

Q: _____

A: _____

4) デパート

Q: _____

A: _____

5) ともだち の うち

Q: _____

A: _____

6) きょうと

Q: _____

A: _____

7) へや

Q: _____

A: _____

8) しょくどう

Q: _____

A: _____

9) スーパー

Q: _____

A: _____

10) がっこう

Q: _____

A: _____

Bài 6

§

ばしょで

§

1 / 3

ばしょ (Place) で ~

がっこう で べんきょうします。

えき で ともだち に あいます。

にほん で にほんご を べんきょうします。

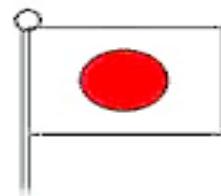
(ばしょ で ~ を ~) のれんしゅう

♪ れんしゅう ♪

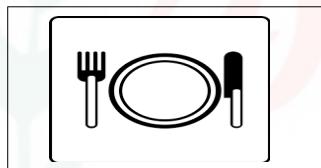
例)



としょかん で ほん を よみます。



にほん で さくら を みました。



1



2



3



4



5



6



7

Bài 6

Phần 7: Trợ từ と

Câu trúc

 と N を します

NVT: だれと : cùng với ai?

Ý nghĩa

と : cùng với

Ví dụ

1. あした こいびとと えいがを みます。

2. A: だれと ベトナムへ きましたか。

B: かぞくと きました。



なまえ (_____)

①おさけをのみますか。



②きのうのばん、なにをしましたか。



③けさ、なにをたべましたか。



④どようび、なにをしますか。



⑤どこでかばんをかいましたか。



Bài 6

Phần 8: Ôn tập cách sử dụng các trợ từ đã học

- ✓ **に** : Thời gian cụ thể diễn ra hành động. (* Gặp ai **に** đó)
- ✓ **と** : Đối tượng cùng thực hiện hành động. (* Liệt kê người hoặc đồ vật)
- ✓ **で** : Nơi chốn, địa điểm diễn ra hành động. (* Phương tiện, cách thức thực hiện)
- ✓ **を** : Đối tượng chịu tác động của hành động.
- ✓ **へ** : Địa điểm của hành động chỉ phương hướng (*いきます、きます、かえります)

Phần 9: Sắp xếp các trợ từ trong câu

| Câu trúc |
|--|
| ⌚️ に 🧑‍🤝‍🧑 と 🏠 で N を します |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| Chúng ta sẽ sắp xếp câu theo thứ tự sau: Thời gian → Với ai → Địa điểm → Hành động. |
| Ví dụ |
| 1. きのうわたしは7じにともだちとこうえんでしゃしんをとりました。 2. たなかさんはひとりできょうしつでべんきょうします。 3. らいしゅうのがつようび、わたしは8じにひとりでこうえんへいきます。 |

AKAMARU

Bài 6

1) たばこを吸^すいますか。

2) お酒^{さけ}を飲みますか。

3) テニスをしますか。

4) いつもどこでパンを買^かいますか。

5) いつもどこで昼^{ひる}ごはんを食べますか。

6) 今朝^{けさ}何^{なに}を食べましたか。

7) 日曜日^{にちようび}何^{なに}をしましたか。

AKAMARU

Bài 6

Phần 10: ~V ましょう cùng nhau làm ~

Cách chia V ましょう

Vます → Vましょう。

| | | |
|------|---|--------|
| たべます | → | たべましょう |
| のみます | → | のみましょう |
| みます | → | みましょう |
| します | → | しましょう |

一緒に ~V ませんか。 cùng nhau làm ~ không?

Câu trúc

いっしょに ~ V ませんか。

→ [ええ、いいですね。 ~ V ましょう
すみません、ちょっと…]

Ý nghĩa

いっしょに ~V ませんか。 : Cùng nhau làm ~ không?

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng mẫu câu này để rủ rê, mời mọc người khác cùng làm một hành động nào đó.

V ませんか ở đây không mang ý nghĩa phủ định.

Chúng ta dùng V ませんか để mời khi không biết đối phương có đồng ý hay không.

Trong trường hợp cả người nói lẫn người nghe đều có ý định thì sẽ dùng V ましょう。

Ví dụ

1. A: こんしゅうのにちようび、 いっしょに はなみを しませんか。

B: いいですね。いきましょう。

2. A: あした いっしょに えいがを みませんか。

B: すみません、あしたは ちょっと。。。

AKAMARU

Bài 6

Shall we?

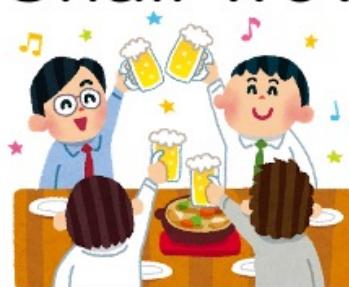


Tomorrow



一緒に映画を見ませんか？

Shall we?



Tonight



一緒にビールを飲みませんか

Bài 6

♪ れんしゅう 7 ♪

れい) つけます ⇒ つけましょうか

- | | |
|-----------|------------|
| 1) かします ⇒ | 4) もちます ⇒ |
| 2) あけます ⇒ | 5) とります ⇒ |
| 3) しめます ⇒ | 6) おくります ⇒ |

♪ れんしゅう 8 ♪

| | |
|--|---------------------|
| | あついですね。この水をあげましょうか。 |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

♪ れんしゅう 9 ♪

れい) あめですね。 (かさを かしましょうか。)

- 1) えきまで とおいです から、 ()。
- 2) あっ、 あめですね。 ()。
- 3) くらい です から、 でんきを ()。
- 4) にもつが たくさん ありますね。 ()。
- 5) しごと、 たいへんですね。 ()。

Bài 7

Phần 1: Trợ từ で

Cấu trúc

～は  で N₂ を V

NVT : なんで Hoặc なにで

Ý nghĩa

で : bằng, bằng cách.

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để chỉ cách thức, phương tiện thực hiện hành động

Ví dụ

1. ベトナム人は ^{じん}はしで ごはんを たべます。

2. A: なんで レポートを おくりましたか。
B: Eメールで おくりました。



毎日、何でご飯を食べますか

Bài 7



Letter

Hello!

How are you doing?

英語で手紙を書きます



友達と電話でゲームをします

AKAMARU

Bài 7

道具で～ます

♪ れんしゅう | ♪

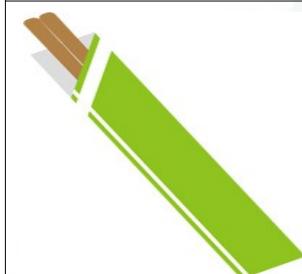
例)



て

て **で** ハンバーガー を たべます。

て **で** すし を たべません。いつも はし **で** たべます。



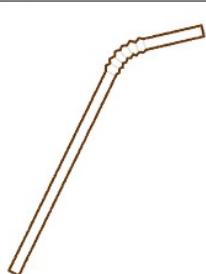
1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12



9



10



11



12

Bài 7

§

言語で～

§

1 / 1

言語で～



これは にほんご で くるまです。

これは えいご で Car です。

くるま は えいご で Car です。

～は 言語で～です。

♪ れんしゅう | ♪



にほんご？

Q: これは にほんご で なんですか。

A: りんご です。

or Q: Apple は にほんご で なんですか。

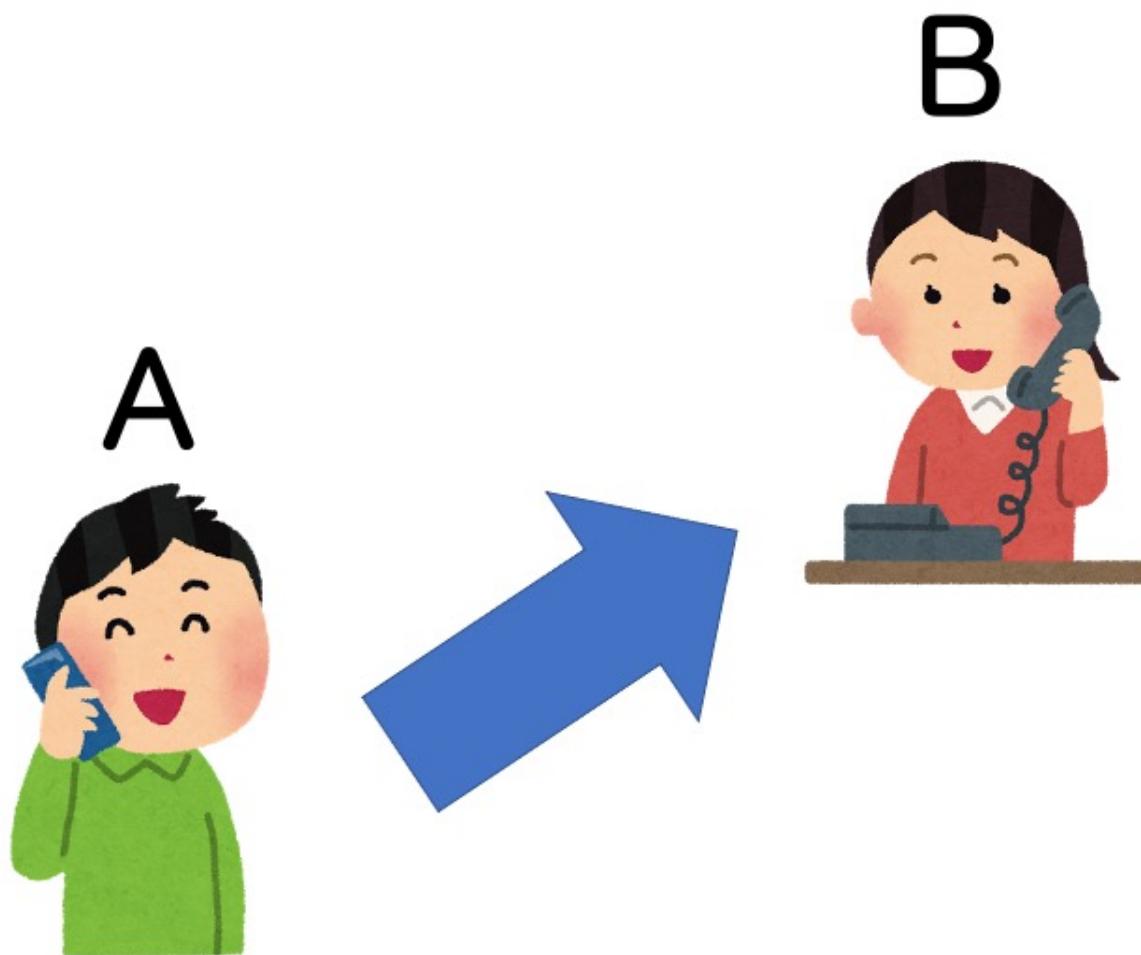
A: りんご です。

| | |
|-------|------------------------|
| 1 | Q: にほんご A |
| 2 | Q: えいご A |
| 3 | Q: えいご A |
| 4 | Q: にほんご A |
| 5 | Q: にほんご A |
| 6 | Q: にほんご A |
| 7 | Q: あなた の くに の ことば A |
| 8 | Q: あなた の くに の ことば A |

Bài 7

Phần 2: Trợ từ に

| Câu trúc |
|--|
| ～は N ₁ に N ₂ を V |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| に : Mục đích, mục tiêu, điểm đến của hành động. (có thể là người hoặc vật) |
| Ví dụ |
| 1.わたしは かみに なまえを かきます。 2.こんばん ははに でんわを かけます。 |



AさんはBさんに電話をかけます

AKAMARU

Bài 7

Phần 3: あげます

Cấu trúc

emoji は 人物に N を あげます (人物に)

Ý nghĩa

あげます : Tặng.

Giải thích & Hướng dẫn

Không dùng khi người khác tặng cho mình.

Ví dụ

- わたしは ともだちに えんぴつを あげました。
- まつもとさんは はらだせんせいに フランスのワインを あげました。

Phần 4: くれます

Cấu trúc

emoji は わたしに N を くれます (人物に)

Ý nghĩa

くれます : cho

Giải thích & Hướng dẫn

Chỉ dùng くれます khi người khác tặng cho mình.

Chúng ta lược bỏわたしに theo cách sau:

が N を くれました

Ví dụ

- ちちは わたしに 日本のとけいを くれました。

Phần 5: もらいます

Cấu trúc

emoji は 人物に N を もらいます (わたしに)

Ý nghĩa

もらいます : nhận

Giải thích & Hướng dẫn

Không dùng もらいます để nói người khác đã nhận từ mình một vật gì đó.

Ví dụ

- わたしは ちちに とけいを もらいました。
- ナムさんは せんせいに じしょを もらいました。

Bài 7

Mother

ゆき



ゆきちゃんはお母さんに花をあげます

Family's



子供は家族にケーキをもらいます

Bài 7

§

あげます もらいます

§

1 / 3

| | | | |
|-------|---------|-------------|---------|
| あげます | → もらいます | (でんわを)かけます | → もらいます |
| かします | → かります | (てがみを)おくります | → もらいます |
| おしえます | → ならいます | (てがみを)かきます | → もらいます |

人は人に～

♪ れんしゅう ♪



例) AさんはBさんにプレゼントをあげました。
BさんはAさんにプレゼントをもらいました。

| | | | |
|-------|--------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 | Aさんは Bさんは | 6 | Aさんは Bさんは |
| 2 | Aさんは Bさんは | 7 | Aさんは Bさんは |
| 3 | Aさんは Bさんは | 8 | Aさんは Bさんは |
| 4 | Aさんは Bさんは | 9 | Aさんは Bさんは |
| 5 | Aさんは Bさんは | 10 わたしはともだちに _____ | わたしは _____ に _____ |
| | | | 11 わたしは _____ に _____ |

Bài 7

Phần 6: もう～V ました / まだ～V ません

Câu trúc

もう ~V ましたか。

→はい、もう ~V ました

[いいえ、まだ ~V ません]

[いいえ、まだです]

Ý nghĩa

~もう ~V ました : ~đã ~rồi.

~まだ ~V ません : ~Vẫn chưa ~.

Nếu dùng V ません thì có nghĩa chúng ta sẽ dứt khoát không làm hành động đó nhưng nếu thêm まだ vào trước thì có nghĩa là hiện tại chúng ta chưa làm hành động này nhưng tương lai có thể sẽ làm.

Ví dụ

1. A: もう ひるごはんを たべましたか。
B: はい、もう たべました。

2. A: テレサちゃんは もう ねましたか。
B: いいえ、まだです。

A



B



Aさんはもう起きました、Bさんはまだ起きません

Bài 7

A



B



Aさんはもうご飯を食べました、Bさんはまだ食べません



ひらがな

あなたはもうひらがなを勉強しましたか

KAMARU

Bài 8

Phần 1: Giới thiệu về tính từ

Có 2 loại tính từ:

- Tính từ **い** (A_イ) : Là những tính từ tận cùng bằng **い**.
- Tính từ **な** (A_ナ) : Là những tính từ còn lại cùng với ngoại lệ của tính từ **い**

Ví dụ:

| な形容詞 (けいようし) | い形容詞 (けいようし) |
|------------------|------------------|
| Tính từ な | Tính từ い |
| ハンサム | おおきい やさしい あかい |
| きれい | ちいさい たかい あおい |
| しづか | あたらしい やすい |
| にぎやか | ふるい ひくい |
| ゆうめい | いい おもしろい |
| しんせつ | わるい おいしい |
| げんき | あつい いそがしい |
| ひま | さむい たのしい |
| べんり | つめたい しろい |
| すてき | むずかしい くろい |



AKAMARU

Bài 8



暑い・寒い



暑い・冷たい

Bài 8

Conjugation of adjectives

| | Future, Present | |
|--|-----------------|-------------|
| | な adjective | い adjective |
| Affirmative  | ひまです | たかいです |
| Negative  | ひまじやありません | たかくないです |

| i-adj.の例 | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| 基本形 | ～です。 | 名詞の前 |
| おおきい big | おおきいです。 It is big. | おおきいくるま big car |
| ちいさい small | ちいさいです。 It is small. | ちいさいくるま small car |
| na-adj.の例※ | | |
| 基本形 | ～です。 | 名詞の前 |
| しんせつ[な] kind, helpful | しんせつです。 He (she) is kind. | しんせつなひと kind person |
| じょうず[な] skilled, able, good at | じょうずです。 He (she) is skilled. | じょうずなひと skilled person |

AKAMARU

Bài 8

2 けいようし Adjective

Present / Present Negative / Past / Past Negative

Question ぞう (elephant)は おおきい (です)。 (Present)

Answer ぞうは ちいさくない (です)。 (Negative)

Question きのうは あつかった (です)。 (Past)

Answer きのうは さむくなかった (です)。 (Past Negative)

The Conjugation of Na-adjective is the same as noun.

れいのようにかきなさい。

(Write correct answers like the examples.)

れい

きょうは あついです。 (Negative) → きょうは さむくないです。

1 きょうは さむいです。 (Negative)

2 ちゅうごくは ひろいです。 (Negative)

3 やまださんは ひまです。 (Negative)

4 このでんしゃは はやいです。 (Negative)

5 このくつは ふるいです。 (Negative)

6 そのほんは つまらないです。 (Negative)

7 あのかばんは おもいです。 (Negative)

8 このパンは まずいです。 (Negative)

Bài 8

§

けいようし

§

2

な けいようし & い けいようし

- | | |
|----------------|---------------|
| れい) おいしいです (い) | れい) げんきです (な) |
| 1) むずかしいです () | 6) ゆうめいです () |
| 2) おもしろいです () | 7) いいです () |
| 3) べんりです () | 8) さむいです () |
| 4) ひまです () | 9) きれいです () |
| 5) おおきいです () | 10) あついです () |

けいようし (Negative)

| | | | |
|--------|-------------|---------|--|
| ハンサムです | ハンサムじゃありません | ちいさいです | |
| たのしいです | | ゆうめいです | |
| やさしいです | | ふるいです | |
| きれいです | | あたらしいです | |
| べんりです | | つめたいです | |
| すてきです | | いいです | |

はい & いいえ

れい) Q: あした ひまでですか。

はい、ひまで。
or いいえ、ひまじゃありません。

1. Q: にほん は あついですか。

2. Q: とうきょう は しづかですか。

3. Q: クラスは たのしいですか。

4. Q: にほん の たべもの は おいしいですか。

5. Q: にほんご は むずかしいですか。

6. Q: あなた の くには きれいですか。

7. Q: あなたの へやは おおきいですか。

8. Q: あなたの かばん は あたらしいですか。

9. Q: あなたの くつ は やすいですか。

10. Q: きょう の てんき は いいですか。

Bài 8

Phần 4: Nghi vấn từ どう

Cấu trúc

どうですか。
→ Aです。

Ý nghĩa

どう : như thế nào? (どう : NVT dùng để hỏi về Tính từ.)

Ví dụ

1. A: このしゅくだいは どうですか。
B: とても むずかしいです.
2. A: このまちは どうですか。
B: しづかです.

Phần 5: Nghi vấn từ どんな N

Cấu trúc

どんな N ですか

☞ [A の N です
A な な N です]

Ý nghĩa

どんな N : như thế nào?

Giải thích & Hướng dẫn

どんな luôn luôn đi cùng với Danh từ tạo thành một cụm danh từ. Vì vậy cụm từ どんな N hay A+N sẽ mang tính chất của một Danh từ.

Ví dụ

1. A: 田中さんの カメラは どんな カメラですか。
B: たかい カメラです.
2. A: ふじさんは どんな やまですか。
B: ゆうめいな やまです.

Bài 8

れい にほんご

にほんご は やさしい です。

1 ふじさん

2 とうきょう

3 すし

4 にほん の くるま

5 にほん の たべもの

6 せんせい

7 わたし の くに

8 わたし の かばん

9 わたし の へや

れい あつい

1 さむい

2 ひま

3 いそがしい

4 きれい

5 ゆうめい

6 おおきい

7 べんり

8 ちいさい

9 たのしい

10 つめたい

11 しんせつ

12 おいしい

Bài 8

§

けいようし + めいし

§

めいし + の + めいし にほん の くるま

な けいようし + な + めいし きれい な くるま

い けいようし + めいし たかい くるま

れい) あかい あかい くるま

1) きれい

7) おもしろい

2) にほん

8) べんり

3) いい

9) ともだち

4) ひま

10) しんせつ

5) ちいさい

11) ゆうめい

6) ふるい

12) Sony

れい) かばん おおきい かばん

1) くつ

6) シャツ

2) ネクタイ

7) しけん

3) とけい

8) かいしゃ

4) ひと

9) くに

5) ほん

10) のみもの

れい) けさ えきで (あたらしい) ざっし を かいました。

1) きのう () すし を たべました。

2) あした () こうえん へ いきます。

3) きのう スーパーで () さかな を かいました。

4) かのじょ に () はな を もらいました。

5) わたし の くるま はあの () くるま です。

6) やまだ さん は () ひと です。

7) にほん は () くに です。

8) () は () たべもの です。

9) () は () えいが です。

10) () は () ひと です。

Bài 8

Phần 6: あまり ~ ない

Cáu trúc

～ あまり ～ ない。

Ý nghĩa

～あまり～ない : không ~ lắm.

とても : rất ...

Giải thích & Hướng dẫn

あまり đi cùng với đuôi phủ định mang ý nghĩa giảm nhẹ

Ví dụ

1. しょくどうの ごはんは あまり おいしくないです。

2. A:あのひとは どうですか。
B:あまり しんせつじゃありません。

Tomorrow

25°C



明日はあまり暑くないです

Today

40°C



今日はとても暑いですね。

Bài 8

Phần 7: NVT どれ・どのN

Cấu trúc

どれですか／どのNですか。
→ Nです。

Ý nghĩa

どれ・どのN: Cái nào?

Giải thích & Hướng dẫn

Câu trả lời thường đi kèm các từ chỉ định ví dụ như これ、それ。。。 hoặc đưa ra các đặc điểm nhận dạng.

Ví dụ

1.

A: あなたの かさは **どれ**ですか。
B: あかい かさです。

2.

A: カリナさんは **どの**ひとですか。
B: あのひとです。



Ex.

A: いらっしゃいませ。

B: すみません。その靴を見せてください。

A: これですか。

B: いいえ、その青い靴です。

A: はい、どうぞ。

B: ありがとうございます。

Bài 8

Phần 8: そして

Cấu trúc

Nは Aです。そして、Aです

Ý nghĩa

そして : Và, vừa ~ vừa, rồi thì

Giải thích & Hướng dẫn

そして dùng để nối 2 hoặc nhiều tính từ tương đồng với nhau về mặt ý nghĩa.

Ví dụ

1. このケーキは おいしいです。そして、やすいです。
Cái bánh kem này vừa ngon vừa rẻ

2. アイフォンは たいかいです。そして、あまり べんりじやありません。
Iphone thì đắt ngoài ra còn không tiện lợi

さとう



Handsome



Kind

&



佐藤さんはハンサムです。そして、親切です

Bài 8



カシオ

¥ 8,000

カシオの時計はきれいです。そして、安いです。



日本の渋谷はにぎやかです。そして、面白いところです。

Bài 8

Phần 9: しかし / が

Cáu trúc

Nは Aです **が**、Aです
Nは Aです。しかし、Aです

Ý nghĩa

しかし : nhưng
が : nhưng

Giải thích & Hướng dẫn

しかし・が : đều dùng để nối 2 tính từ không tương đồng về mặt ý nghĩa.
しかし dùng để tạo thành 2 câu đơn còn **が** thì dùng để tạo nên 1 câu ghép.

Ví dụ

1. バスは やすいです。しかし、べんりじやありません。
Xe buýt thì rẻ nhưng không tiện lợi.
2. にほんの おやは たかいですが、おいしいです。
Trà Nhật thì đắt nhưng mà ngon

That



&



新しいレストランとは美味しいですが、高いです

Bài 8



Japanese

Difficult



Interesting

&



日本語は難しいですが、面白いです。

Work



Busy



&

Fun



仕事はいそがしいですが、楽しいです。

Bài 8

§

どうですか

§

どうですか

れい) にほんご の べんきょう

Q: にほんご の べんきょうは どうですか。

1) にほん の たべもの

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

2) にほん の でんしゃ

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

3) にほん の タクシー

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

4) あなたの くに の たべもの

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

5) あなたの くに の がっこう

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

そして & が

れい) にほん の たべもの

Q: にほん の たべもの は どうですか。

1) にほんご の しゅくだい

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

2) あなたの くに

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

3) がっこう

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

4) あなたの へや

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

5) あなたの ケータイ

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

6) あなたの くに の バス

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

7) きょう の クラス

わたし の こたえ

_____さんの こたえ

Bài 9

Phần 1: Trợ từ が: đi cùng với tính từ chỉ cảm xúc, mức độ

Cấu trúc

⌚ は N が [じょうず／へた
すき／きらい
いたい] です

Giải thích & Hướng dẫn

が: đi với các tính từ chỉ cảm xúc, mức độ. (NVT: なに)

Ví dụ

1. わたしは かんじが へたです。

2. A: あなたは なにが きらいですか。

B: わたしは たばこが きらいです。



音楽が好きです

Bài 9



お酒が嫌いです



田中さんは料理が上手です。

Bài 9

positive

だいすきです
(とても好きです)

好きです

まあまあ好きです

ふつうです

あまり好きじゃありません
すきじゃありません
ぜんぜんすきじゃありません
きらいです
だいきらいです



negative



私は寿司がとても好きです

父はスポーツが好きです

ミンさんは寿司があまり好きじゃありません

母はスポーツが嫌いです

AKAMARU

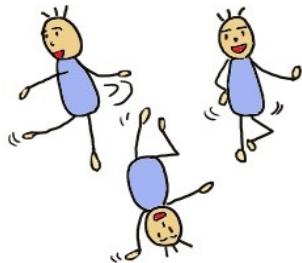
AKAMARU

Bài 9

§

じょうずです

§



きむらさん は ダンス が じょうずです。



たなかさん りょうりが とても じょうずです。



ケンさんは うたが じょうずじゃありません。

- 1 わたし は () が あまり じょうず じゃありません。
- 2 わたし は () が へた です。
- 3 わたし は () が とても へた です。
- 4 () は りょうり が じょうずです。
- 5 () は え が じょうずです。
- 6 () は じ が じょうずです。
- 7 () は () が とても じょうずです。
- 8 () は () が じょうずです。
- 9 () は () が あまり じょうず じゃ ありません。
- 10 () は () が じょうず じゃ ありません。

Bài 9

Phần 3: ~N が あります

Cấu trúc

N が あります。

Ý nghĩa

～が あります : có (NVT : なに)

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để chỉ về sở hữu, hiện hữu của đồ vật.

Ví dụ

1. わたしは おかねが ありません。
2. やまださんは たかいくるまが あります。



(車、大きい家…）がありますが、時間がありません

Bài 9

やまだ



時間がありますが、…ありません

Schedule for next week

| | MON | TUE | WED | THU | FRI | SAT | SUN |
|--|-----|----------------------|-----|-----|-----|------------|------|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | Test |
| | | Company's person | | | | Girlfriend | |

日曜日、会議があります

Bài 9

§

あります

§



A: うえだ さんは おかね が ありますか。
B: はい、たくさん あります。

たくさん あります
すこし あります



A: しもだ さんは おかね が ありますか。
B: いいえ、あまり ありません。

あまり ありません
ぜんぜん ありません



| | | | | |
|---|---|--------------|----|---|
| 1 | Q | | 8 | Q |
| | A | | | A |
| 2 | Q | あした | 9 | Q |
| | A | じかん | | A |
| 3 | Q | らいしゅう ようじ | 10 | Q |
| | A | よる | | A |
| 4 | Q | しゅうまつ | 11 | Q |
| | A | やくそく | | A |
| 5 | Q | 12 | | Q |
| | A | | | A |
| 6 | Q | 13 | | Q |
| | A | | | A |
| 7 | Q | 14 | | Q |
| | A | | | A |

AKAMARU

Bài 9

Phần 4: ~ N が 分かります

Cáu trúc

N **が** わかります。

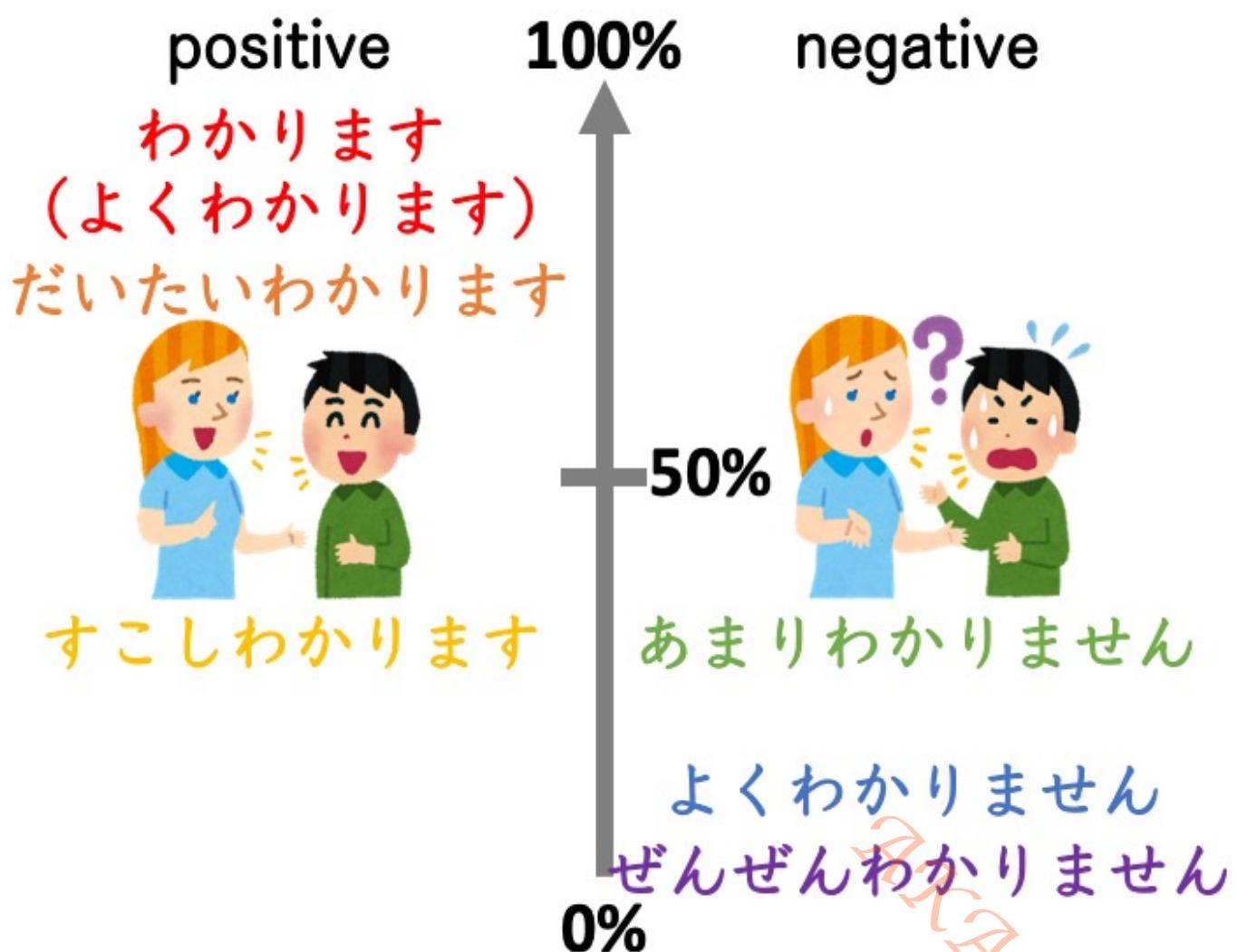
NTV: なに

Ý nghĩa

わかります : hiểu, biết.

Ví dụ

1. はらださんは えいご**が** わかります。
2. わたしは なにも **も** わかりません。



Bài 9

Phần 5: Phó từ chỉ mức độ

ふくし
副詞

わたしは ～が

とても好きです。
好きです。
きらいじゃありません。
まあまあです。
すきじゃありません。
きらいでです。
とてもきらいでです。

わたしは ～が

とても
すこし
あまり
ぜんぜん

じょうずです/へたです
じょうずじゃありません

わたしは ～が

よく
だいたい
すこし
あまり
ぜんぜん

わかります

わかりません

わたしは ～が

たくさん
すこし
あまり
ぜんぜん

あります

ありません

Bài 9

Phần 6: NVT どうして : tại sao?

Cấu trúc

どうして V ますか / どうして ですか。
→ [V ます から。
N です から。]

Ý nghĩa

どうして : Tại sao

から : Là vì.

だから・ですから。

Giải thích & Hướng dẫn

ですから là cách dùng lịch sự củaだから.

Cảだから vàですから đều đứng đầu câu để giải thích lí do.

Ví dụ

1. A: どうして きのう はやく かえりましたか。
B: ようじが ありましたから。

2. A: どうして たべませんか。
B: けさ もう あさごはんを たべました。だから、いま なにも たべません。

Why?



Japanese

どうして日本語を勉強しますか。10月に日本へ行きますから。

AKAMARU

Bài 9

reason



Result



毎朝、時間が有りませんから、新聞を読みません

reason



Girlfriend

Result



恋人がいますから、毎日、早く家へ帰ります

Bài 9

§

～から、～

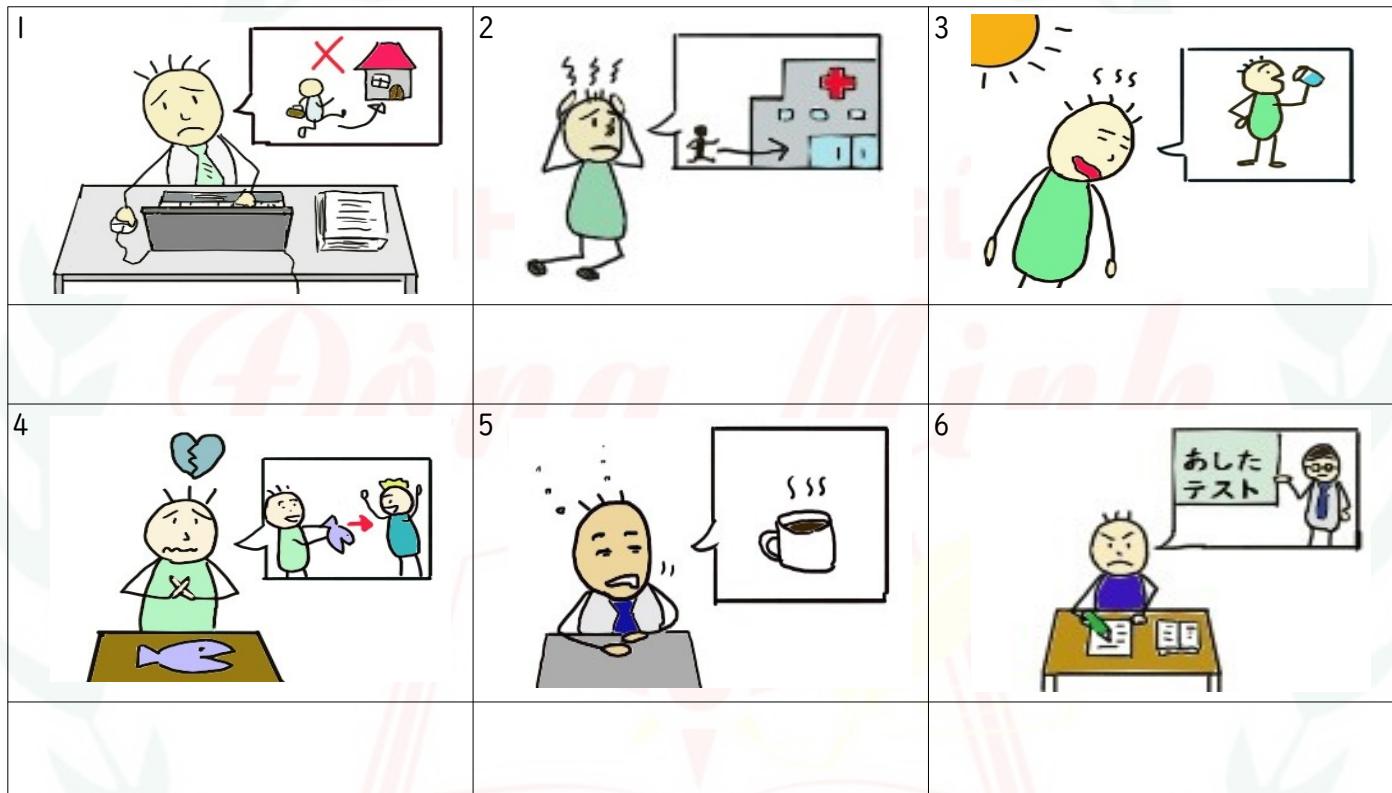
§



れい)

おかね が ありません。→ ビールをのみません。

おかね が ありません から、 ビールをのみません。



れい) にちようび です から、 かいしゃ へ いきません。

- 1) つま の たんじょうび です から、 () 。
- 2) おかね が ありません から () 。
- 3) いそがしい です から、 () 。
- 4) きょう は とても さむい です から、 () 。
- 5) あした の ひこうきは あさ 6じ で す か ら、 () 。
- 6) () から、 はやく ねます。
- 7) () から、 かいません。
- 8) () から、 おさけ を のみます。
- 9) () から、 レストランで たべます。
- 10) () から、 かれが すきです。

Bài 10

Phần 1: Thể hiện sự hiện hữu của người hoặc vật ở một vị trí nào đó

Cấu trúc

に が あります (đồ vật, sự việc)

に が います (người và vật sống)

NVT: なに・だれ

Ý nghĩa

あります : Có, ở (Chỉ dùng cho đồ vật)

います : Có, ở (Dùng cho người và động vật)

Giải thích & Hướng dẫn

あります・います : thể hiện sự hiện hữu của người hay vật có ở một vị trí nào đó.

Trước **に** là các từ vựng chỉ nơi chốn, vị trí.

Ví dụ

1. れいぞうこの なかに くだものが あります。

2. つくえの したに ねこが います。

Phần 2: Nhấn mạnh về vị trí

Cấu trúc

の(vị trí cụ thể)に が あります (đồ vật, sự việc)

の(vị trí cụ thể)に が います (người và vật sống)

NVT: どこ

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để nhấn mạnh về vị trí.

Ví dụ

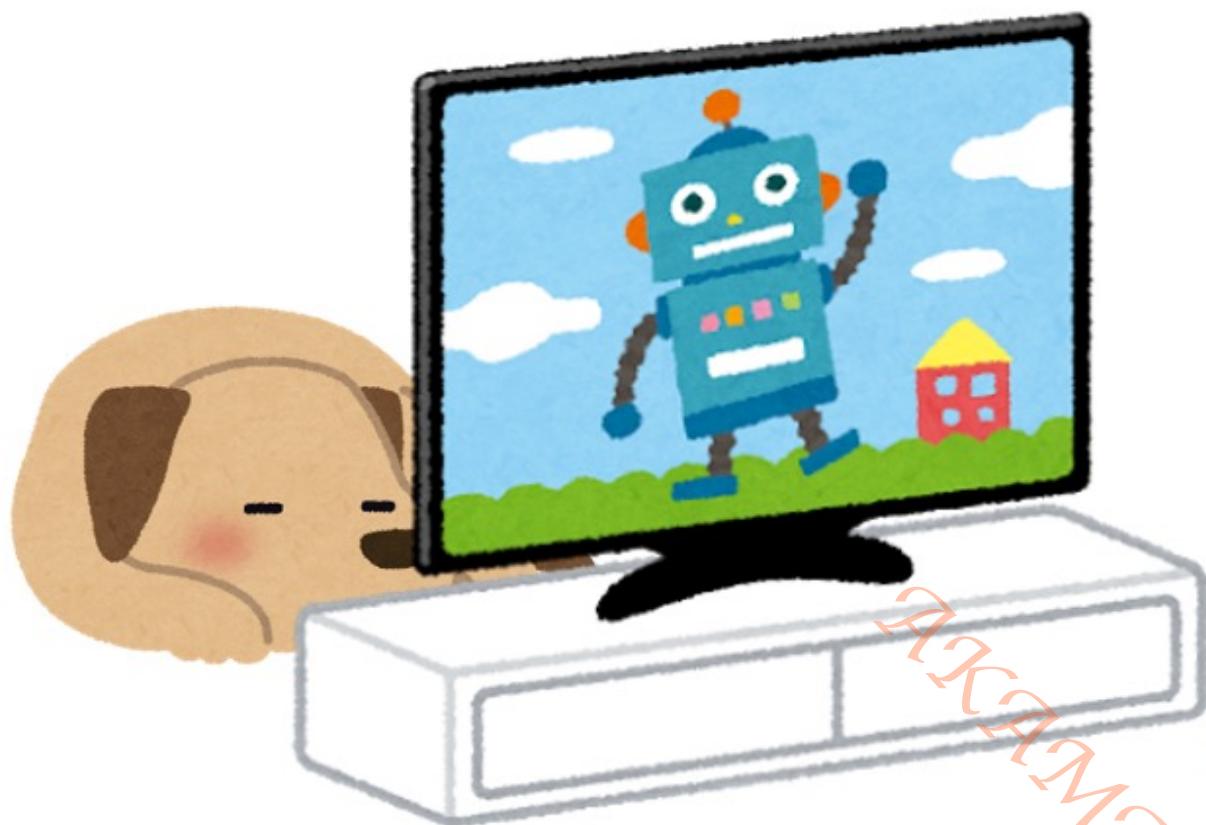
1. A: にほんごの ほんは どこに ありますか。
B: つくえの うえに あります。

2. ^{やまだ} 山田さんのけいたいは いすのなかに あります

Bài 10

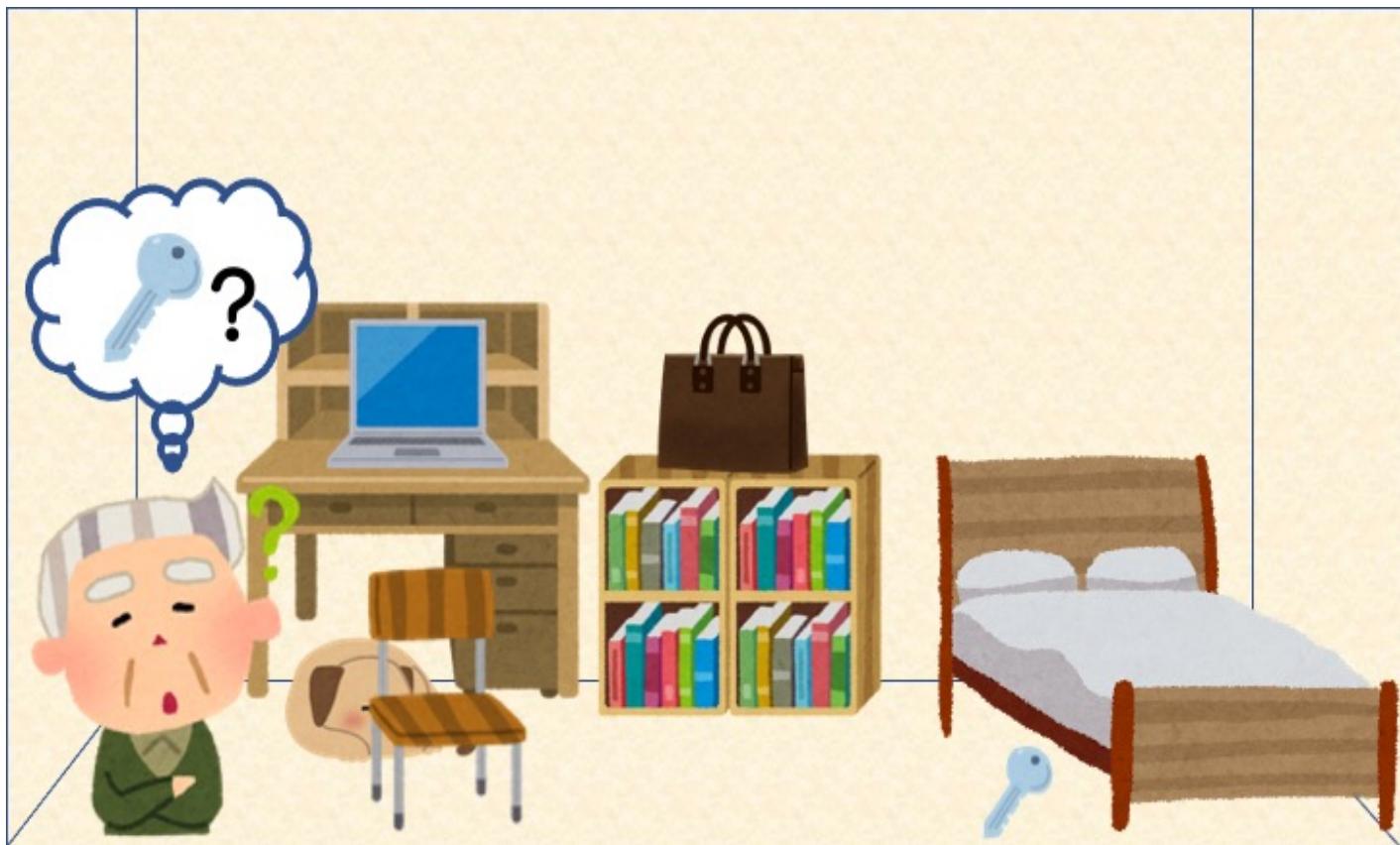


猫はどこですか。車の上です



犬はどこですか。テレビの後ろです

Bài 10



鍵はどこにありますか。ベッドの下に有ります

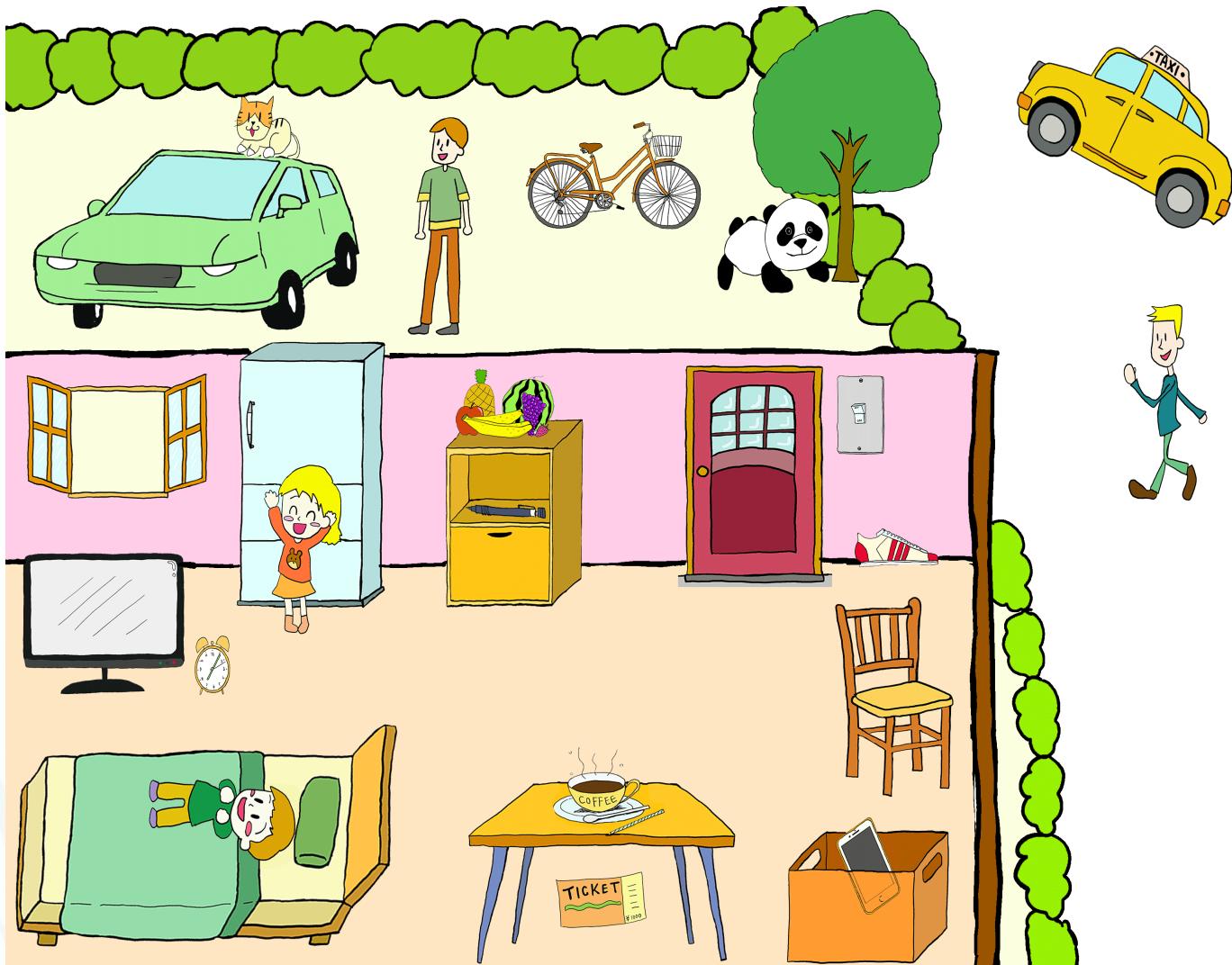


すずき

鈴木さんはどこにいますか

コーヒー店はどこに有りますか

Bài 10



男の子

女の子

チケット

...

AKAMARU

Bài 10

Phần 3: ~N1 と N2 の あいだ～

Câu trúc

Nは 1 と 2 の あいだに あります

Ý nghĩa

あいだ: Ở giữa ~

Ví dụ

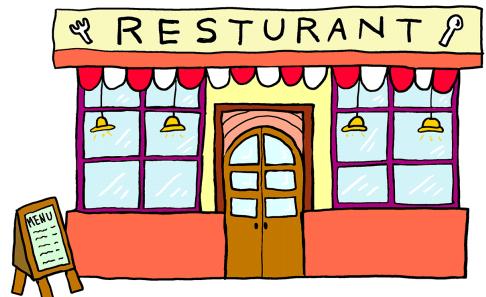
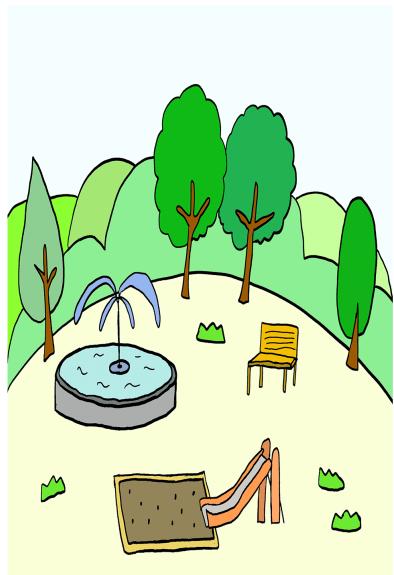
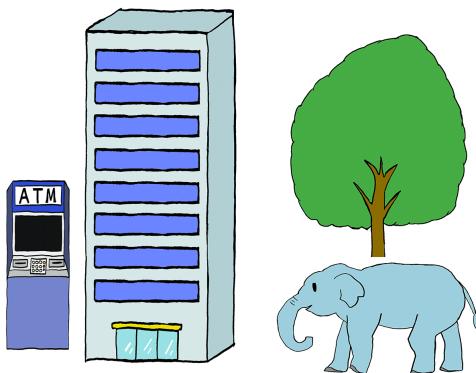
1. わたしのうちは ほんやと ラーメンみせの あいだに あります。
2. ミラーさんと はらださんの あいだに たなかさんが います。



花屋はどこに有りますか。郵便局と本屋の間に有ります

ACAMARU

Bài 10



高ビールは喫茶店と公園の間にあります

コンビニは～

AKAMARU

Bài 10

Phần 4: N₁ や N₂ や。。。など

Cấu trúc

N₁ や N₂ など

| | |
|---|-------|
| が | です。 |
| を | あります。 |
| | V ます。 |

Ý nghĩa

N₁ や N₂ や。。。など : những thứ như là~

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để liệt kê các danh từ.

Đối với N cuối cùng chúng ta không dùng や mà dùng など để kết thúc. など đứng trước các trợ từ thích hợp, tương ứng với các động từ ở cuối câu.

Ví dụ

1. へやの なかに テレビや れいぞうこなどが あります。
2. スーパーで にくや たまごなどを かいました。



机の上にペンやパソコンなどがあります

Bài 10

Phần 5: Dạng câu hỏi cần có sự xác nhận

Cấu trúc

～ NVT か V ますか。

Ý nghĩa

Nghĩ Vân từ :

なにか : cái gì đó, con gì đó

どこか : đâu đó

だれか : người nào đó.

...

Giải thích & Hướng dẫn

Đây là dạng câu hỏi đòi hỏi phải có sự xác nhận はい hoặc là いいえ trong câu trả lời.

Ví dụ

1.

A: きのうの晩、どこか いきましたか。

B: はい、いきました。

A: どこへ いきましたか。

B: ともだちの うちへ いきました。

2.

A: なにか のみますか。

B: はい。

A: なにを のみますか。

B: ビールを のみます。

| 順位 | 食べたいもの | 得票数 |
|----|----------|-----|
| 1 | すし | 162 |
| 2 | 焼肉 | 100 |
| 3 | 和食 | 88 |
| 4 | ラーメン | 67 |
| 5 | カレー | 64 |
| 6 | ステーキ | 39 |
| 7 | 洋食 | 35 |
| 8 | いつも通りの食事 | 32 |
| 9 | 唐揚げ | 28 |
| 10 | うどん／そば | 25 |

(Có ảnh minh họa
ở trang tiếp theo)

Bài 10



※写真はイメージです



Bài 11

Đếm người

かぞ
かた
数え方 (~人)

| | | | | |
|------|------|------|-------|-------|
| | | | | |
| ひとり | ふたり | さんじん | よにん | ごにん |
| | | | | |
| ろくにん | ななにん | はちにん | きゅうにん | じゅうにん |

Đếm đồ vật nói chung

かぞ
かた
数え方 (~つ)

| | | | | |
|-----|-----|-----|------|-----|
| | | | | |
| ひとつ | ふたつ | みっつ | よっつ | いっつ |
| | | | | |
| むっつ | ななつ | やっつ | ここいつ | とお |

YAMANRU

Bài 11

Đếm xe, máy móc

Đếm vật mỏng

~枚

1 cái/tờ いちまい

2 cái/tờ にまい

3 cái/tờ さんまい

4 cái/tờ よんまい

5 cái/tờ ごまい

6 cái/tờ ろくまい

7 cái/tờ ななまい

8 cái/tờ はちまい

9 cái/tờ きゅうまい

10 cái/tờ じゅうまい

Máy cái/tờ なんまい

~台

1 chiếc/cái いちだい

2 chiếc/cái にだい

3 chiếc/cái さんだい

4 chiếc/cái よんだい

5 chiếc/cái ごだい

6 chiếc/cái ろくだい

7 chiếc/cái ななだい

8 chiếc/cái はちだい

9 chiếc/cái きゅうだい

10 chiếc/cái じゅうだい

Máy chiếc/cái なんだい

Đếm số lần ~回

1 lần いつかい

2 lần にかい

3 lần さんかい

4 lần よんかい

5 lần ごかい

6 lần ろっかい

7 lần ななかい

8 lần はつかい

9 lần きゅうかい

10 lần じゅつかい, じっかい

Máy lần なんかい

Bài 11

Phần 2: Cách dùng số lượng, lượng từ

Cấu trúc

N [が
に
を] **số lượng** います／あります
V ます

Giải thích & Hướng dẫn

Số lượng, lượng từ đứng sau trợ từ.

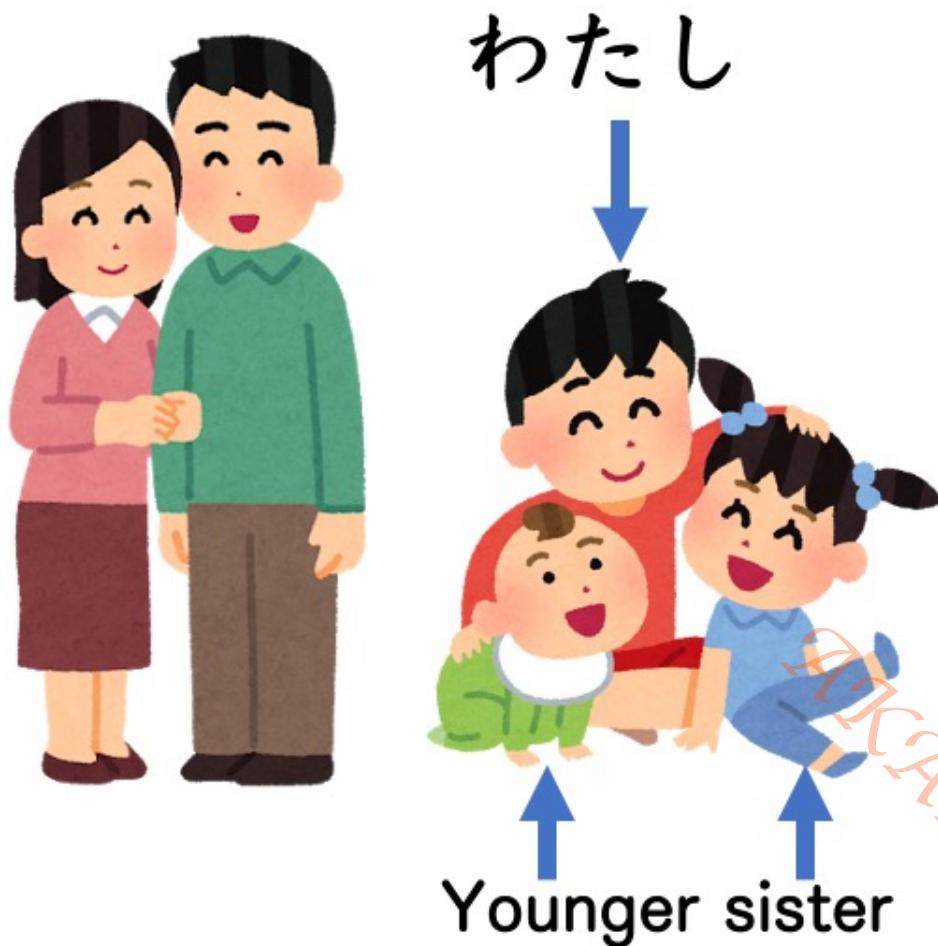
Ví dụ

1.

A: つくえの うえに ビールが **なんぽん** ありますか。
B: ろっぽん あります。

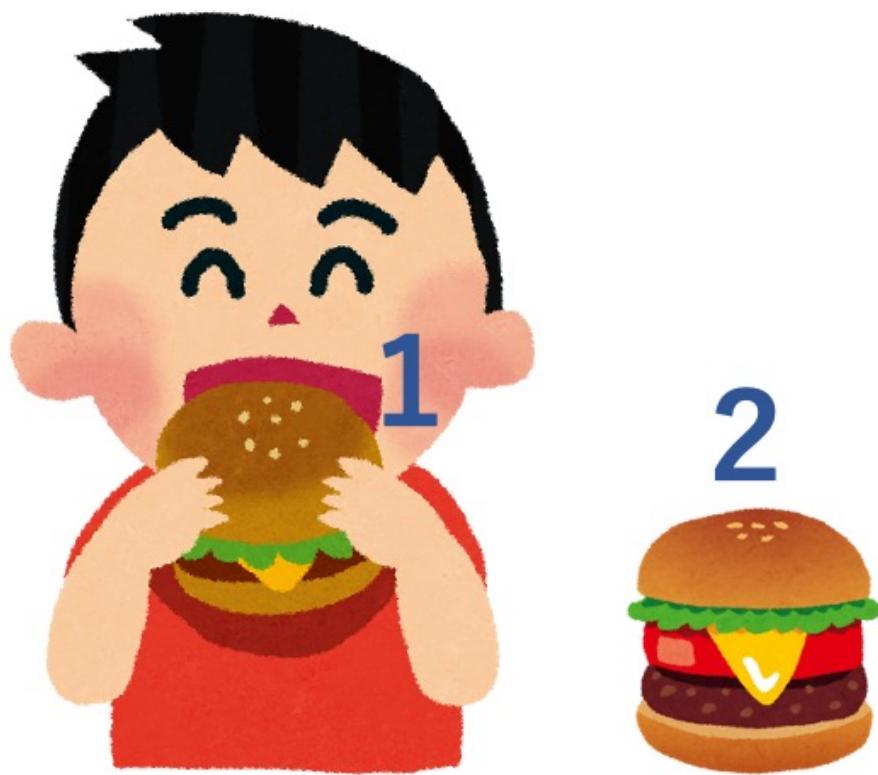
2.

A: きょうしつに **なんにん** ありますか。
B: よにん います。

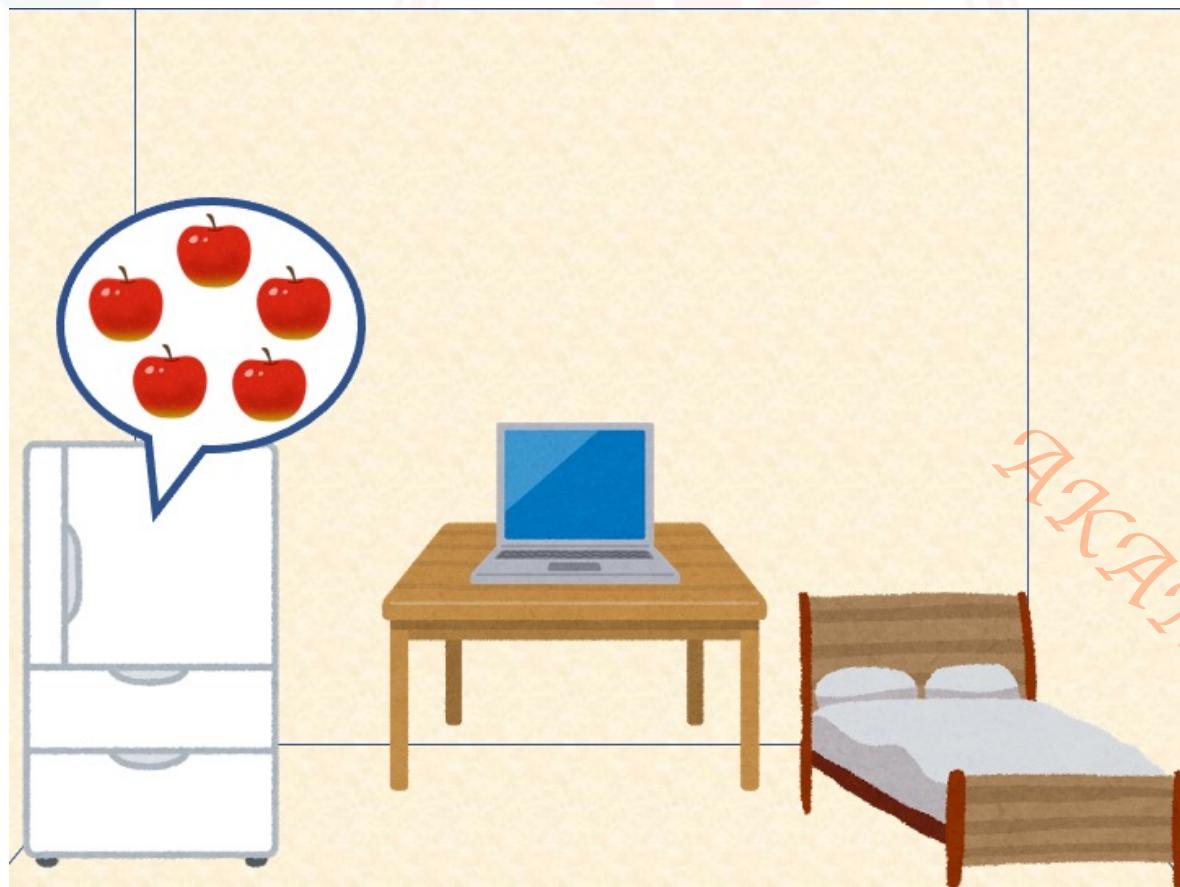


私は兄弟が二人います

Bài 11

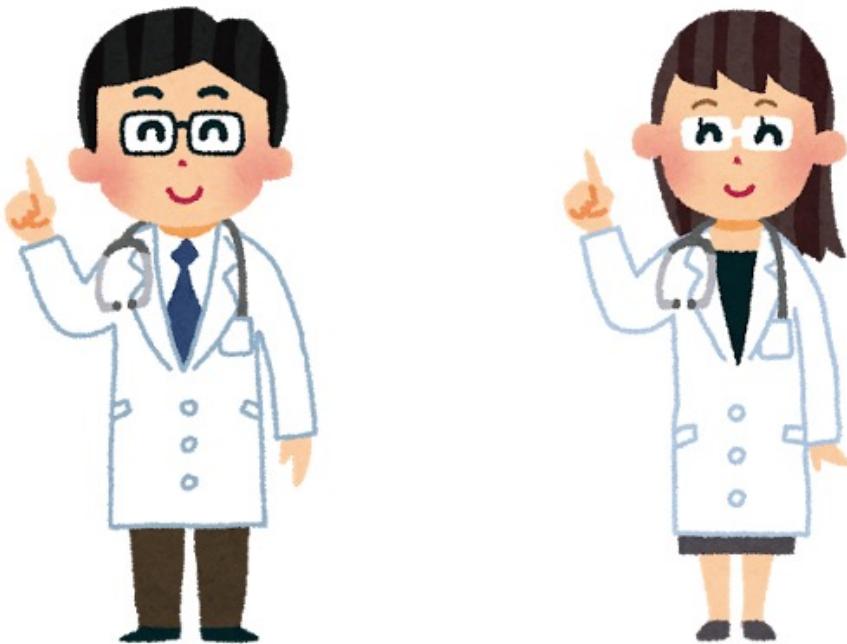


ハンバーグを二つ食べます

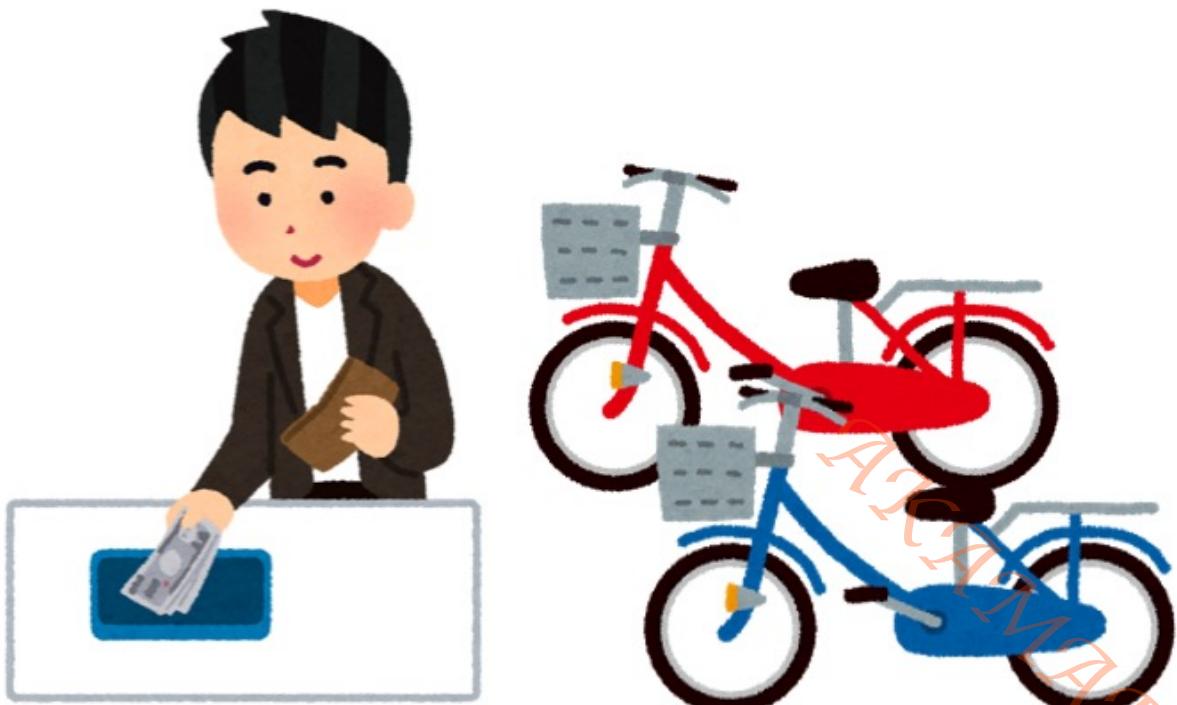


冷蔵庫の中にりんごが五つあります

Bài 11



医者は何人いますか。医者が二人います。



自転車を 2 台買いました

Bài 11

Phần 3: Cách sử dụng số lần

| Cấu trúc |
|--|
| Lượng từ thời gian に ~ かい V |
| ~ かい : Dùng để hỏi về tần suất của hành động trong một khoảng thời gian NVT : なんかい : Mấy lần? |
| Ví dụ |
| 1. 私は 一週間に にかい えいがを みます |
| 2. ナムさんは 一ヶ月に いつかい いなかへ かえります。 |

Every week



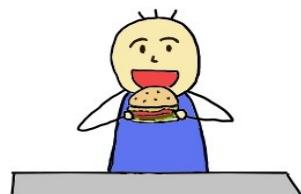
毎週、二回スーパーへ行きます

Bài 11

§

なんかい

§



れい) 1しゅうかん

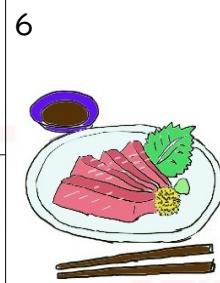
Q : 1しゅうかんになんかい ハンバーガーをたべますか。

A : 2かいたべます。



I Q 1しゅうかん

A



6 Q 1かげつ

A



2 Q 1にち

A



7 Q 1にち

A



3 Q 1ねん

A



8 Q 1しゅうかん

A



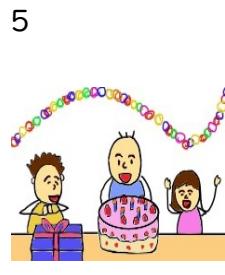
4 Q 1かげつ

A



9 Q 1ねん

A



5 Q 1ねん

A



10 Q 1にち

A

Bài 11

Phần 4: Nối nhiều loại có số lượng khác nhau trong cùng một câu

Cấu trúc

N1 を số lượng と N2 を số lượng V

N1 が số lượng と N2 が số lượng あります／います

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ tùy thuộc vào động từ ở cuối câu.

Ví dụ

1. A: りんごを ふたつと バナナを さんぽん ください。

B: はい、わかりました。

2. 机の上に 卵が にことパンが ひとつと コーヒーが一杯 あります。

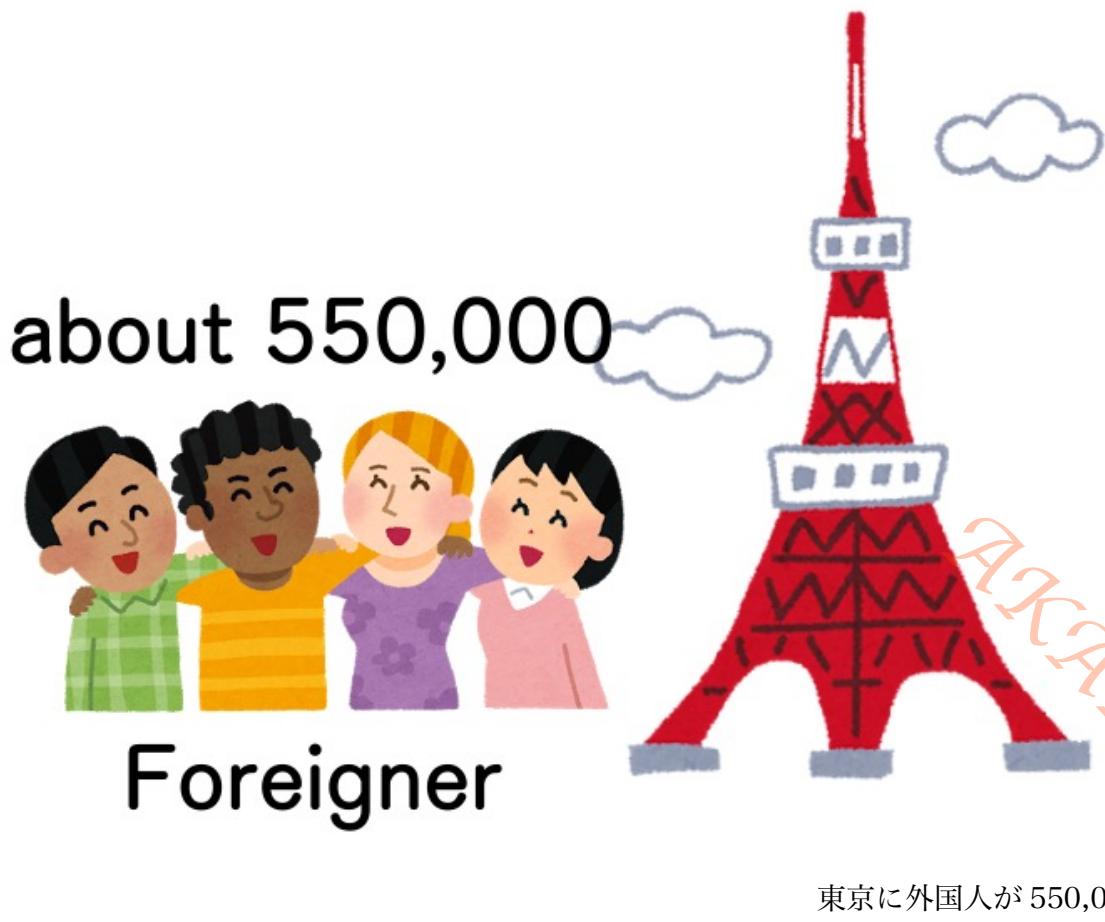


サンドイッチとコーヒーをください。

Bài 11

Phần 5: ~ ぐらい : khoảng~

| Câu trúc | |
|---|--|
| N [が に を] số lượng ぐらい います／あります V ます | |
| Ý nghĩa | |
| ぐらい : Khoảng | |
| Giải thích & Hướng dẫn | |
| Luôn đứng sau số lượng, lượng từ. | |
| Ví dụ | |
| 1. きょうしつに がくせいが 20人 ぐらい います。 | |
| 2. ゆうべ ビールを 5本 ぐらい の 飲みました。 | |



東京に外国人が 550,000 人ぐらいいます

Bài 11

Phần 6: どのぐらい : Khoảng bao nhiêu?

Cấu trúc

どのぐらい ですか。

どのぐらい V か。

→ Lượng từ ぐらいです

Lượng từ ぐらい V。

Ý nghĩa

どのぐらい : khoảng bao nhiêu? Khoảng bao lâu?

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để hỏi về thời lượng, số lượng.

Có thể dùng どのぐらい hoặc どのくらい để hỏi.

Ví dụ

1. A: どのぐらい にほんへ行きますか。
B: 三ヶ月 みつヶ月ぐらい 行きます。

2. A: 大阪から 東京まで しんかんせんで どのくらい かかりますか。
B: 一万円 いちまんえんぐらい かかります。
2時間半 じかんはんぐらい かかります。

2 weeks



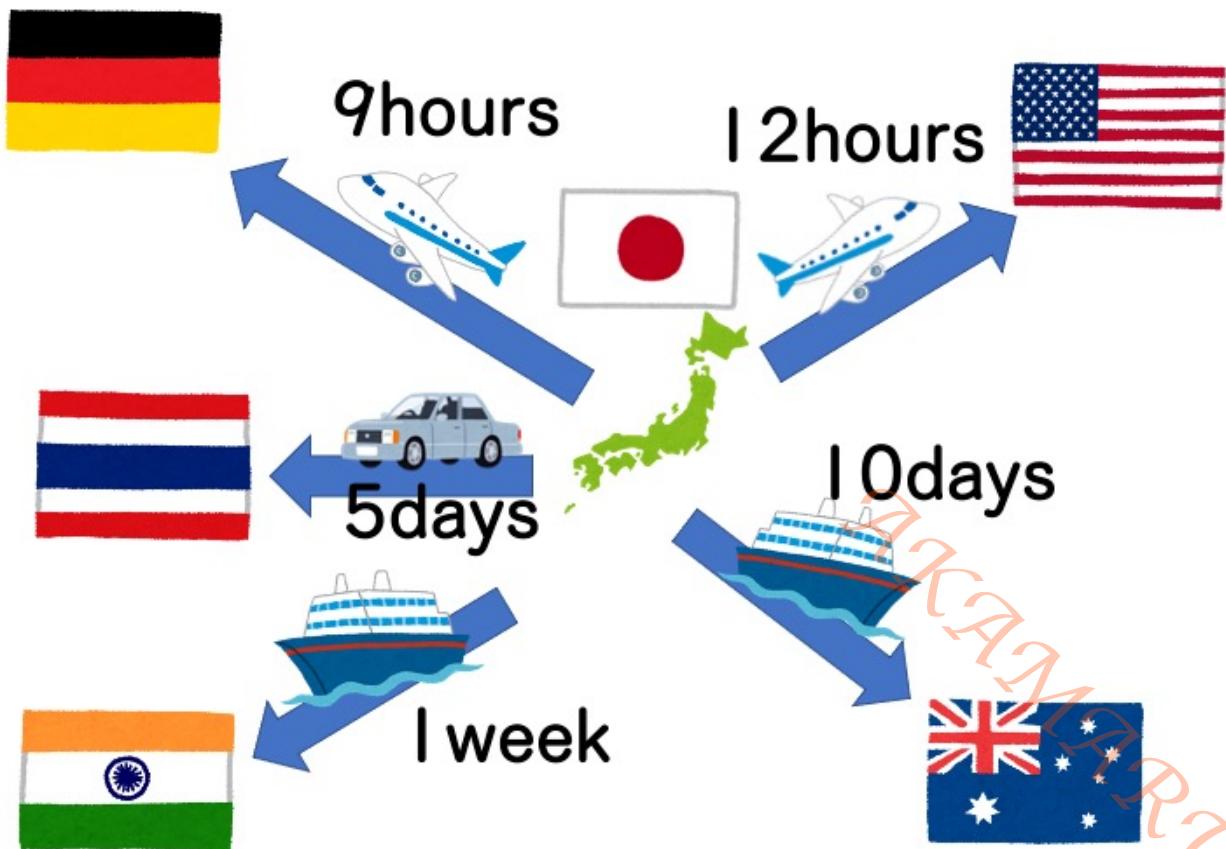
Japanese

どのぐらい日本語を勉強しましたか。…2週間勉強しました。

Bài 11



家から会社まで バイクで どのくらいかかりますか。



日本からオーストラリアまで船で十日間です

日本から (ドイツ、オーストラリア、イギリス、アメリカ～) まで～

Bài 11

| | ねん | いちねん ろくねん | にねん にかけつ ろっかけつ | さんねん さんかけつ はちかけつ | よねん よんかけつ きゅうかけつ | ごねん ごかけつ じゅうかけつ |
|--|-----|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | かげつ | いっしゅうかん ろくしゅうかん | にしゅうかん ななしうかん | さんしゅうかん はちしゅうかん | よんしゅうかん きゅうしゅうかん | ごしゅうかん じゅっしゅうかん |
| | にち | いちにち むいか | ふつか なのか | みつか ようか | よっか ここのか | いつか とおか |
| | じかん | いちじかん ろくじかん | にじかん しちじかん | さんじかん はちじかん | よじかん くじかん | ごじかん じゅうじかん |
| | ふん | いっぷん ろっぷん | にふん ななふん | さんぶん はっぷん | よんぶん きゅうふん | ごふん じゅっぷん |



きのう 8じかん ねました。

れい) きのう (8じかん) ねました。

1 きのう のばん () You tube を みました。

2 きょう () にほんご を べんきょう します。

3 ひる () やすみます。

4 まいばん () シャワーを あびます。

5 せんしゅう () やすみ が ありました。

6 いま の うち に () います。

7 うち から ぎんこう まで () かかります。

8 うち から いなか まで () かかります。

9 えいご を () べんきょう しました。

10 きよねん () りょこう へ いきました。

11 こんばん () ねます。

12 この まち に () います。

13 あした () にほんご を べんきょう します。

14 () にほんご を べんきょう しました。

15 まいにち () おんがく を きます。

Bài 11

Phần 7: だけ : chỉ

Cấu trúc

N だけ
Lượng từ だけ V

Ý nghĩa

だけ : chỉ

Giải thích & Hướng dẫn

だけ thay thế cho các trợ từ を、が。

Ví dụ

1. 私は 肉などを 食べません。やさいだけ たべます。

2. 家の ワンちゃんは 牛乳だけ 好きです。

Phần 8: Trợ từ で : Trong vòng, tổng cộng

Cấu trúc

N で
Lượng từ で V

Ý nghĩa

で : Toàn bộ, tổng cộng, trong vòng.

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để nhấn mạnh hành động được thực hiện trong một thời gian hoặc một số lượng N xác định như tiền, người ...

Ví dụ

1. 3年間で 日本語を べんきょうしました。

2. このけいたいは 10分で つくりました。
50 Triệu Đô で けっこんします

Bài 12

Phần 1: Ôn tập về tính từ và danh từ

Cấu trúc

| A い | HT – TL | Quá khứ |
|-------------------|---------|-----------|
| Khẳng định | ～です | ～かったです |
| Phủ định | ～〜くないです | ～〜くなかったです |

| N/A な | HT – TL | Quá khứ |
|-------------------|----------|-------------|
| Khẳng định | ～です | ～でした |
| Phủ định | ～じゃありません | ～じゃありませんでした |

| V | HT – TL | Quá khứ |
|-------------------|---------|---------|
| Khẳng định | ～ます | ～ました |
| Phủ định | ～ません | ～ませんでした |

Giải thích & Hướng dẫn

Tính từ **な** có tính chất tương tự như danh từ nên cách chia cũng giống như danh từ.

Ví dụ

1. A: きのうは どう でしたか。
B: とても いそがしかったです。

2. けさ あめでした、ともだちの スーパーへ いきました。

How was?

Yesterday



AKAMARU

昨日はどうでしたか。…雨でした（いい天気でした）。

Yesterday's dinner



Very



&



昨日の晩御飯は少し辛かったですが、とても美味しかったです

How was?



Last week holidays

AKAMARU
先週の休みは暇でした

Bài 12

いけいようし・なけいようし

い形容詞
けいようし

1. _____

9. _____

2. _____

10. _____

3. _____

11. _____

4. _____

12. _____

5. _____

13. _____

6. _____

14. _____

7. _____

15. _____

8. _____

16. _____

な形容詞
けいようし

1. _____

9. _____

2. _____

10. _____

3. _____

11. _____

4. _____

12. _____

5. _____

13. _____

6. _____

14. _____

7. _____

15. _____

8. _____

16. _____

しづか、わるい、あつい、いい、
べんり、ゆうめい、にぎやか、ちいさい
ふるい、ひま、たかい、げんき
やすい、おいしい、すき、じょうず
きれい、ひくい、ちかい、いろいろ
はやい、おおい、かんたん、へた
とおい、おそい、ハンサム、あたたかい
しんせつ、すてき、きらい、すずしい

AKAMARU

Bài 12

§

形容詞 / 名詞 の 過去形

§

- れい) きのう の パーティー / たのしい Q: きのう の パーティーは たのしかったですか。
A: はい、たのしかったです。 / いいえ、たのしくなかったです。
- れい) きのう / ひま Q: きのう ひま でしたか。
A: はい、ひま でした。 / いいえ、ひま じゃありませんでした。
- 1) きのうのしゅくだい / たいへん Q:
A:
- 2) せんしゅう / いそがしい Q:
A:
- 3) おととい の てんき / いい Q:
A:
- 4) きのう / さむい Q:
A:
- 5) きのう の ばんごはん / おいしい Q:
A:
- 6) きのう / やすみ Q:
A:
- 7) おとといのばん / ひま Q:
A:
- 8) しゅうまつ / たのしい Q:
A:
- 9) きよねん の はる / あたたかい Q:
A:
- 10) きのう の ばんごはん / いくら Q:
A:
- 11) きょう の あさごはん / なん? Q:
A:
- 12) おととい / なんようび? Q:
A:

Bài 12

Phần 2: So sánh hơn

Cấu trúc

N₁ は N₂ より A～。

Ý nghĩa

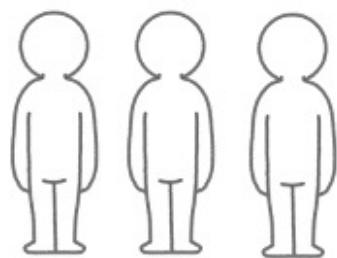
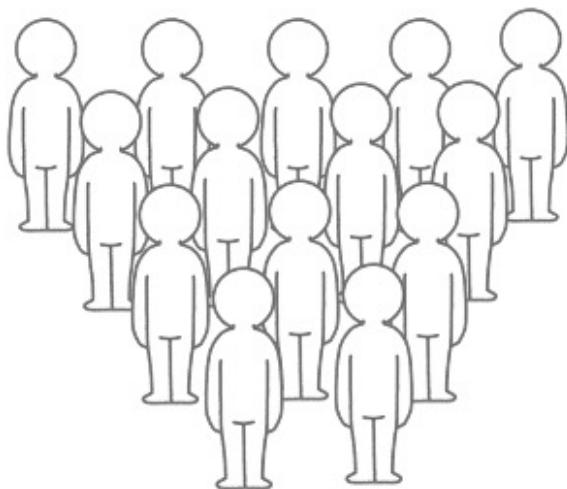
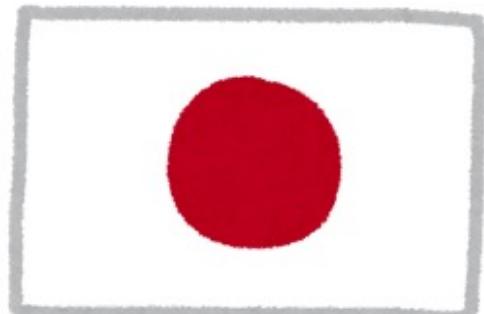
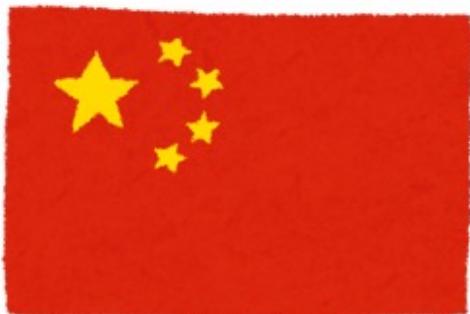
より : hơn

Giải thích & Hướng dẫn

N1 mang tính chất A hơn N2

Ví dụ

1. A: Bさんのへやはどうですか。
B: BさんのへやはAさんのへやよりひろいです。
2. りんごはバナナよりたかいです。



中国は日本より人が多いです

AKAMARU

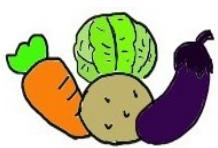
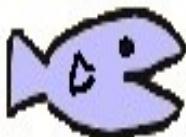
Bài 12

§

～は～より～です（比較の文）

§

れい さかな / やさい



さかなはやさいよりたかいです。

or

やさいはさかなよりやすいです。

1 とうきょう /わたしのまち

2 ひこうき /バス

3 げつようび / きんようび

4 ロシア / ちゅうごく

5 にほんのくるま / ドイツのくるま

6 えいご / にほんご

7 すし / おにぎり

8 マクドナルド / KFC

9 いぬ / ねこ

10 だい10か / だい11か

れい) べんり → パソコンはケータイよりべんりです。

1 ゆうめい →

2 おもしろい →

3 きれい →

4 あつい →

5 たかい →

6 ハンサム →

7 やさしい →

8 ひま →

Bài 12

Phần 3: So sánh kém

Cấu trúc

N₁ は N₂ ほど ~A ない。

Ý nghĩa

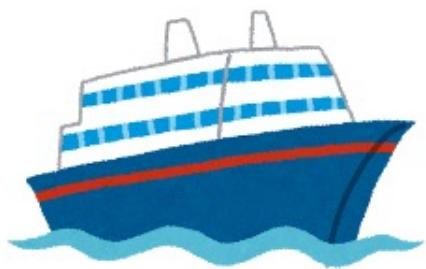
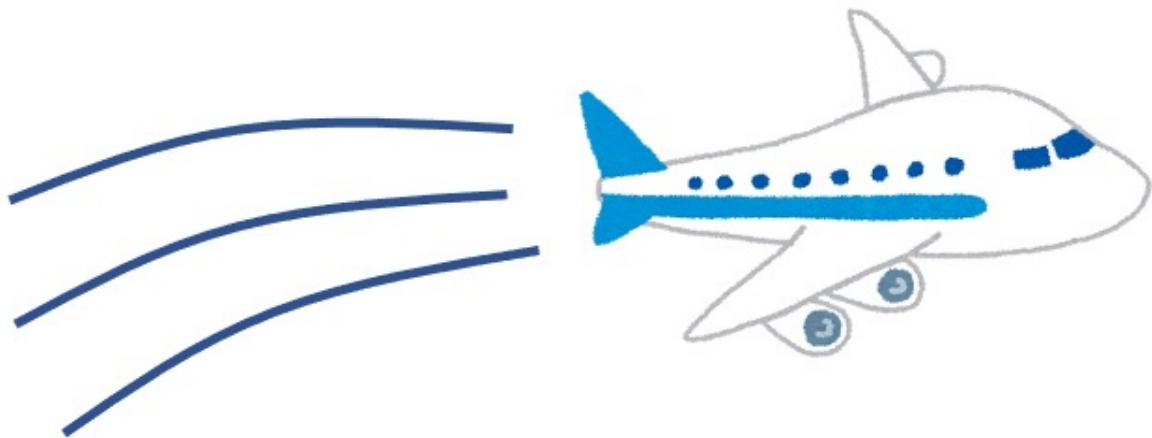
ほど ～ない : ~không bằng~ (Ngữ pháp N4, nâng cao của N5)

Giải thích & Hướng dẫn

ほど đi với đuôi phủ định mang ý nghĩa N₁ mang tính chất A không bằng N₂.

Ví dụ

1. A: Aさんのへやはどうですか。
B: AさんのへやはBさんのへやほどひろくないです。
2. Xiaomi けいたいは Iphone けいたいほどたかくないです。



AKAMARU
船は飛行機ほど早くないです

Bài 12

Phần 5: So sánh nhất

Cấu trúc

Phạm vi で Nが いちばん ~

Ý nghĩa

いちばん : Nhất

Giải thích & Hướng dẫn

Trợ từ で : trong toàn bộ một tập hợp, một phạm vi nào đó.
N1 là phạm vi cần hỏi. NVT sẽ tương ứng với loại từ của N1
(NVT は : は không đứng sau NVT.)

Ví dụ

1. A: 日本料理で なに いちばん 好きですか。

B: すしが 一番 好きです。

2. A: 世界で どこが いちばん きれいですか。

B: ベトナムが 一番 きれいです。

No.1!!

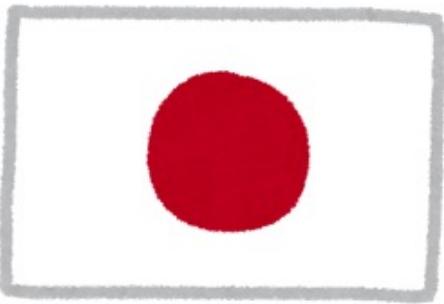


Delicious



日本料理ですき焼きが一番好きです

Bài 12



ほっかいどう



No.1!!



日本で北海道が一番寒いです。



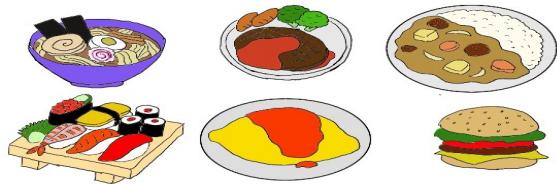
一年でいつが一番好きですか

Bài 12

§

～で～がいちばん～ですか

§



げつようび かようび すいようび
もくようび きんようび
どようび にちようび

れい) たべもの / すき

Q : たべものでなにがいちばんすきですか。

A : ハンバーガーがいちばんすきです。

れい) いしゅうかん / いそがしい

Q : いしゅうかんでなんようびが

いちばんいそがしいですか。

A : げつようびがいちばんいそがしいです。

1) のみもの / おいしい

Q : _____

A : _____

2) おかし / すき

Q : _____

A : _____

3) のりもの / べんり

Q : _____

A : _____

4) きせつ / たのしい

Q : _____

A : _____

5) かぞく / うたがじょうず

Q : _____

A : _____

6) にほんりょうり / すき

Q : _____

A : _____

7) アニメ / おもしろい

Q : _____

A : _____

8) あなたのくに / きれい

Q : _____

A : _____

9) かぞく / りょうりがじょうず

Q : _____

A : _____

10) にほん / たのしい

Q : _____

A : _____

Bài 12

Phần 6: Câu hỏi so sánh

Cáu trúc

N1 と N2 と どちらが ~か。

- N のほうが ~。
- [N1 は N2 より ~。]
- どちら／だれ も ~。

Ý nghĩa

どちら : đẳng nào? về phía nào?

ほう : về phía.

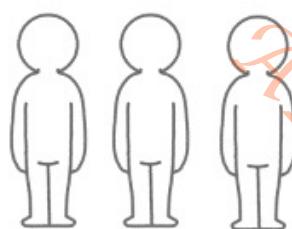
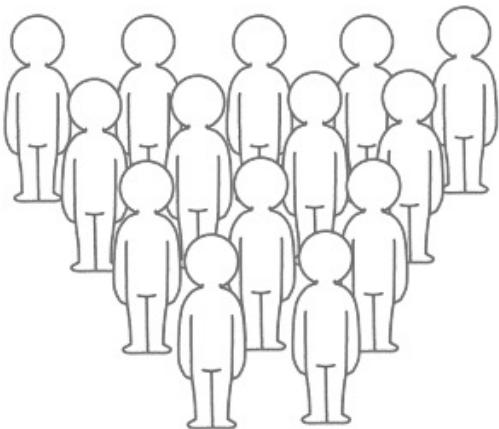
りょうほう : cả 2 phía

Giải thích & Hướng dẫn

Cùng một ý nhưng chúng ta sẽ có nhiều cách diễn đạt khác nhau để trả lời câu hỏi.

Ví dụ

1. ちゅうごくと ベトナムと どちらが ひとが おおいですか。
→ ちゅうごくのほうが ひとが おおいです。
ちゅうごくは ベトナムより ひとが おおいです。
→ どちらも ひとが おおいです。
2. Dan Truong と Ung Hoang Phuc と だれが ハンサムですか。
→ Dan Truong のほうが ハンサムです。



日本と中国とどちらが人が多いですか。…中国の方が人がずっと多いです。

AKAMARU

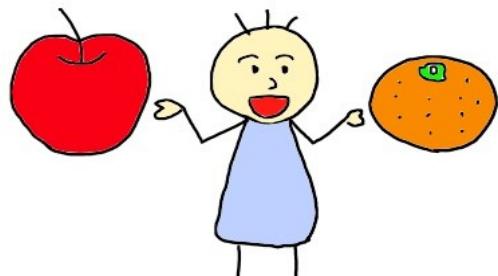
Bài 12

§

AとBとどちらが～ですか

§

Q : みかんとりんごとどちらがすきですか。



A : りんごのほうが好きです。

A : どちらも好きです。

| | | |
|-----------|-----------|-----------|
| <p>1</p> | <p>2</p> | <p>3</p> |
| <p>Q:</p> | <p>Q:</p> | <p>Q:</p> |
| <p>A:</p> | <p>A:</p> | <p>A:</p> |
| <p>4</p> | <p>5</p> | <p>6</p> |
| <p>Q:</p> | <p>Q:</p> | <p>Q:</p> |
| <p>A:</p> | <p>A:</p> | <p>A:</p> |
| <p>7</p> | <p>8</p> | <p>9</p> |
| <p>Q:</p> | <p>Q:</p> | <p>Q:</p> |
| <p>A:</p> | <p>A:</p> | <p>A:</p> |

Bài 12

Phần 7: A の : cái A

| Cáu trúc |
|--|
| A も/A な + の |
| Ý nghĩa |
| の～ : cái ~ |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| Thay thế danh từ xuất hiện ở trước đó. (cách nói ngắn để tránh lặp lại dành từ phía trước) |
| Ví dụ |
| Minhさん：あたなの <u>バイク</u> は どれですか やまださん：しろいのです。 |
| A: カリナさんの けいたいは どれですか。 B: あかいのです。 Trong câu trên từ の thay thế cho từ けいたい, được hiểu là cái điện thoại. |

Bài 12

練習

(　　) の中に言葉をいれて質問に答えましょう。

- 1 日本より カナダ (　　) ほうが 広いですか。
- 2 馬 (　　) 象の (　　) が 重いですか。
- 3 飛行機 (　　) 電車のほうが 早いですか。
- 4りんご (　　) バナナと どちらが おいしいですか。 (バナナ)
- 5 春と 夏と (　　) が好きですか。
- 6 日本語と 英語と どちら (　　) 優しいですか。 (
- 7 Aさん (　　) Bさん (　　) どちらが 背が高いですか。
- 8 中国と フランスと どちらが 人 (　　) 多いですか。
- 9 果物の 中 (　　) 何 (　　) 一番 好きですか。
(ぶどう、すいか、キウイ、マンゴ、いちご、ドリアン、さくらぼ(チェリー)、
もも、メロン、ライチ、ザボン、…)
- 10 スポーツの中で (　　) が 一番 面白いですか。 (サッカー)
- 11 日本の料理の (　　) で 何が (　　) おいしいですか。
(寿司、刺身、ラーメン、天ぷら、牛丼、親子丼、焼肉、たこ焼き、すき焼き…)
- 12 日本 (　　) どこが 一番 有名ですか。
(東京スカイツリ、札幌市時計台、伏見稻荷大社、横浜赤レンガ倉庫、名古屋城、
道頓堀、伊勢神宮、兼六園、道後温泉本館、沖縄美ら海水族館)

Bài 12

答え

1 (の)

はい、カナダのほうがひろいです。

2 (より) (ほう)

はい、象のほうが重いです。

3 (より)

いいえ、速くないです。

4 (と)

バナナのほうがおいしいです。

5 (どちら)

春のほうがすきです。

6 (が)

日本語のほうが易しいです。

7 (と) (と)

Bさんのほうが背が高いです。

8 (が)

中国のほうが人が多いです。

9 (で) (が)

ぶどうが一番好きです。

10 (なに)

サッカーが一番面白いです。

11 (なか) (いちばん)

鮭が一番おいしいです。

12 (で)

京都が

目次

634m を誇る世界一高いタワー※「東京スカイツリー®」(東京都)

国の重要文化財にも選ばれた、日本最古の時計塔「札幌市時計台」(北海道)

Bài 13

Phần 1: ~が 欲し い : Muốn có ~

Câu trúc

なに **が** ほしいですか。
→ N **が** ほしいです。

Ý nghĩa

ほしい : Muốn có

Giải thích & Hướng dẫn

ほしい là tính từ **い**.

Ví dụ

1. A: 今 なにが **ほしい**ですか。
B: カメラが **ほしい**です。
2. 今 お金や 車などが **ほしい**ですが、恋人が **ほしくない**です。

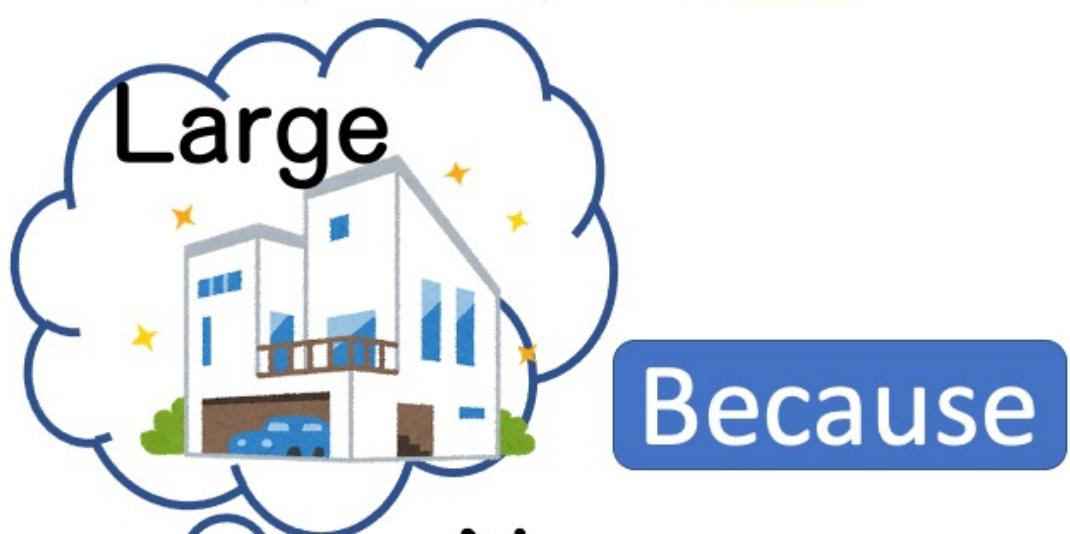


寂寞しいですから、恋人が欲しいです

Bài 13



新しいパソコンが欲しいです



Now



Narrow

大きい家が欲しいです

Bài 13



れい) カメラがほしいです。

かれがほしいです。

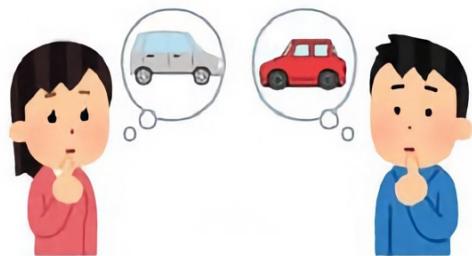


れい) やまだ： たなかさんはどんなくるまがほしいですか。

たなか： わたしはおおきいくるまがほしいです。

やまださんはどんなくるまがほしいですか。

やまだ： わたしは TOYOTA のくるまがほしいです。



トヨタのくるま
Noun no Noun

おおきいくるま
i adj + Noun

べんりなくるま
na adj na Noun

| | わたし | さん |
|-------------|-----|----|
| 1) どんなくるま | | |
| 2) どんなうち | | |
| 3) どんなへや | | |
| 4) どんなプレゼント | | |
| 5) どんなかばん | | |
| 6) どんなこいびと | | |

AKAMARU

Bài 13

Phần 2: V たい

Cáu trúc

N を V ます たいです。
 (が)

Ý nghĩa

V たい : Muốn làm ~.

Giải thích & Hướng dẫn

V たい : mang tính chất của tính từ い.

Ví dụ

| | V ます | V たいです | |
|------|----------|------------|-----------|
| Ăn | たべます | たべたいです | Muốn ăn |
| Uống | のみます | のみたいです | Muốn uống |
| Đi | いきます | いきたいです | Muốn đi |
| Mua | かいます | かいたいです | Muốn mua |
| Học | べんきょうします | べんきょうしたいです | Muốn học |

れい 1 : Da Lat へ とても いきたいです

れい 2 : にほんで なにが いちばん たべたいですか

→ すしが いちばん たべたいです

Phần 3: ~は N を V たくないです。

Cáu trúc

N を
が] V ます たくないです。

Ý nghĩa

V たい : Muốn làm ~

Giải thích & Hướng dẫn

V たい mang tính chất của tính từ い.

Trong thê たい, trợ từ が có thể dùng để thay thế cho を.

『Không chia thê たい cho động từある. (あります→あります)』

Ví dụ

A: 今 なにを したいですか。

B: なにも 飲みたくないです。

A: どう しますか。

B: 勉強 したくないですよ。

1.

2.

Bài 13



寂しいですから、早く結婚したいです。



家族と一緒に旅行行きたいです

Bài 13

Want to



今何が一番食べたいですか？



休みの日、何をしたいですか

Bài 13

♪ れんしゅう 4 ♪

れい) (1 デパート 2 かいたいです 3 あたらしい 4 カメラ 5 あした)

あした デパート で あたらしい カメラ を かいたい です。

1) (1 きれいな 2 こうえん 3 はな 4 とりたいです 5 しゃしん 6 やすみのひ)

2) (1 プール 2 かのじょ 3 ちかくの 4 つぎの 5 およぎたいです 6 にちようび)

3) (1 きのう 2 ひる 3 ねたいです 4 つかれました 5 きょう 6 まで 7 から)

4) (1 あついです 2 つめたい 3 のみたいです 4 から 5 あの 6 きっとてん 7 ジュース)

♪ れんしゅう 5 ♪



れい)



1)



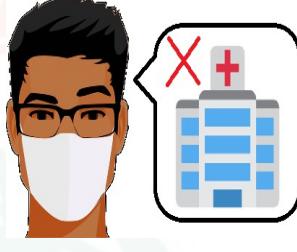
2)



3)



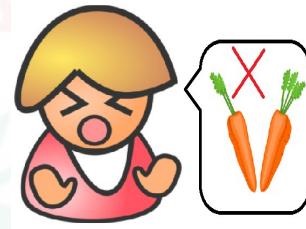
4)



5)



6)



7)



8)



9)



10)

あなた に ついて
かいてください。

() たいです。

Bài 13

Phần 4: Trợ từ に : mục đích của hành động

Cấu trúc

N を V1 ますに V2

Ý nghĩa

V2 để làm V1. V2 thường là những động từ chỉ sự di chuyển như いきます đi きます đến かえります trở về もどります quay lại...

Giải thích & Hướng dẫn

に : Chỉ mục đích của hành động.

Ví dụ

Đi ăn.

いきます: đi

たべます: ăn

→ たべ に いきます: đi ăn.

Chú ý

Với Động từ nhóm 3 (Danh động từ) có 2 cách :

Cách 1: N1 を V し に V2

Cách 2: N1 の Nnhóm III に V2

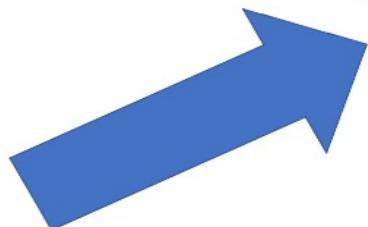
Ví dụ

Đi học tiếng Nhật.

にほんごを べんきょうしに 行きます。

にほんごの べんきょうに 行きます。

Purpose



今週末、友達と泳ぎに行きます

AKAMARU

Bài 13

Phần 5: ~へ N を V に V di chuyển

Cáu trúc

 N を V ますに V (いきます、きます、かえります)

Ý nghĩa

Đi ~ đê ~.

Ví dụ

1. A: しゅうまつ、どこへ 行きますか。
B: としょかんへ ほんを かりに いきます。
2. スーパへ かいものに いきます。



家へご飯を食べに行きたいです

Bài 13



友達とカラオケに行きたいです



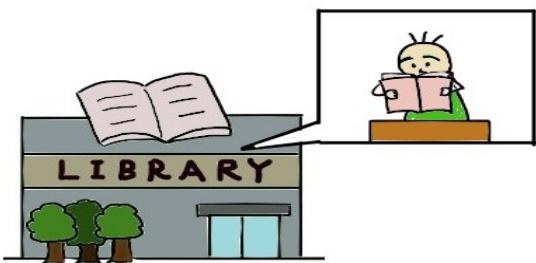
北海道へスキーに行きたいです

Bài 13

§

(場所) へ (目的【動詞】) に 行きます

§



れい)

としょかんへ いきます。 ほんを よみます。

としょかんへ [ほんを よみ ます] に いきます。

→ としょかんへ ほんを よみに いきます。

| | | |
|---|--|--|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| 6 | | |
| 7 | | |
| 8 | | |

Bài 13

Phần 6: ~NVT か～

| Cáu trúc |
|---|
| ～NVT か～ V |
| Ý nghĩa |
| なにか : cái gì đó, con gì đó どこか : đâu đó だれか : người nào đó. ... |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| Thêm か vào sau NVT ta được từ có nghĩa "NVT đó" như なに là "cái gì" thì なにか là "cái gì đó". Có thể lược bỏ trợ từ へ、を sau NVT か. |
| Ví dụ |
| 1. A: きのう どこか いきましたか。 B: はい、デパートへ いきました。 2. おなかが すきました、なにか (を) たべたいですね。 |

【Question word】 か

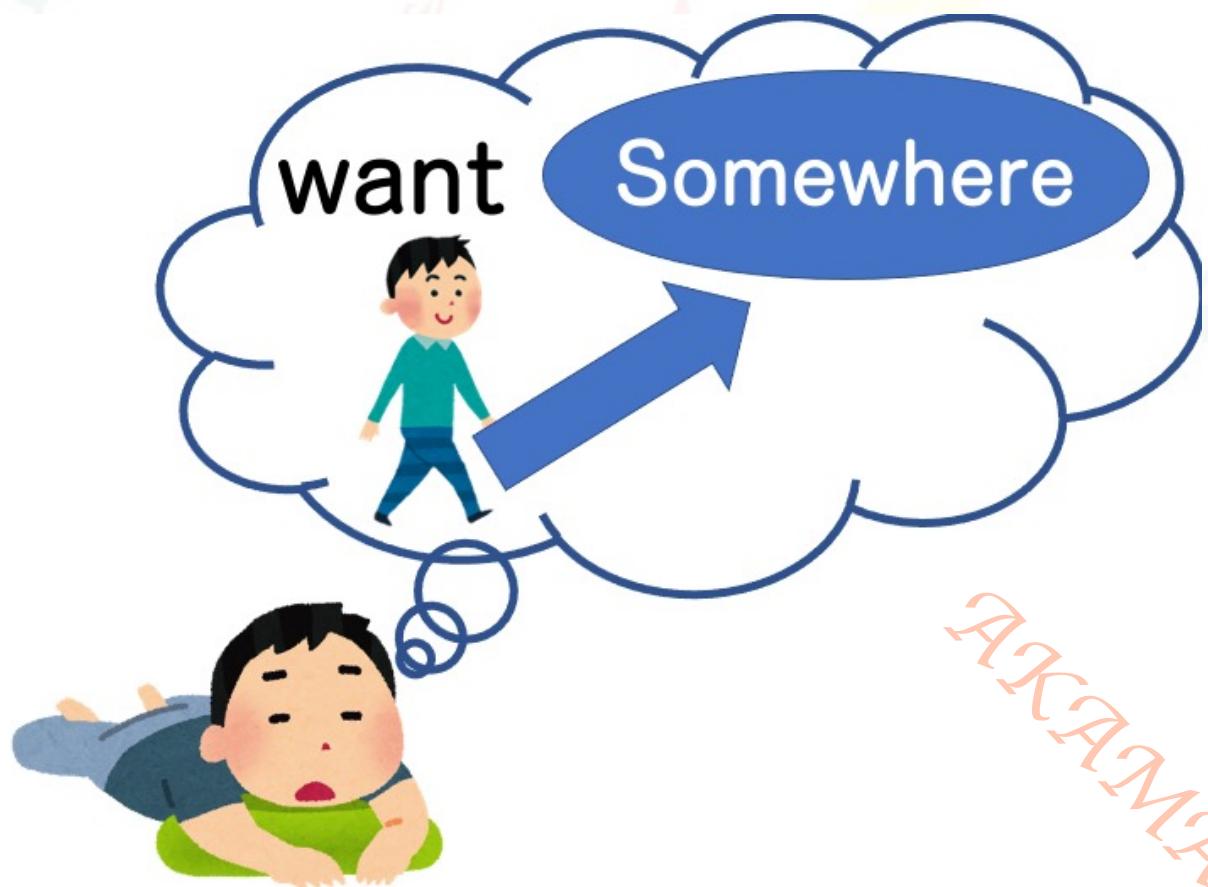
Ex.

- | | |
|-----|-----------|
| どこか | somewhere |
| なにか | something |
| だれか | someone |
| いつか | someday |

Bài 13



お腹が空きましたから、何か食べたいですね



暇ですから、どこか行きたいですね。

AKAMARU

Bài 14

Phần 1: Phân nhóm động từ

Động từ được chia thành rồi kết hợp với cấu trúc ngũ pháp sẽ có những ý nghĩa khác nhau.

Động từ được phân nhóm thành 3 nhóm sau:

Nhóm I

V [い] ます Nhữnđ động từ có [cột い] + ます

Nhóm II

V [え] ます Nhữnđ động từ có [cột え] + ます

Và nhữnđ động từ có vẫn い đặc biệt:

います、起きます、見ます、借ります、降ります、浴びます、落ちます、借ります、着ます、たります、できます、閉じます、存じます、信じます、過ぎます、似ます、診ます

Nhóm III

き
来ます
します (Nします)

Phần 2: Cách chia động từ ở thể て

Nhóm I cột い

い、ち、り って

び、み、に んで

き→いて、ぎ→いで

はなします はなして

*いきます いって

Nhóm II cột え và có 1 âm tiết (ねます、みます、…) và một số từ đặc biệt.

V ます → Vて

Nhóm III Danh động từ, 2 chữ Kanji liền kề nhau và kết thúc bằng đuôi します

き
来ます → 来て
します → して (Nします → Nして)

Bài 14

て形

| I group | II group | III group |
|---|--|--|
| かきます ききます はたらきます *いきます | ねます でます たべます あげます かけます つけます あけます みせます おしえます むかえます つかれます しめます とめます はじめます | します べんきょうします けっこんします かいものします しょくじします さんぽします コピーします |
| およぎます いそぎます | | きます もってきます つれてきます |
| のみます よみます やすみます | | |
| あそびます よびます | ます⇒て | |
| かいります すいます あいます ならいます もらいます てつだいます | | |
| まちます もちます | みます います おきます かります おります あびます できます たります | |
| とります きります あります かえります おわります おくります わかります かかります はいります まがります | | |
| けします かします だします はなします | し⇒して | |

AKAMARU

Bài 14

Phần 3: ~V てください

Cấu trúc

N を ください
V て ください

Ý nghĩa

ください : Hãy cho tôi ~ (dùng cho N)

V てください : Xin hãy làm ~ (dùng cho V)

Giải thích & Hướng dẫn

ください : Yêu cầu người khác thực hiện một việc gì đó.

Thường đi cùng với cụm từ すみませんが để yêu cầu một cách lịch sự. Trong trường hợp này có tác dụng nối câu.

Trong giao tiếp thông thường chúng ta sẽ nghe phát âm すみません thành すいません

Ví dụ

1. A: すみません、でんきを つけてください。
B: はい。

2. A: みなさん、あした じしょを もってきてください。
B: はい、わかりました



暑いですから、ちょっとエアコンをつけてください

Bài 14



すみませんが、寒いですから、ドアを閉めてください



すみませんが、英語で話してください

Bài 14

§

～てください

§

1 / 5

♪ れんしゅう 1 ♪

れい) かいります ⇒ かってください

- | | | | |
|-------------|---|-----------|---|
| 1) いそぎます | ⇒ | 10) あげます | ⇒ |
| 2) 6時に おきます | ⇒ | 11) ならいます | ⇒ |
| 3) だします | ⇒ | 12) あそびます | ⇒ |
| 4) すわります | ⇒ | 13) きます | ⇒ |
| 5) すいます | ⇒ | 14) かります | ⇒ |
| 6) かえります | ⇒ | 15) もらいます | ⇒ |
| 7) たべます | ⇒ | 16) きります | ⇒ |
| 8) ねます | ⇒ | 17) おくります | ⇒ |
| 9) かします | ⇒ | 18) いきます | ⇒ |

♪ れんしゅう 2 ♪

| | |
|---|--------------------------|
|  | さむいです から、エアコン を けしてください。 |
|  | |
|  | |
|  | |
|  | |
|  | |
|  | |

Bài 14

- .) パスポートを ()
みせてください。
- 1) じてんしゃを あそこに ()
- 2) くらいですから、でんきを ()
- 3) いま、とても いそがしい ですから ()
- 4) すみませんが、しゃしんを ()
- 5) あついですから まどを ()
- 6) タクシーで かえりますから、タクシーを ()
- 7) この かみになまえとじゅうしょを ()
- 8)わたし の うちへ ぜひ あそびに ()
- 9) そとは うるさい ですから、まどを ()
- 10) にもつ が おもい ですかから、ひとつ ()
- 12) じかん が ありません から、 ()
- 13) ボールペンを わすれました から、ちょっと ()
- 14) この もんだい が わかりません。ちょっと ()
- 14) あなた が すき です。わたしと ()

AKAMARU

Bài 14

Phần 4: Cách chia V かた

Cáu trúc

V ます → V ます**かた** (V → N)

Ý nghĩa

V かた : cách làm ~

Giải thích & Hướng dẫn

V かた mang tính chất là một danh từ.

かんじを よみます Đọc kanji

かんじの よみ**かた** Cách đọc Kanji

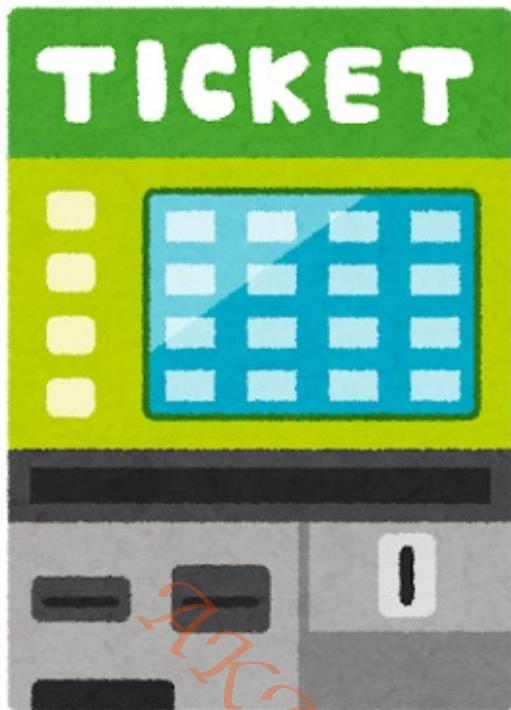
→ この かんじの よみ**かた**を おしえてください Hãy chỉ cho tôi cách đọc của chữ Kanji này

Ví dụ

1— らーめんの つくり**かた**は ぜんぜん かんたんじやありません

2— この かんじの よみ**かた**を おしえてください

How to buy?



チケットの買い方が分かりません

Bài 14



この漢字の読み方が分かりません（すみませんが、教えてください）



すみませんが、使い方を教えてください
AKAMARU

Bài 14

Phần 5: ~V ましょうか : tôi V ~ nhé

Cáu trúc

N を V ましょうか。

→ ええ、おねがいします。

いいえ、もう けっこうです

Ý nghĩa

~V ましょうか : để tôi làm ~

けっこう : được rồi, đủ rồi.

Giải thích & Hướng dẫn

Đưa ra đề nghị mình sẽ thực hiện một hành động gì đó cho đối phương.

cách chia V ~~ます~~ → V ましょう

Ví dụ

1. A: しゃしんを とりましょうか。
B: ええ、いいですよ。

2. A: にもつを もちましょうか。
B: いいえ、けっこうです。ありがとうございます。



タクシーを呼びましょうか

Bài 14

Phần 6: ~V ています : đang ~

Cáu trúc

N を V ています。

Ý nghĩa

~V ています : đang ~

Giải thích & Hướng dẫn

Điển tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói.

Thường đi với từ 今 mang nghĩa “bây giờ”

Ví dụ

1. A: 何を していますか。

B: 新聞を 読んでいます。

2. A: ナムさん、今 どこですか

B: 駅の前で まっていますよ。

食べます



AKAMARU

Bài 14

食べています



食べました



Bài 14



やまだ

れい) やまだ /のみます

Q: やまださんはなにをのんでいますか。

A: ビールをのんでいます。



なに / かきます。 さとう



なに / たべます。 ドーラ



なに / します しんのすけ

Q:

A:

Q:

A:

Q:

A:



なに / ききます。 キキ



なに / つくります ひろし



なに / します かおる

Q:

A:

Q:

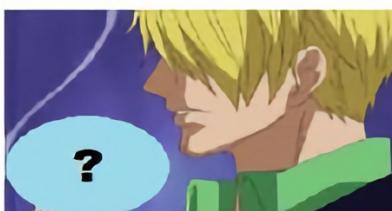
A:

Q:

A:



なに / たべます。 こいけ



なに / します サンジ



なに / します ドラえもん

Q:

A:

Q:

A:

Q:

A:



なに / します のびた



なに / します おそまつ



なに / します ぎんとき

Q:

A:

Q:

A:

Q:

A:

EXTRA MARU

Bài 14



えを かきます。 + て form + います。 (~ing)

かいて + います。 → → えをかいています。
(て form)



Bài 14



～さんは今何をしていますか

Phần 7: N が V : miêu tả hiện tượng tự nhiên

Cấu trúc

N **が** V。

Giải thích & Hướng dẫn

✓ Câu trúc khi muốn miêu tả hiện tượng tự nhiên

✓ Truyền đạt khách quan một sự việc.

✓ Nhấn mạnh trọng tâm của câu nói :

Với **は** : Trọng tâm của chủ đề là phần phía sau (vị ngữ)

Ví dụ : このりょうりをつくったひとは わたしです

Với **が** : Trọng tâm là phần phía trước

Ví dụ : わたしが このりょうりを つくりました

Ví dụ

1. あめ**が** ふっています。

2. ミラーさん**が** いませんね。

AKAMARU

Bài 15

Phần 1: ~v てもいいです

Cáu trúc

V ても いいですか。

→ いいです／だいじょうぶです。 (V ても かまいません)

Ý nghĩa

いいですか : có được không ?

だいじょうび (V ても かまいません) : Không vấn đề gì

Giải thích & Hướng dẫn

Xin phép hoặc cho phép làm một hành động gì đó.

Trường hợp không cho phép thì trả lời tê nhị すみません、ちょっと... hoặc trả lời theo cách cảm đoán với câu trúc いけません ở ngữ pháp tiếp theo.

Ví dụ

1.

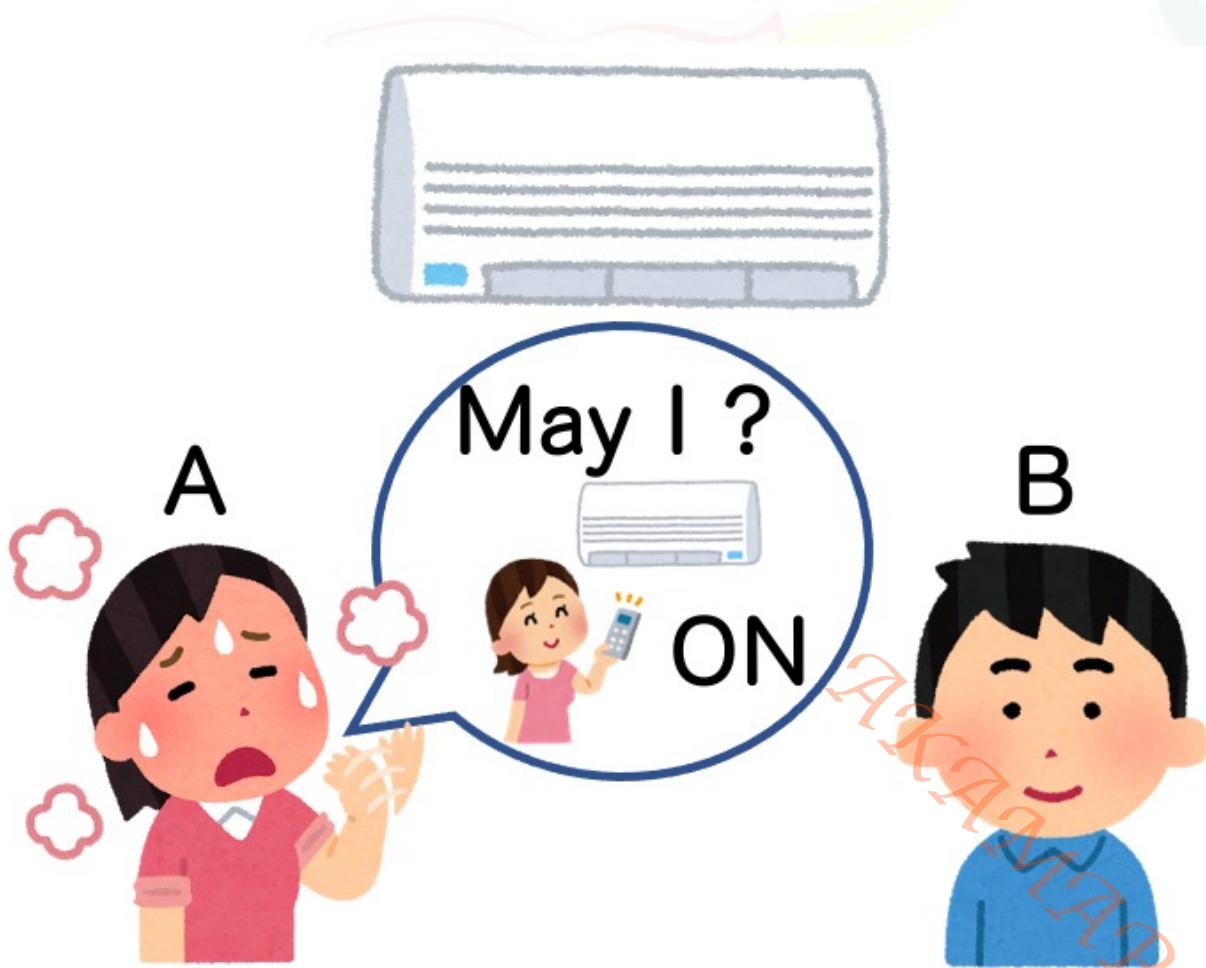
A: すみませんが、ここで タバコを すってもいいですか。

B: はい、どうぞ。

2.

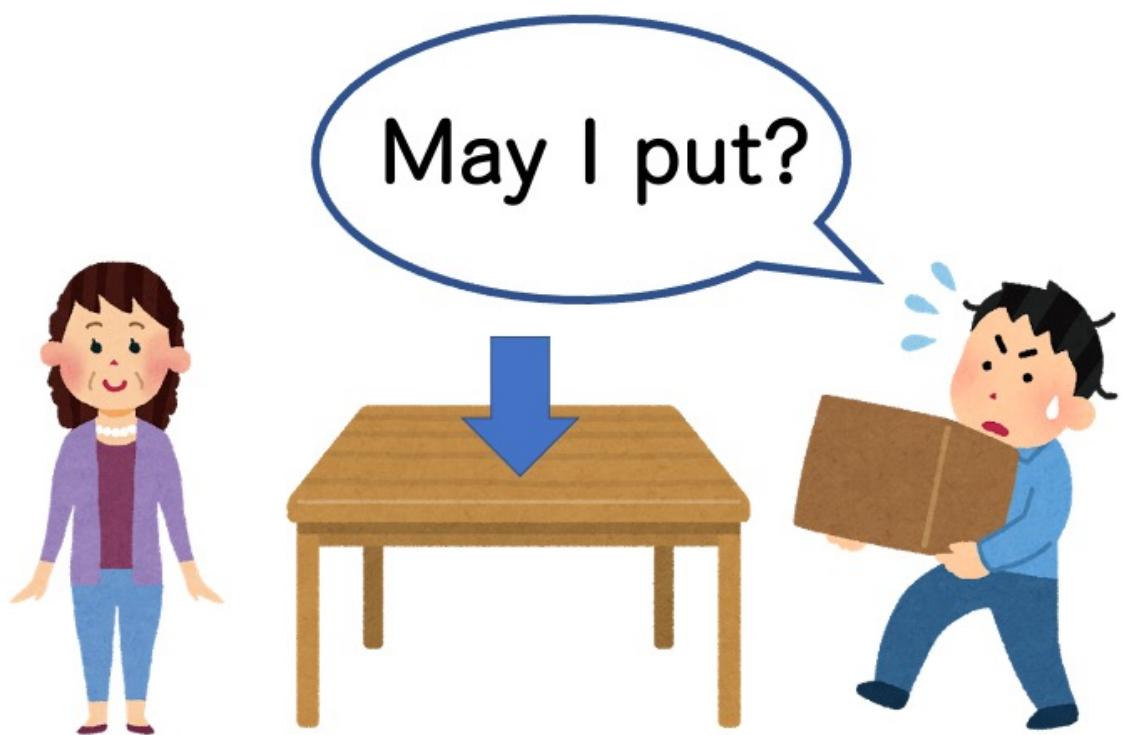
A: すみません、ここで でんわを つかつてもいいですか

B: ええ、だいじょうぶですよ。



暑いですから、エアコンをつけてもいいですか

Bài 15



机の上に置いてもいいですか



ちょっと、写真をとってもいいですか

いいですよ、どうぞ

Bài 15

れい)



すみません。 アルバムをみます。 + いいですか。

みて + もいいですか。
て form

すみません。 アルバムをみてもいいですか。

| | | |
|---|--|---|
| 1 | 2 | 3 |
| A woman in a black blazer and white shirt is sitting at a desk with a laptop, looking uncomfortable. A large speech bubble from an air conditioner shows a cold hand icon and the word "OFF". | Two people are standing outdoors; one is wearing a green shirt and the other a pink sweater. A speech bubble from a heater shows a warm hand icon. | A woman in a dark blazer and white shirt is sitting at a desk with a laptop, looking comfortable. A speech bubble from a heater shows a warm hand icon. |
| 4 | 5 | 6 |
| A person in a grey sweater is sitting with their hands clasped, looking down. A speech bubble shows a cigarette with smoke rising from it. | Two boys are sitting in front of a television that is displaying a cartoon robot. | A woman with brown hair, wearing a yellow jacket, is holding a camera and taking a picture of a family of four. |
| 7 | 8 | 9 |
| Two boys are looking at each other; a speech bubble above them shows several US dollar bills. | A boy in a blue shirt is looking thoughtful. A speech bubble shows a person lying in bed under a blue blanket. | A boy in a blue cap and blue shirt is sitting on a ladder, looking up. A speech bubble shows a person swimming in water. |

ANARU

Bài 15

Phần 2: ~V てはいけません

Cáu trúc

V ては いけません。

V ては だめです。

Ý nghĩa

V ては いけません : Không được phép ~, cấm không được ~

V ては だめです : không được ~

Giải thích & Hướng dẫn

Cấm, không cho phép làm một hành động gì đó.

Ví dụ

1. A: ここで 電話を つかっては いけませんよ。

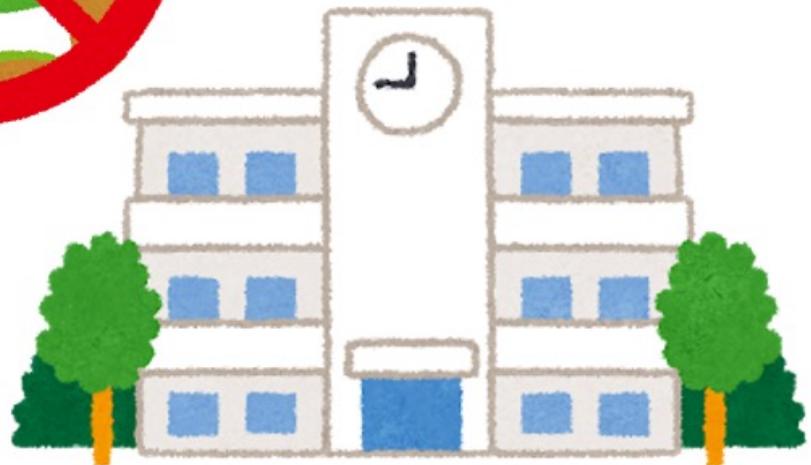
B: はい、どうも すみません。

2. 外で ごみを すべて いけません。

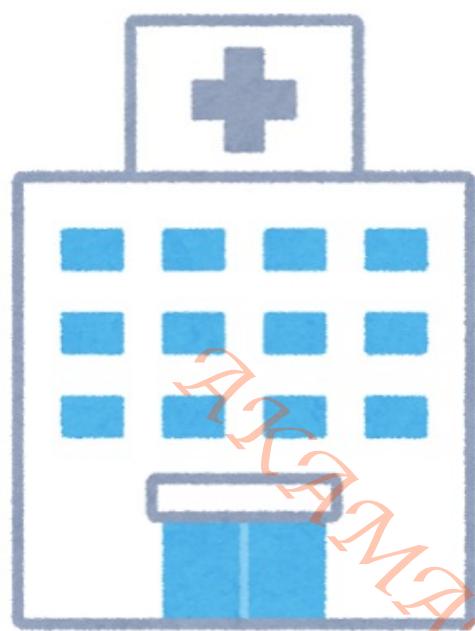


電車でタバコを吸ってはいけません

Bài 15



学校で寝てはいけません



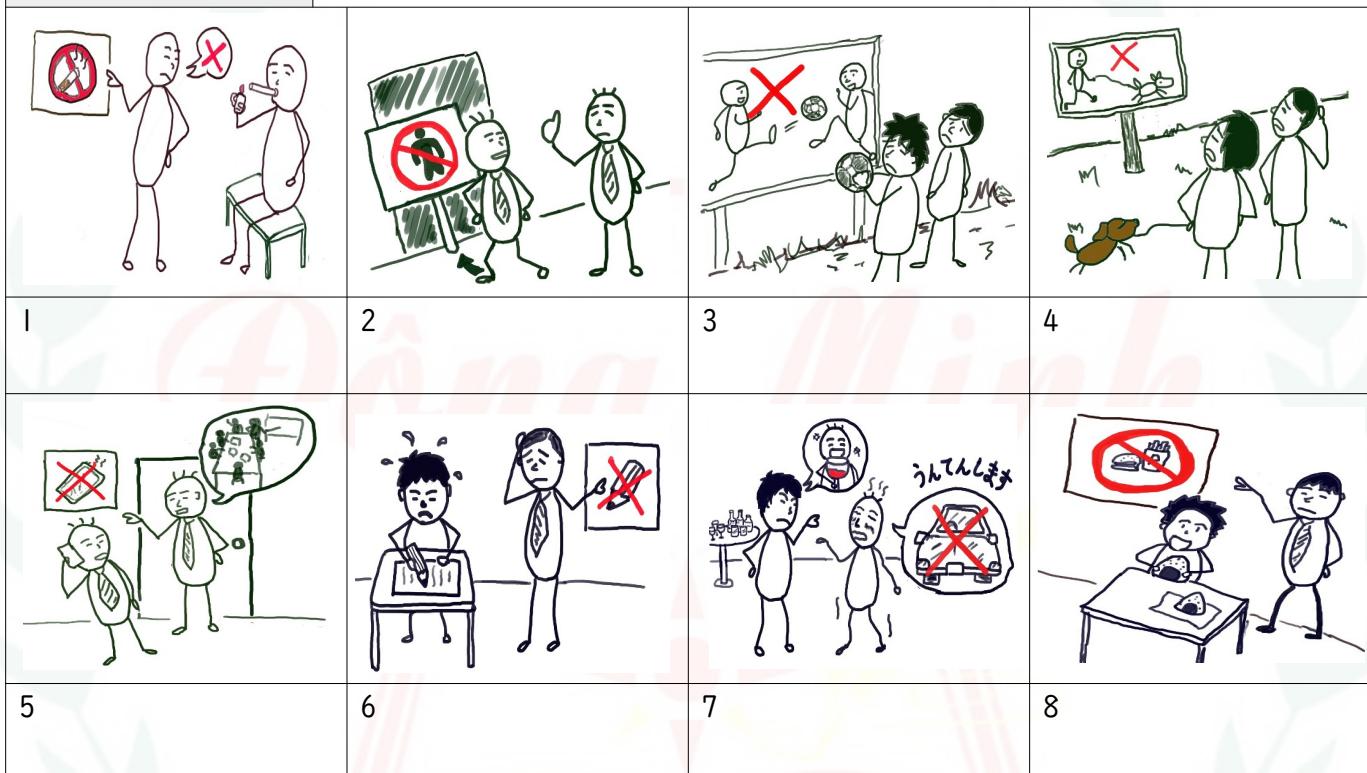
病院で電話で話してはいけません

Bài 15

禁止（ルール）

| | | |
|---|--|--|
| 例  | ここ で しゃしんを ここで しゃしんを ⇒ ここで しゃしんを | とります。+ だめです。 とって + は + いけません。 て形 とって は いけません。 |
|---|--|--|

♪ れんしゅう 4 ♪



♪ れんしゅう 5 ♪

例) ここは 病院ですから、(たばこをすってはいけません)。

1) 15才の人は、まだ()。

2) 美術館(びじゅつかん)の中で()。

3) ここは小さい子供もいますから、()。

4) 電車の中で()。

5) インフルエンザの人は()。

6) まだ VISAがありませんから、()。

7) 飛行機(ひこうき)の中で()。

8) お酒(さけ)を飲んでから、()。

9) おなかの中に赤ちゃんがいますから、()。

HAKAMARU

Bài 15

Phần 3: ~V ています

Cáu trúc

～V ています。

Ý nghĩa

～V ています : trạng thái ~/ hành động thường xuyên diễn ra, thói quen, ...

Giải thích & Hướng dẫn

Ngoài ý nghĩa là một hành động đang diễn ra như đã học ở bài 14 thì còn có 2 nghĩa sau:

- ① Trạng thái: biết, có vợ-chồng, sinh sống...
- ② Hành động lặp đi lặp lại trong thời gian dài: nghề nghiệp, thói quen, ...

Lưu ý:

結婚しません けっこん Không kết hôn - 結婚していません けっこん Chưa kết hôn

知っています し Biết - 知りません し Không biết (Không dùng しっています)

Ví dụ

1. わたしは 結婚しています、こどもが ひとり います
2. わたしは 田中さんの でんわばんごを 知っています。
3. ミラーさんは 大阪に すんでいます。
4. ちちは 小学校で コンピュータを おしえています
5. スーパーで なつのふくが 売っています。

good



Where?

いい冷蔵庫はどこで売っていますか

Bài 15

A



A



2020

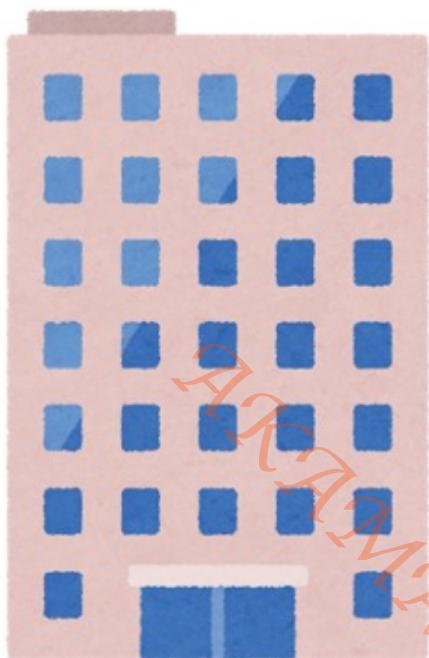
けっこんしました

いま

けっこんしています

SONY

たかはし



高橋さんは SONY 会社で働いています

Bài 15

Phần 4: N に V

Cáu trúc

N (🏠) に V_o

Ý nghĩa

Trợ từ **に** biểu thị địa điểm của chủ ngữ có mặt sau khi thực hiện hành động V.

Giải thích & Hướng dẫn

Những động từ được dùng:

- * N (địa điểm) に～
 - はいります vào trong N
 - すわります ngồi lên N
 - のります lên N(xe tàu)
 - のぼります leo N(núi)
 - つきます đến N

Ví dụ

1. ここに 入っては いけません。
2. このいすに 座っても いいですか。

Phần 6: N₁に N₂を V

Cáu trúc

N₁ (🏠) に N₂を V

Ý nghĩa

Trợ từ **に** biểu thị địa điểm N1 có mặt của N2 sau khi thực hiện hành động V.

Ví dụ

1. ここに ^{じてんしゃ} 自転車を ^と 止めて ください。
2. すみません、ここに ^{なまえ} ^{じゅうしょ} 名前と住所を 書いて ください。

Bài 15

1) 山田さんは独身です。
やまだ よまだ どくしん
山田さんはけっこん(しています・します・していません)。

2) 山田さんのうちは新宿です。
やまだ やまだ しんじゅく
山田さんは池袋に(住んでいます・住んでいません・住んでいます)。

= 山田さんは車を(もちます・もっていません・もっています)。

3) 山田さんは車がありません。
くるま くるま
山田さんは車が(あります・しません)。

4) SONYは電気製品の会社です。 = SONYは電気製品を(作っています・作りました・作りています)。
でんきせいひん かいしゃ でんきせいひん つ
SONY は電気製品の会社です。 SONY は電気製品を(作っています・作りました・作りています)。

5) ビックカメラは電気製品の店です。
でんきせいひん
ビックカメラは花を(売ります・売っています・売っていません)。

= ビックカメラは花を(売ります・売っています・売っていません)。

6) 私はappleのパソコンを持っています。
わたくし
私はappleのパソコンを持っています。

= 私はSONYのパソコンを(使います・使いてます・使っていません・使っています)。

7) 私はこの学校の学生です。

= 私はこの学校で勉強(しています・していません・していました)。

8) たなか先生はA学校の先生です。

= たなか先生はB学校で(おしえていません・おしえません・おしえています)。

9) 彼はSONYの会社員です。

= 彼はSONY(を・に・で・が・と・の・まで)働いています。

10) 彼の家は池袋です。

= 彼は池袋(を・に・で・が・と・の・まで)住んでいます。

AKAMARU

Bài 16

Phần 1: Dùng trợ từ đối với phương tiện giao thông

Cấu trúc

車に のります

車を おります

自転車から 車に のりかえます

Ý nghĩa

～に のります : Lên xe(tàu) ~

～を おります(II) : Xuống xe(tàu) ~

～から ～に のりかえます : Đổi xe(tàu) từ ~ sang ~

～を rời khỏi, ra khỏi ~

～に vào trong, lên trên ~

Ví dụ

1. でんしゃに のります。
でんしゃを おります・です。
でんしゃから バスに のりかえます。

とうきょう

なかの

あさくさ



東京で電車にのって、中野で地下鉄に乗り換えて、浅草で地下鉄をおります

Bài 16

Phần 2: Nối câu đơn thành câu ghép

Cấu trúc

| Động từ (V) 動詞 | Tính từ (A い) い形容詞 | Tính từ / Danh từ (A な／N) な形容詞／名詞 |
|---|-----------------------------------|--|
| V ₁ て 、 V ₂ て 、 ~ | A → くて 、 A → くて 、 ~ | A なで 、 A なで 、 ~ N で 、 N で 、 ~ |

Giải thích & Hướng dẫn

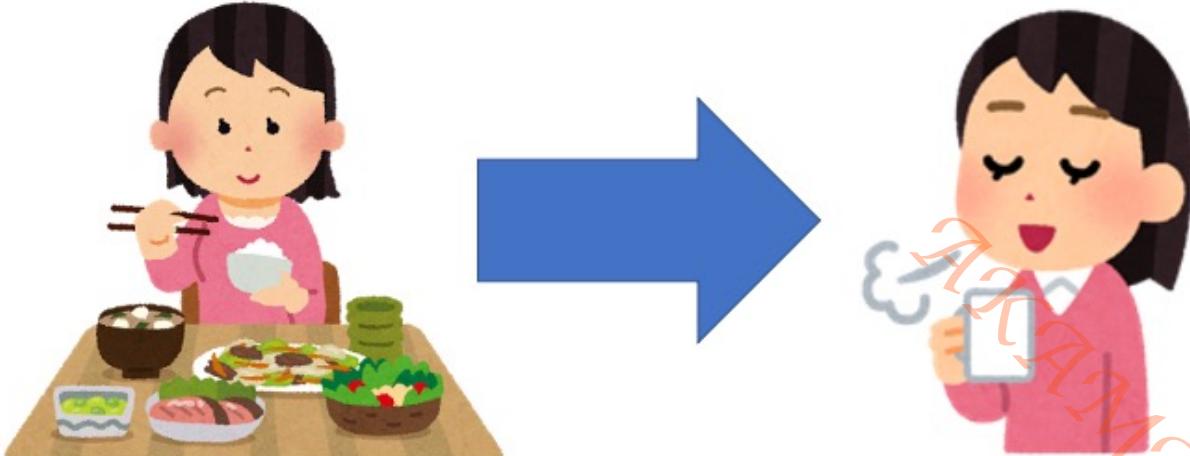
Dùng để tạo một câu ghép.

- Đối với V: Dùng V **て** để liệt kê thứ tự các hành động.
- Đối với N: Không chỉ dùng đối với câu có cùng một chủ đề mà còn có thể dùng để nối các câu chứa những chủ đề khác nhau.
- Đối với A: Nối các tính từ có cùng ngữ nghĩa, bổ sung và tăng cường cho nhau .

Ví dụ

1. • Nối các động từ:
- まいにち 每日 6じに おきます。あさはん 朝ご飯を 食べます。それから がっこうへ 行きます。
 → まいにち 每日 6じに おきて、朝ごはんを食べて、それから がっこうへ 行きます。
2. • Nối tính từ **い** :
- Ho Chi Minh しは にぎやかです。そして、べんりです。
 → Ho Chi Minh しは にぎやかで、べんりです。
3. • Nối tính từ **な** :
- うちのねこは かわいです。そして、あたまが いいです。
 → うちのねこは かわくて、あたまが いいです。

This morning



Breakfast

今朝、朝ごはんを食べて、コーヒーを飲みました

Bài 16

さとう



Handsome



&



はやし



30 years old &



佐藤さんはハンサムで、背が高い人です

林さんは 30 歳、 でまだ独身です

Bài 16

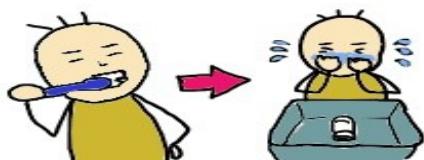
§

～て～て / ～てから

§

1 / 5

今朝



例) はをみがきます。そしてかおをあらいます。
→ はをみがいて、かおをあらいます。
て形

人は人に～

♪ れんしゅう | ♪

| | |
|--|-----------------|
| | <p>1 まいばん</p> |
| | <p>2 きのう</p> |
| | <p>3 せんしゅう</p> |
| | <p>4 まいにち</p> |
| | <p>5 まいあさ</p> |
| | <p>6 いつも</p> |
| | <p>7 きのうのばん</p> |

Bài 16

みんなの日本語

～くて／～で

16-5

第 16 課



このパソコンはべんりです。そして、やすいです。

このパソコンは べんりで やしいですよ。

na adj



このりんごはあまいです。そして、おいしいです。

このりんごは あまくて おいしいです。

i adj

1れい) しんかんせん

→ しんかんせんははやくてべんりです。

1) ふじさん

→

2) とうきょう

→

3) きょう

→

4) わたしのかばん

→

5) わたしのへや

→

6) このパーティー

→

7) うさぎ

→

Past 8) おとといのてんき

→

9) せんしゅう

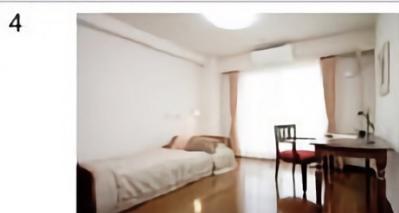
→

10) きのうのしけん

→



わたしのくに



わたしのへや



にほんごのせんせい



わたしのまち

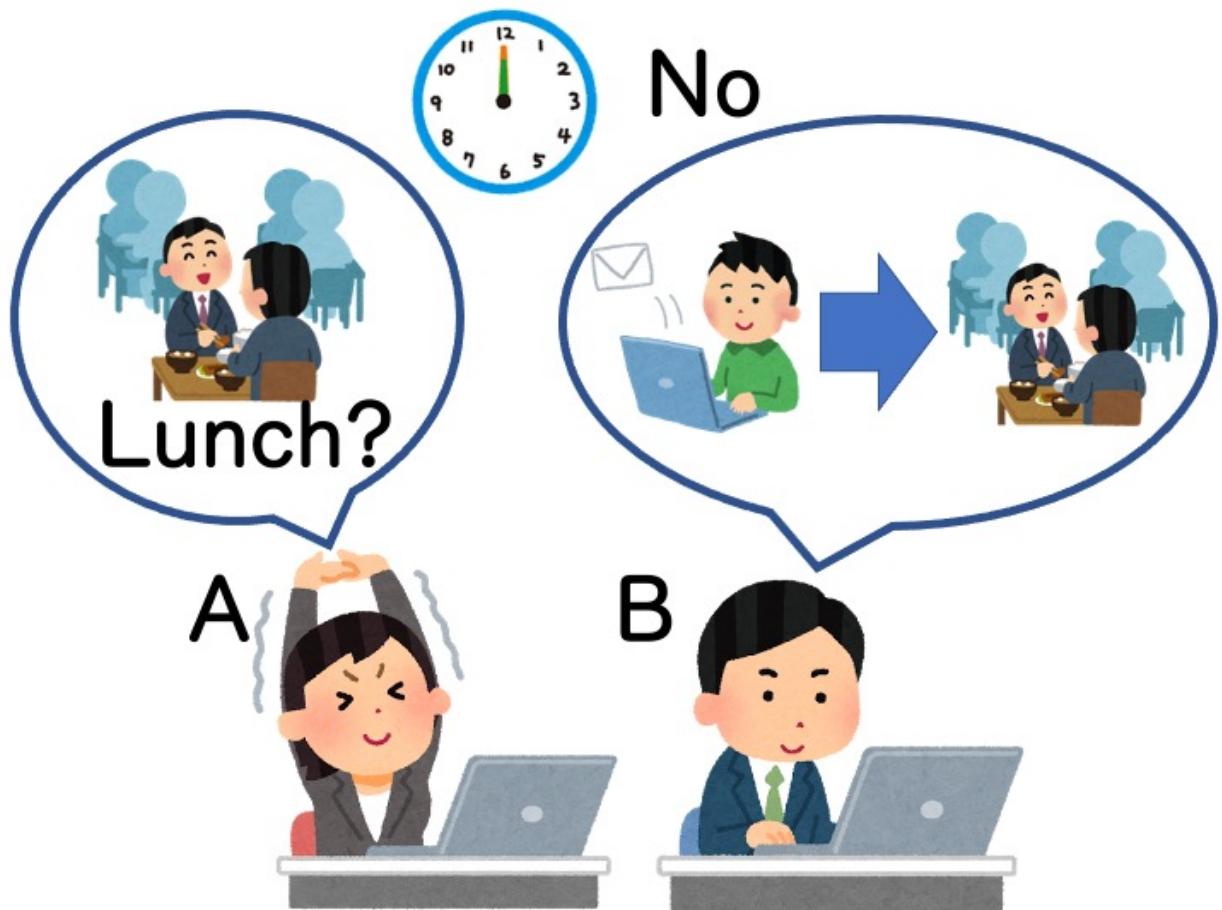
AZAKA
RU

Bài 16

Phần 3: ~V てから

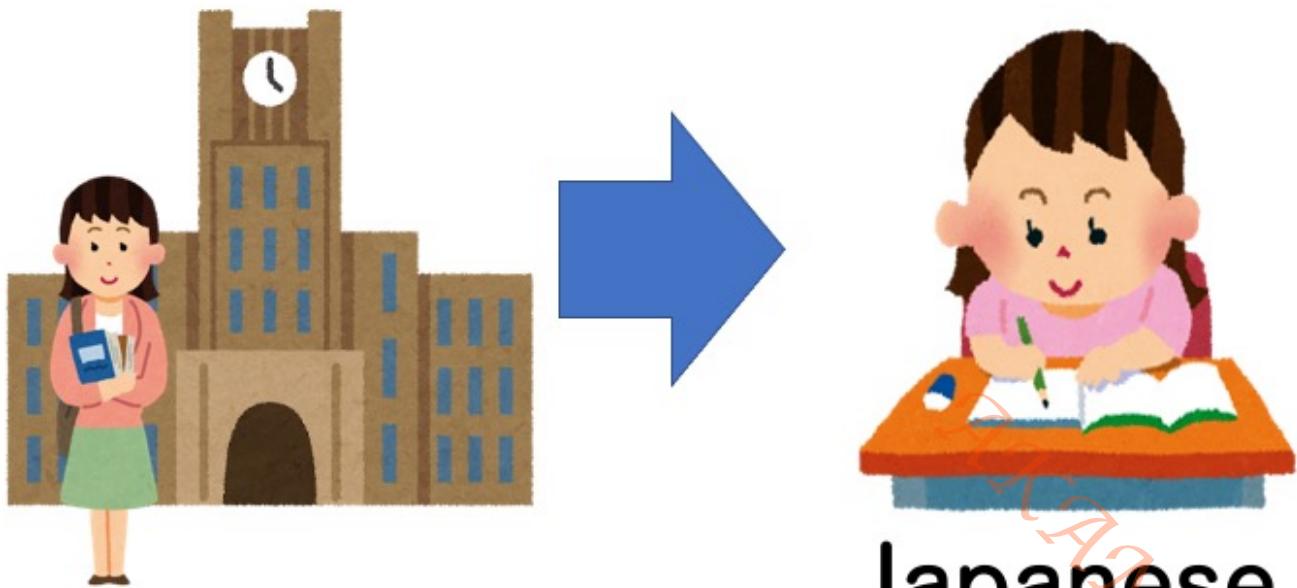
| Cấu trúc |
|--|
| V ₁ てから、V ₂ ... |
| Ý nghĩa |
| Sau khi V ₁ thì V ₂ . |
| Giải thích & Hướng dẫn |
| <p>Nhấn mạnh về thứ tự của các hành động. Chia thì tương lai, hiện tại, quá khứ ... ở động từ cuối (V₂). Chủ ngữ của mệnh đề chính dùng は, chủ ngữ của mệnh đề phụ dùng trợ từ が.</p> <p>「A て B」と「A てから B」は、単純に「A のあとに B」という二つの動詞の前後関係だけで教えると、どう違うのか学生がはっきり理解できないことがあります。「A て B」は何をするのかを順番に言う場合に使い、「A てから B」はまず A をしなければならなくて、B はその後という状況を示すと理解しやすいです。ですから、例えば「Q：すぐに B しますか？」→「A：いいえ、A してから、B します」のような会話や、「Q：B してもいいですか」→「A：いいえ、A してから B してください」のような会話を見せると理解しやすいと思います。</p> |
| Ví dụ |
| 1. ごはんを たべてから、テレビを みます。 2. いつ、しょくじに いきますか。 →このレポートを おくつてから、いきます。 |

Bài 16



enter

start



学校に入ってから、日本語の勉強を始めます

Bài 16

May I ?

No

Please



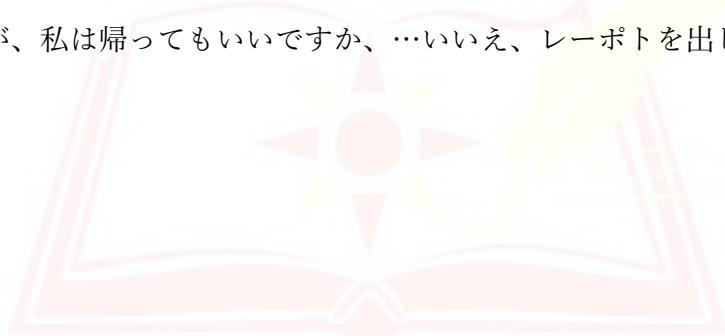
I see



A

B

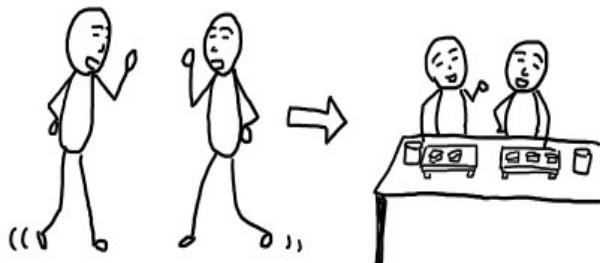
すみませんが、私は帰ってもいいですか、…いいえ、レポートを出してから、帰ってください



AKAMARU

AKAMARU

Bài 16



ともだちにあって、ごはんをたべます。

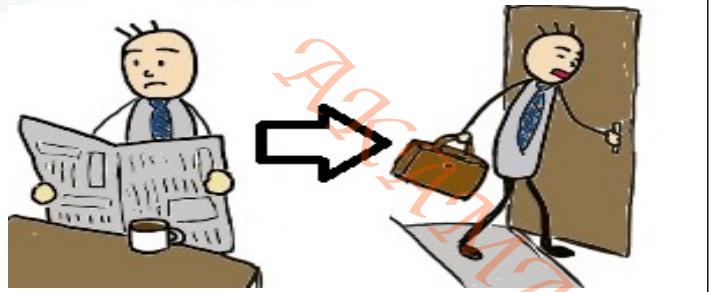
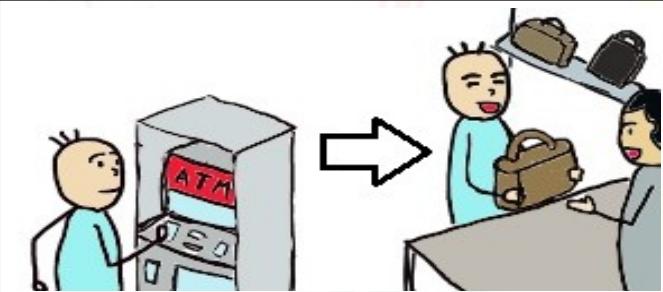
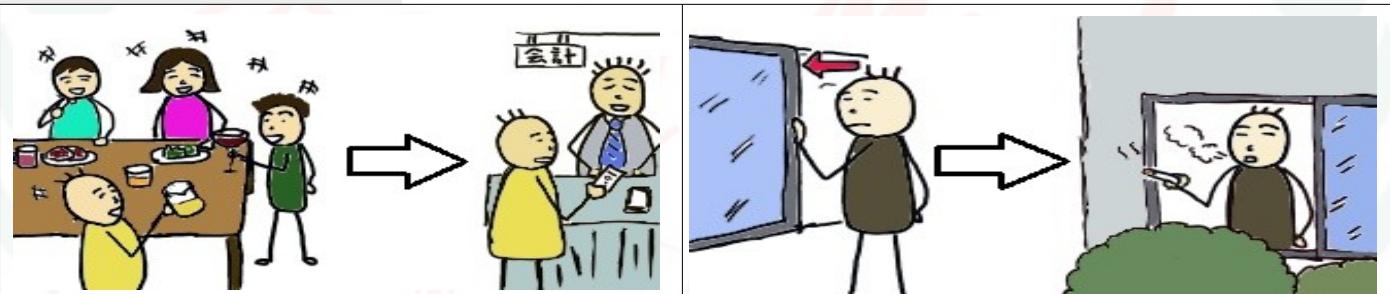


おきゃくさんにあって、
それからごはんをたべます。

おきゃくさんにあってから、ごはんをたべます。

～てから

♪ れんしゅう 3 ♪



Bài 16

Phần 4: N₁は N₂が～ : chi tiết của tổng thể

Cáu trúc

Chủ đề **は** chi tiết **が** ~

Ví dụ

1. 北海道 **は** 雪 **が** 多いです。

2. A: マリアさんは どんなひとですか。
B: め**が** おおきくて、はだ**が** しろいです。

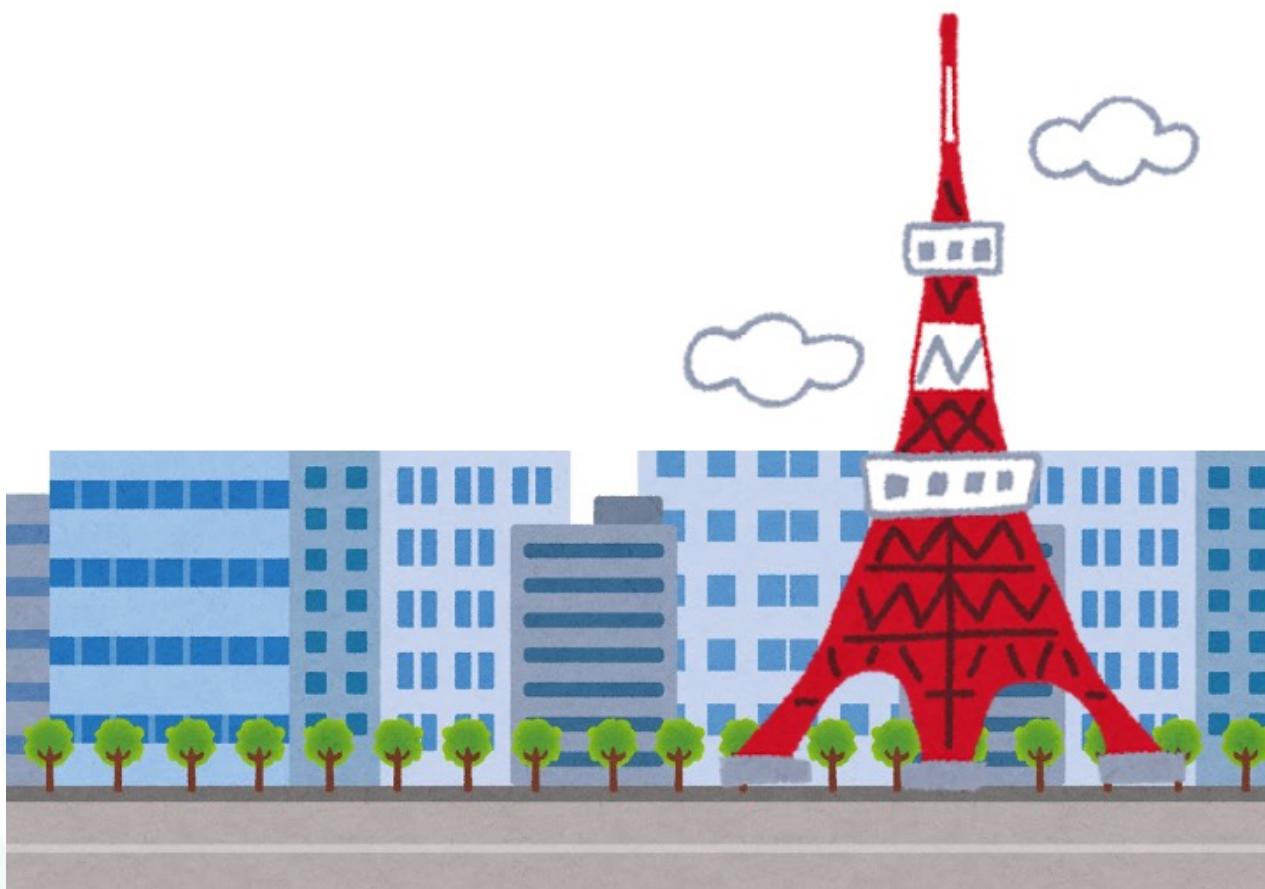
3. A: ベトナムは どんなまちですか。
B: バイク**が** おおくて、ひと**が** とても しんせつです。



Good service

新しいホテルはサービスがとてもいいです

Bài 16



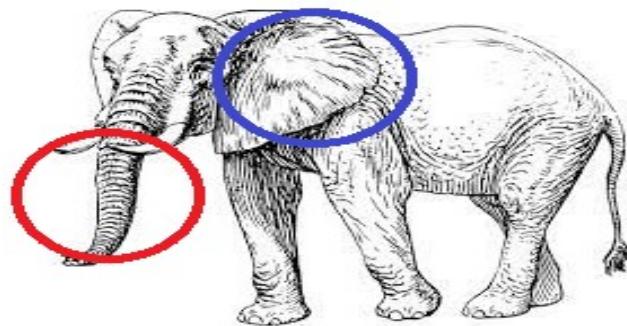
東京は高いビルが多いです。そして、外国人がたくさんいます。



日本は食べ物が美味しいですが、値段が高いです。

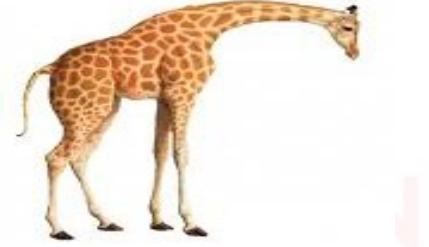
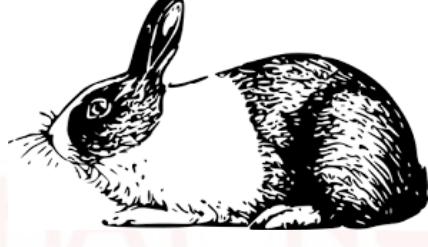
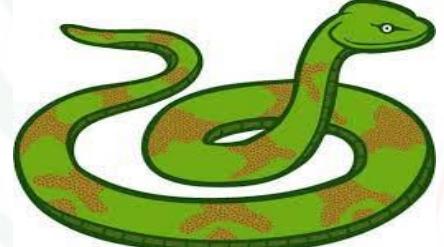
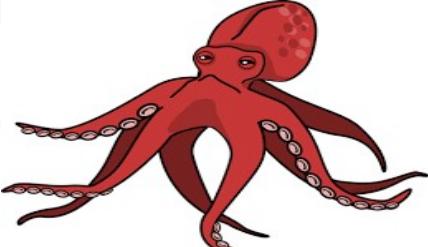
Bài 16

例)



ぞうは はなが ながいです。

ぞうは 耳が 大きいです。

| | | |
|---|--|---|
|  |  |  |
| きりん | うさぎ | かめ |
| 1 | 2 | 3 |
|  |  |  |
| へび | たこ | インドの電車 |
| 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |
| このハンバーガー | この人 | この人 |
| 7 | 8 | 9 |

1) わたしは () が () です。

2) わたしの母 は () が () です。

3) わたしの国は () が () です。

4) 日本は () が () です。

Bài 16

Phần 5: どうやって : bằng cách nào?

Cáu trúc

どうやって ～か。

Ý nghĩa

どうやって : Bằng cách nào?

Giải thích & Hướng dẫn

Hỏi về trình tự, cách thức để làm một việc gì đó.

Ví dụ

1. A: 動物園まで どうやって 行きますか。
B: 松戸駅から 16番の バスに 乗って、動物園前で あります。
2. A: どうやって おかねを だしますか。
B: まず ここに カードを 入れて、それから、あんしょうばんごうと きんがくを おしてください。

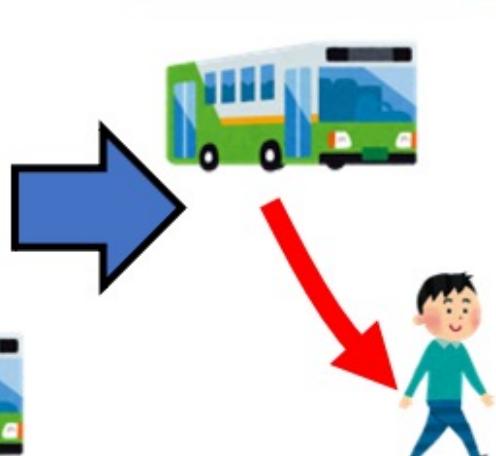
しぶや



しんじゅく



なりたくうこう



どうやって 渋谷から成田空港へ行きますか

… 渋谷で電車に乗って、新宿までバスに乗り換えて、成田空港であります

Bài 16

Phần 6: どれ/どのN

Cấu trúc

Nは [どれですか。
どのNですか]

→ ~Nです。

Ý nghĩa

どれ : cái nào
どの N : N nào

Giải thích & Hướng dẫn

Xác định đối tượng nào đó trong nhóm gồm 3 đối tượng trên.

Ví dụ

1.

A: あなたの かばんは どれですか。
B: くろい かばんです。

2.

A: たなかさんは どの人ですか。
B: あの めがねをかけて、かみが ながい 人です。

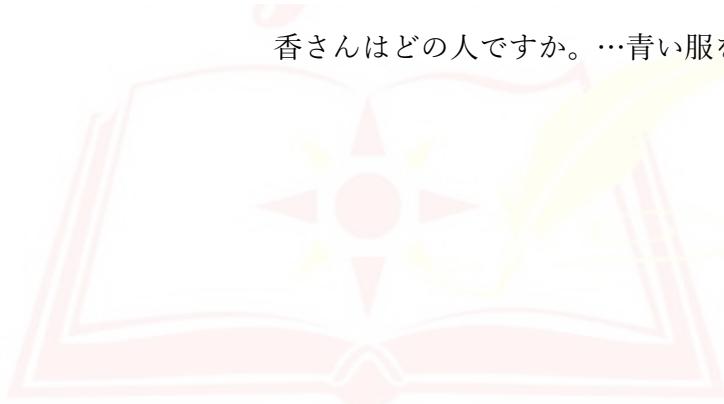


勇気さんの傘はどれですか。…赤い傘です

Bài 16



香さんはどの人ですか。…青い服を聞いて、髪が長い人です



AKAMARU

Bài 17

ない形 けい

| I グループ | | II グループ | |
|--------------|--------------|----------------|----------------|
| か 書きます | か 書かない | た 食べます | た 食べない |
| き 聞きます | き 聞かない | ね 寝ます | ね 寝ない |
| お 置きます | お 置かない | で 出ます | で 出ない |
| い 行きます | い 行かない | み 見せます | み 見せない |
| いそ 急ぎます | いそ 急がない | おし 教えます | おし 教えない |
| ぬ 脱ぎます | ぬ 脱がない | と 止めます | と 止めない |
| の 飲みます | の 飲まない | あ 開けます | あ 開けない |
| よ 読みます | よ 読まない | やめます | やめない |
| あそ 遊びます | あそ 遊ばない | で 出かけます | で 出かけない |
| よ 呼びます | よ 呼ばない | わす 忘れます | わす 忘れない |
| あ 会います | あ 会わない | おぼ 覚えます | おぼ 覚えない |
| か 買います | か 買わない | み 見ます | み 見ない |
| てつだ 手伝います | てつだ 手伝わない | います | いない |
| はら 払います | はら 払わない | お 起きます | お 起きない |
| ま 待ちます | ま 待たない | か 借ります | か 借りない |
| た 立ちます | た 立たない | あ 浴びます | あ 浴びない |
| わ 分かります | わ 分からない | お 降ります | お 降りない |
| つく 作ります | つく 作らない | III グループ | |
| はい 入ります | はい 入らない | します | しない |
| なります | ならない | ざんぎょう 残業します | ざんぎょう 残業しない |
| あります | ない | しんぱい 心配します | しんぱい 心配しない |
| はな 話します | はな 話さない | き 来ます | こ 来ない |
| なくします | なくさない | も 持ってきます | も 持ってこない |

Bài 17

Phần 1: Cách chia động từ ở thể ない

Cấu trúc

Nhóm I:

cột い → **cột あ**
「い」 → 「わ」

Nhóm II:

V ます → V ない

Nhóm III:

します → しない
「来ます」 → 「来ない」

ĐỘNG TỪ NHÓM 2 ĐẶC BIỆT

| | | | |
|------------------|---------------|----------------|-------------------|
| 起きます Thức dậy | 降ります Xuống | できます Có thể | 借ります Mượn |
| たります Đủ | 生きます Sống | あびます Tắm | かんじます Cảm giác |

Ý nghĩa

Là cách nói ngắn của thể phủ định.

Ví dụ

| | | |
|-------------|-------|----------------|
| つけます (II) | つけない | Không bật |
| あそびます (I) | あそばない | Không chơi |
| すいます (I) | すわない | Không hút |
| はなします (I) | はなさない | Không nói |
| いそぎます (I) | いそがない | Không vội vàng |
| まちます (I) | またない | Không đợi |
| あります (I) | ない | Không có |
| きます (III) | こない | Không đến |
| 勉強します (III) | 勉強しない | Không học |

Bài 17

ない形 けい

| I グループ | II グループ | III グループ |
|--------------|-----------|----------------|
| か 書きます | か 書かない | た 食べます |
| き 聞きます | | ね 寝ます |
| お 置きます | | で 出ます |
| い 行きます | | み 見せます |
| いそ 急ぎます | | おし 教えます |
| ぬ 脱ぎます | | と 止めます |
| の 飲みます | | あ 開けます |
| よ 読みます | | やめます |
| あそ 遊びます | | で 出かけます |
| よ 呼びます | | わす 忘れます |
| あ 会います | | おぼ 覚えます |
| か 買います | | み 見ます |
| てつだ 手伝います | | います |
| はら 払います | | お 起きます |
| ま 待ちます | | か 借ります |
| た 立ちます | | あ 浴びます |
| わ 分かります | | お 降ります |
| つく 作ります | | |
| はい 入ります | | します |
| なります | | ざんぎょう 残業します |
| あります | | しんぱい 心配します |
| はな 話します | | き 来ます |
| なくします | | も 持ってきます |

KAMARU

Bài 17

Phần 2: ~V ない でください : Xin đừng ~

Cấu trúc

～は N を V ないでください。

Ý nghĩa

V ないでください : xin đừng ~

Giải thích & Hướng dẫn

Yêu cầu người khác đừng thực hiện một việc gì đó.

～V ないでください là cách yêu cầu nhẹ nhàng hơn V では いけません。

Ví dụ

1. A: たくさん ビールを のまないでください。
B: はい、わかりました。

2. A: さとうを いれましょうか。
B: あまいのが あまりすきじゃないですから、入れないでください。



暑いですから、エアコンを消さないでください

Bài 17



ここでは写真を取らないでください



ここには車を止めないでください

Bài 17

§

～ないでください

§

1 / 3

ない形の作り方

| | | | |
|--------|------------------------|--|--------------------------------|
| Group1 | a + ない ※ い → わ + ない | のみます → のまない かいります → かわない ※ あります → ない | いきます → いかない てつだいます → てつだわない |
| Group2 | ます → ない | たべます → たべない | ねます → ねない |
| Group3 | します → しない きます → こない | | |

ないでください

♪ れんしゅう 1 ♪

例)



あぶないですから、おさないでください。



Bài 17

文を作ってください。

れんしゅう 2 ♪

例) あぶないですから、ここに (入らないでください) 。

- 1) 電車の中で、 () 。
- 2) あんしようばんごうは大切ですから () 。
- 3) かぜですから、 () 。
- 4) その魚は古いですから () 。
- 5) 今はしごとの時間ですから () 。
- 6) あぶないですから、うしろから () 。
- 7) () から、きょうかしょを見ないでください。
- 8) () から、たばこをすわないでください。
- 9) () から、まどを開かないでください。
- 10) () から、甘い食べ物を食べないでください。

～てください VS ～ないでください

れんしゅう 3 ♪

例) 暑いですから、エアコンを (つけます → つけてください) 。

寒いですから、まどを (あけます → あけないでください) 。

- 1) 時間がありませんから、 (いそぎます →) 。
- 2) ここはあぶないですから、 (あそびます →) 。
- 3) しごとの時間ですよ、 (ねます →) 。
- 4) すみません。にもつをひとつ (もちます →) 。
- 5) びょうきですから、ゆっくり (ねます →) 。
- 6) テストです。となりの人と (話します →) 。
- 7) すみません。ここでパスポートを (みせます →) 。
- 8) このしりようは大切ですから、 (なくします →) 。
- 9) とよかんで食べ物を (食べます →) 。
- 10) あぶないですから、二人でじてんしゃに (のります →) 。

Bài 17

Phần 3: V なくてもいいです : Không ~ cũng được

Cáu trúc

V なくてもいいです

Ý nghĩa,

V なくてもいいです : Không ~ cũng được / không cần làm

Ví dụ

1. 時間が ありますから、いそがなくてもいいです。

2. 8月は 涼しいですから、エアコンをつけなくてもいいです。

Sunday



Need not to



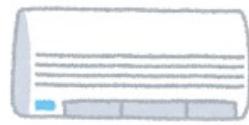
early

日曜日ですから、起きなくてもいいです

AKAMARU

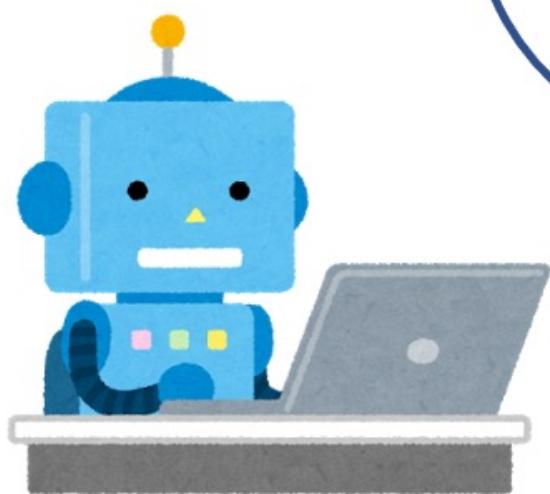
Bài 17

Need not to



今日は涼しいですから、エアコンをつけなくてもいいです

Need not to



仕事をしなくてもいいです

AMARU

Bài 17

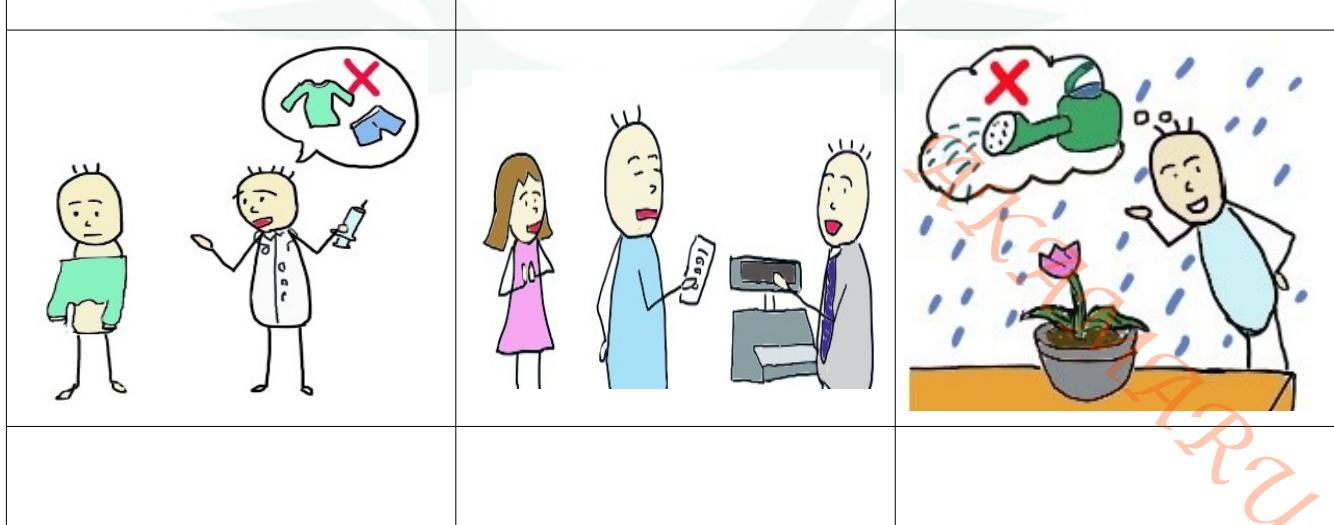
§

～なくてもいいです

§



例) ロボットがありますから、
そうじをしなくてもいいです。



ARU

Bài 17

Phần 4: V なければ なりません : phải ~

Cấu trúc

V なければなりません

(Vないと いけません)

Ý nghĩa, Giải thích

V なければなりません : Phải làm ~

Vì một lý do nào đó mà bắt buộc phải thực hiện ~

Ví dụ

1. あした テストが ありますから、こんばん、勉強しなければなりません。
2. 病気ですから、くすりを のまなければなりません。



明日、試験が有りますから、今晚勉強しなければなりません

Bài 17



熱ですから、薬を飲まなければなりません



雨ですから、傘を持っていかなければなりません

Bài 17

§

～なければなりません

§



例) しきんがありますから、勉強しなければなりません。



Bài 17

Phần 5: ~までに : Trước ~

Cáu trúc

いつまでに、…

→ ⏳までに、…

Ý nghĩa

までに : Trước ~.

Giải thích & Hướng dẫn

までに : hạn định để làm một việc gì đó, cần sự chính xác về mặt thời gian.

Ví dụ

1. A: レポートは いつまでに ださなければなりませんか。
B: きんようびまでに だしてください。
2. A: 何時までに 球へ かえらなければなりませんか。
B: 10じまでに かえらなければなりません。

Deadline

Thursday

must



木曜日までに、レポートを出さなければなりません

Bài 17

みんなの日本語

なければなりません

第 17 課

17-5

れい) あしたはしけんですから、(べんきょうしなければなりません。)

1) レストランでごはんをたべてから()。

2) らいしゅうかいがいからりょうしんしますから()。

3) あしたのあさ6じのひこうきにのりますから()。

4) あしたデートをしますから()。

5) かいぎがありますから、()。

6) あしたはこいびとのたんじょうびですから、()。

7) あしたからしゅうちょうへいきますから、()。

8) しごとがたくさんありますから、()。

9) せんしゅうとしょかんでほんをかりましたから、()。

10) きょうはつまのたんじょうびですから、()。

みんなの日本語

まで / までに

第 17 課

17-6

まで... あさ7じまでレポートをかきます。



continue



までに... あさ7じまでにレポートをかきます。



(finish before at 7)

time limit



れい) きのうは2じ(まで / までに)おさけをのみました。

1) げつようび(まで / までに)レポートださなければなりません。

2) ぎんこうは4じ(まで / までに)ですから、4じ(まで / までに)いかなければなりません。

3) 25さい(まで / までに)アメリカにすんでいました。

4) 20さい(まで / までに)たばこをすってはいけません。

5) 3じ(まで / までに)きてください。

6) らいねん(まで / までに)とうきょうタワーをみたいです。

7) いま(まで / までに)あのひとのなまえをしりませんでした。

8) あさ(まで / までに)ゲームをしました。

9) どうきょう(まで / までに)ひこうきでいきました。

10) 35さい(まで / までに)けっこんしたいです。

AKAMARU

Bài 17

Phần 6: Tân ngữ hóa chủ ngữ

Cáu trúc

N を V
→ N は V

Ý nghĩa

Khi muốn đưa tân ngữ trực tiếp trong câu "N を V" ra làm chủ đề trình bày thì chúng ta thay trợ từ を thay bằng は và đưa N は ra đầu câu.

Ví dụ

ここに にもつを 置かないで ください。

Xin đừng đặt hành lý ở chỗ này.

→

にもつは ここに 置かないで ください。

Hành lý thì xin đừng để ở chỗ này.

かいしゃ しょくどう ひる た
会社の 食堂で 昼ごはんを 食べます。

Tôi ăn cơm trưa ở nhà ăn công ty.

→

ひる かいしゃ しょくどう た
昼ごはんは 会社の 食堂で 食べます。

Cơm trưa thì tôi ăn ở nhà ăn công ty.

東京で このけいたいを買いました
Topic

このけいたいは東京で買いました
Topic

- （私は）^{まいにち} 每日、Bach hoa Xanh で食べ物を 買っています
- 食べ物は ^{まいにち} 每日、Bach hoa Xanh で買っています

AKAMARU

Bài 18

じしょけい 辞書形

| I グループ | | II グループ | |
|--------------|------------|---------------|--------------|
| か 書きます | か 書く | た 食べます | た 食べます |
| き 聞きます | き 聞く | ね 寝ます | ね 寝ます |
| ひ 弾きます | ひ 弾く | で 出ます | で 出ます |
| い 行きます | い 行く | み 見せます | み 見せます |
| およ 泳ぎます | およ 泳ぐ | おし 教えます | おし 教えます |
| いそ 急ぎます | いそ 急ぐ | あげます | あげます |
| の 飲みます | の 飲む | で 出かけます | で 出かけます |
| よ 読みます | よ 読む | やめます | やめます |
| あそ 遊びます | あそ 遊ぶ | おぼ 覚えます | おぼ 覚えます |
| よ 呼びます | よ 呼ぶ | す 捨てます | す 捨てます |
| あ 会います | あ 会う | あつ 集めます | あつ 集めます |
| か 買います | か 買う | み 見ます | み 見ます |
| てつだ 手伝います | てつだ 手伝う | います | います |
| はら 払います | はら 払う | お 起きます | お 起きます |
| ま 待ちます | ま 待つ | か 借ります | か 借ります |
| も 持ちます | も 持つ | あ 浴びます | あ 浴びます |
| おく 送ります | おく 送る | できます | できます |
| つく 作ります | つく 作る | III グループ | |
| はい 入ります | はい 入る | します | して |
| とります | とる | よやく 予約します | よやく 予約して |
| の 乗ります | の 乗る | うんてん 運転します | うんてん 運転して |
| はな 話します | はな 話す | き 来ます | き 来て |
| なお 直します | なお 直す | も 持ってきます | も 持ってきて |

Bài 18

ĐỘNG TỪ THỂ TỪ ĐIỀN V る

Cáu trúc

Nhóm I:

V cột [い] ます → V cột [う]

Nhóm II:

V ます → V る

Nhóm III:

きます → くる

します → する

Giải thích & Hướng dẫn

Thể này là thể cơ bản của động từ, và là thể được viết trong từ điển.

| I グループ | | II グループ | |
|--------------|---------|---------------|----------|
| か 書きます | か 書く | た 食べます | た 食べる |
| き 聞きます | | ね 寝ます | |
| ひ 弾きます | | で 出ます | |
| い 行きます | | み 見せます | |
| およ 泳ぎます | | おし 教えます | |
| いそ 急ぎます | | あげます | |
| の 飲みます | | で 出かけます | |
| よ 読みます | | やめます | |
| あそ 遊びます | | おぼ 覚えます | |
| よ 呼びます | | す 捨てます | |
| あ 会います | | あつ 集めます | |
| か 買います | | み 見ます | |
| てつだ 手伝います | | い います | |
| はら 払います | | お 起きます | |
| ま 待ちます | | か 借ります | |
| も 持ちます | | あ 浴びます | |
| おく 送ります | | でき できます | |
| つく 作ります | | III グループ | |
| はい 入ります | | し します | |
| と ります | | よやく 予約します | |
| の 乗ります | | うんてん 運転します | |
| はな 話します | | き 来ます | |
| なお 直します | | も 持ってきます | |

Bài 18

Phần 2: ~ ことが できます : có thể ~

Cáu trúc

N が できます
N を V ることが できます

Ý nghĩa

~ ことができます : có thể ~

Giải thích & Hướng dẫn

Biểu thị năng lực, khả năng về một cái gì đó.

Ví dụ

1. A: カリナちゃんは かんじが できますか。

B: はい、かんじをよむことが できます。書くことも できますよ。

2. A: カードで はらうことが できますか。

B: はい、できますよ。



ビールを飲むことができます

Bài 18



英語で話すことができません



料理を作ることができません

Bài 18



自転車に乗ることができます

How many meters?



何メートルぐらい泳ぐことができます。

Bài 18

1 100キロメートル はしります。

(100キロメートル走ることができますか → いいえ、走ることができ…)

2 ほんりょうりを つくります。 (はい)

3 この かわで およぎます。 (いいえ)

4 あなたの くにで 1かげつ やすみを とります。 (はい)

5 この あかちゃんは あるきます。 (いいえ)

6 びょういんで たばこを すいます。 (いいえ)

7 この みずを のみます。 (はい)

8 としょかんで はなします。 (いいえ)

9 ひらがなを よみます。 (はい)

10 コンピューターを つかいます。 (はい)

Bài 18

§

名詞ができます

§



例) スキーができます。

のうりょく (能力)



かんきょう (環境) / どうぐ (道具)



Bài 18

Phần 3: ~ しゅみ : sở thích ~

Cấu trúc

しゅみは N です
N を V ることです

Ý nghĩa

~ しゅみ : sở thích ~

V ること là cách biến đổi động từ thành danh từ, giúp cho người nghe hiểu rõ hơn về sở thích của bản thân trong ngữ pháp này.

Ví dụ

1. A: あなたの趣味は なんですか。
B: スポーツです。
2. A: リーさんの趣味は なんですか。
B: サッカーを みるとことと りょうりを つくることです。

hobby



私の趣味は音楽を聞くことです

Bài 18

Guten Tag.



わたしはドイツ語を はなします。

+ ことができます。

わたしはドイツ語を はなす + ことができます。

1



2



3



4



5



6



7



8



9



DEMARU

Bài 18

Phần 4: ~まえに : Trước khi

Cấu trúc

V る
N の
⌚ } まえに、…。

Ý nghĩa

～まえに : Trước khi

Thời lượng sẽ đi trực tiếp với まえに thường mang ý nghĩa là : cách đây ~.

Giải thích & Hướng dẫn

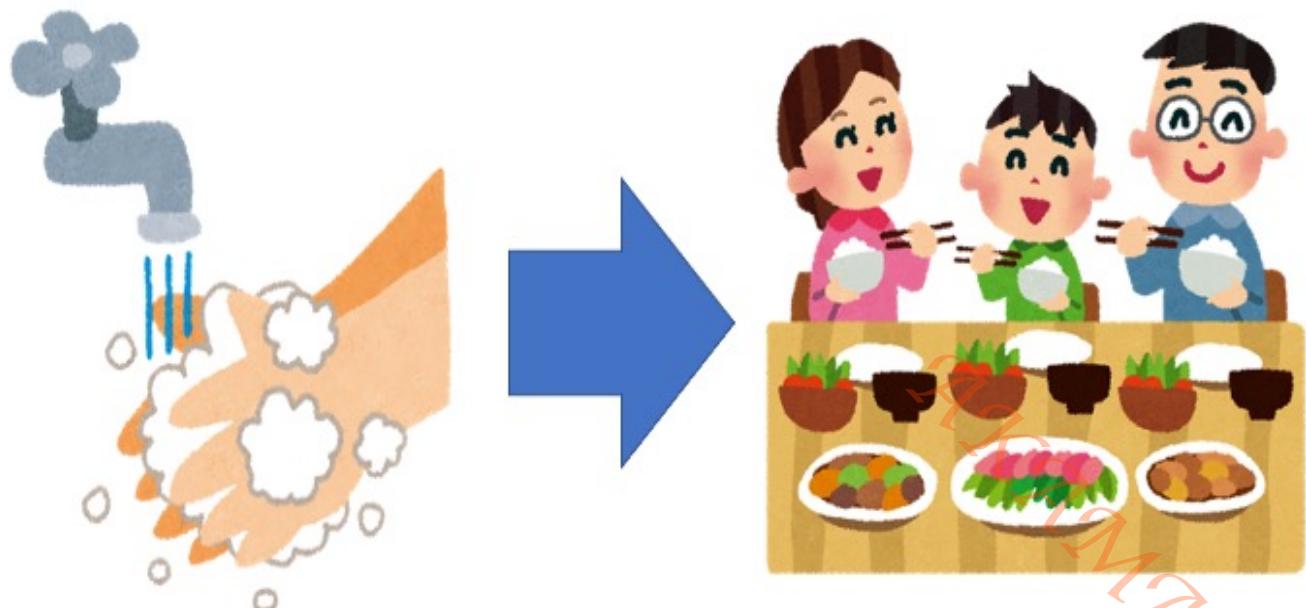
Nhấn mạnh về thứ tự của các hành động.

Chia thì tương lai, hiện tại, quá khứ ... ở động từ sau. (V2)

Chủ ngữ của mệnh đề chính dùng は, chủ ngữ của mệnh đề phụ dùng trợ từ が.

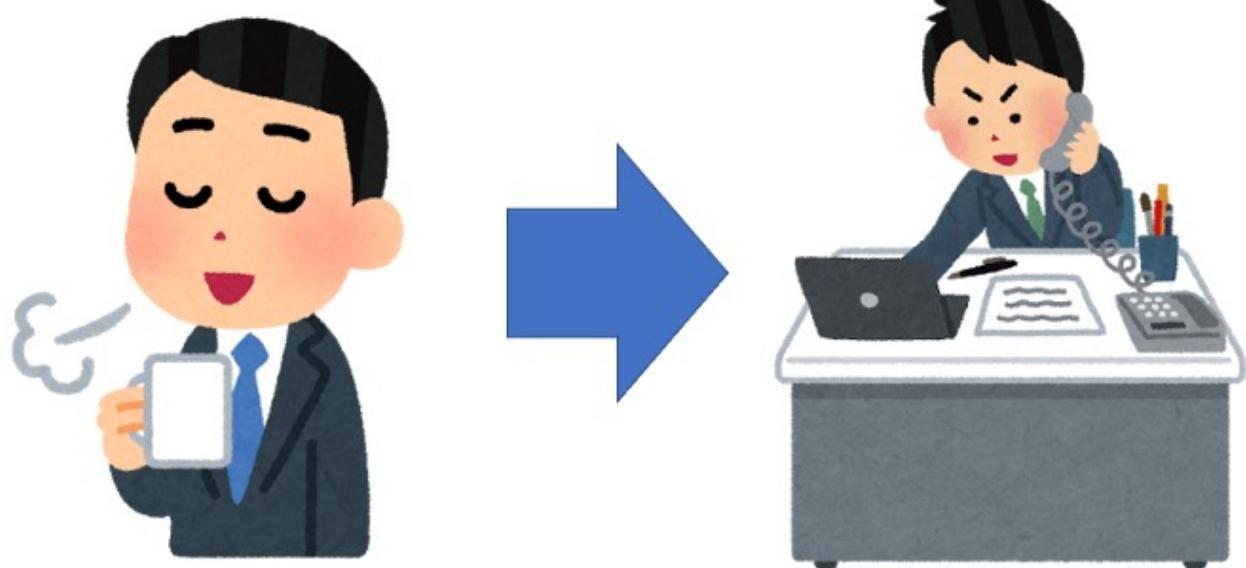
Ví dụ

1. ねるまえに はを みがきました。
2. しょくじの まえに てを あらいました。
3. 山田さんは 一時間まえに でかけました。
やまだ いちじかん まえに でかけました。
でかけるまえに、新聞を よみました。

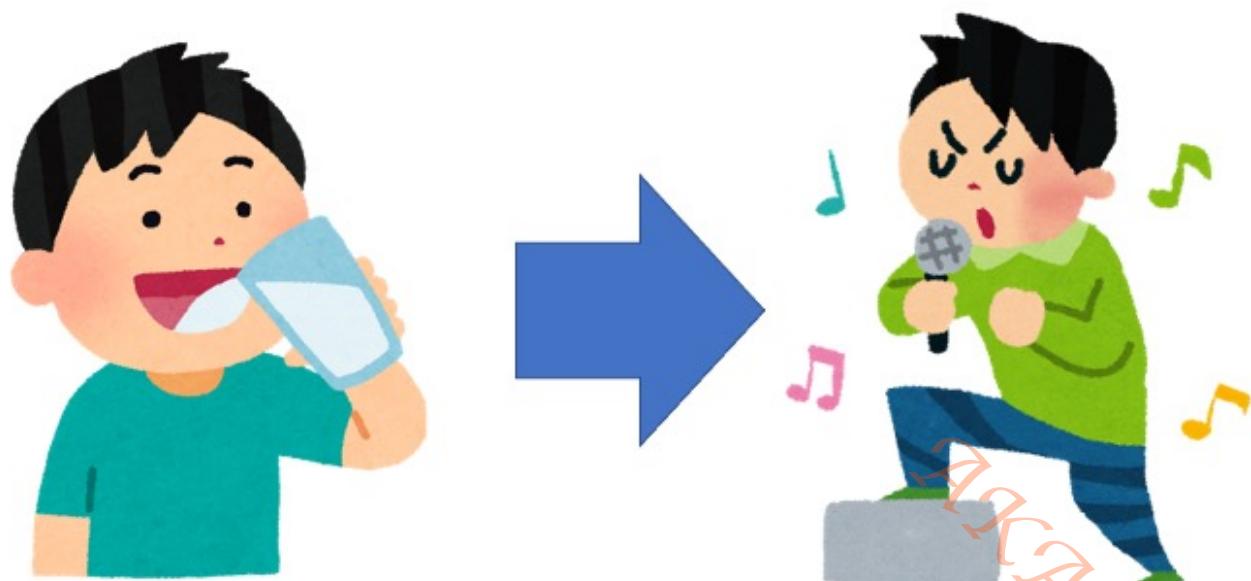


ご飯を食べる前に、手を洗います

Bài 18



毎日、働く前に、コーヒーを飲んでいます。



いつも、カラオケをする前に、ビールを飲みます

Bài 18



寝る前に、何をしますか

4 years ago



АКАМАРУ

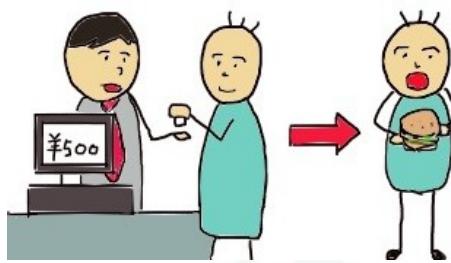
4年前に、日本へ来ました

Bài 18

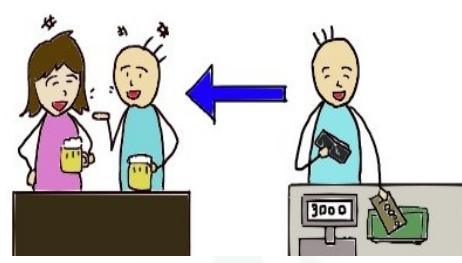
§

～まえに（動詞）

§



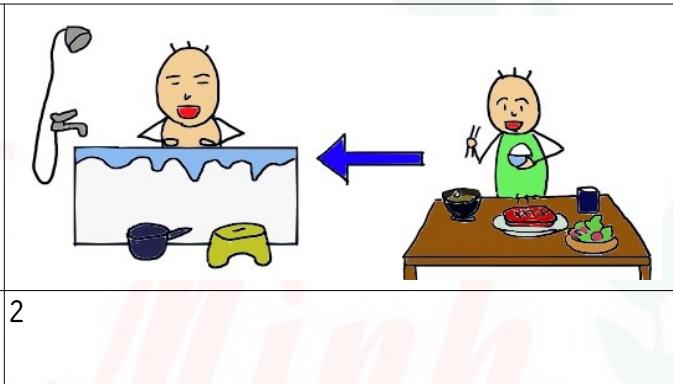
食べるまえに、お金をはらいます。



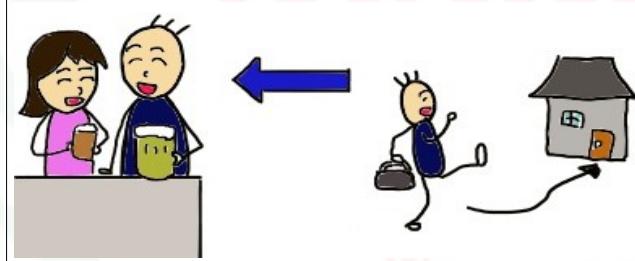
食べてから、お金をはらいます。



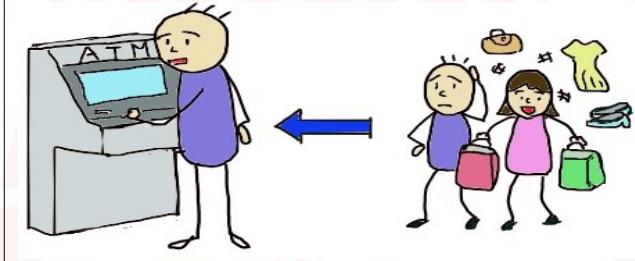
1



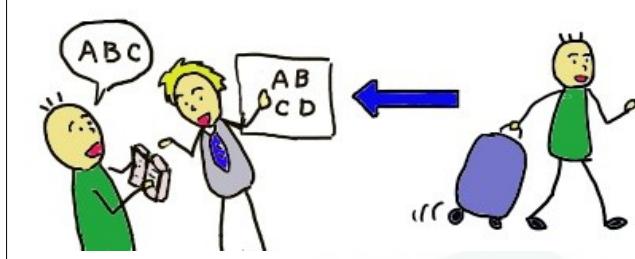
2



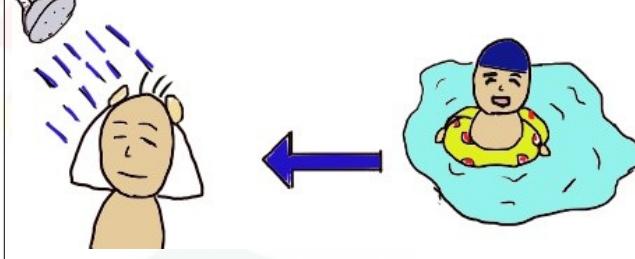
3



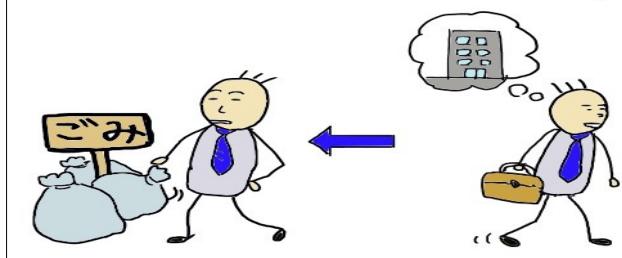
4



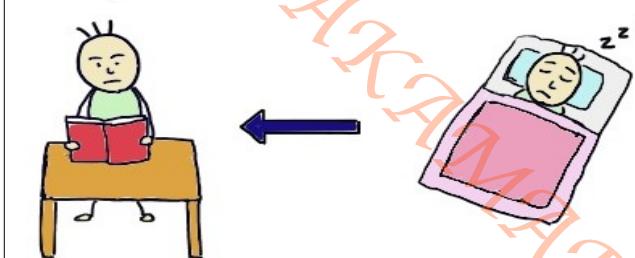
5



6



7



8

Bài 18

Phần 5: ~ なかなか～ ない : mǎi mà ~ cũng không ~

Cấu trúc

なかなか ~ ない。

Ý nghĩa

～なかなか ～ない : mǎi mà cũng không ~ . 1 sự việc nào đó mà khó thực hiện được

Giải thích & Hướng dẫn

Luôn luôn chia ở thể phủ định.

Ví dụ

1. 私は なんねん えいごを べんきょうしましたが、なかなか かいわが できません。
わたし なんねん えいごを べんきょうしましたが、なかなか かいわが できません。
2. ほんで バイクを なかなか みません。
ほんで バイクを なかなか みません。



仕事がとても忙しいですから、なかなか日本語の勉強ができません

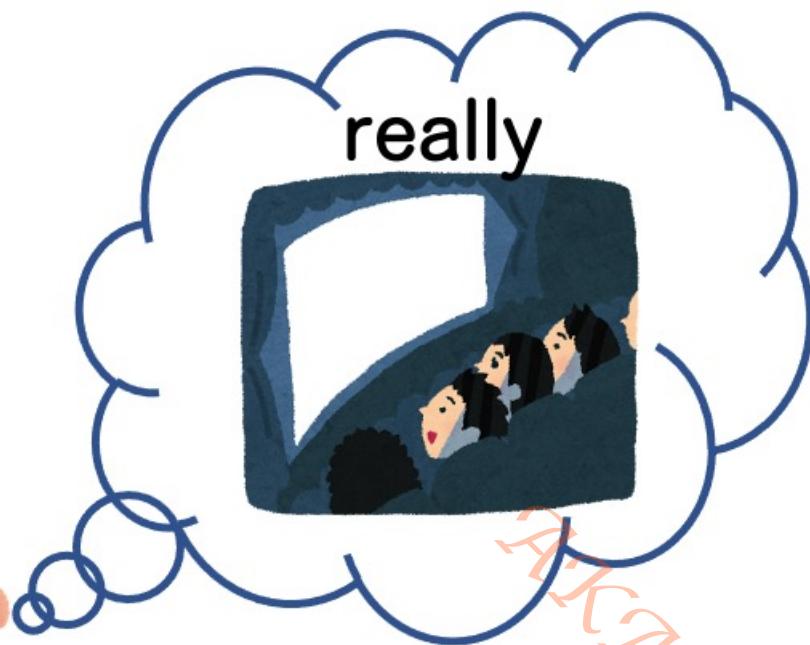
AKAMARU

Bài 18

Phần 6 : ぜひ～ nhất định



ぜひ寿司を食べたいです。



AKAMARU
ぜひ恋人と映画を見に行きます

Bài 18

Phần 7 : Đổi từ N1 sang N2

Câu trúc

N₁ を N₂ に かえます。

Ý nghĩa

Đổi từ N₁ sang N₂.

Ví dụ

1. ベトナムのりょうこうのまえに ドンに えんを かえます。



AKAMARU

Bài 19

Phần 1: Cách chia động từ ở thể た

た形
けい

| I グループ | | II グループ | |
|------------|-----------|---------------|--------------|
| か 書きます | か 書いた | た 食べます | た 食べた |
| き 聞きます | き 聞いた | ね 寝ます | ね 寝た |
| ひ 弾きます | ひ 弾いた | で 出ます | で 出た |
| い 行きます | い 行った | み 見せます | み 見せた |
| およ 泳ぎます | およ 泳いだ | おし 教えます | おし 教えた |
| いそ 急ぎます | いそ 急いだ | い 入れます | い 入れた |
| の 飲みます | の 飲んだ | で 出かけます | で 出かけた |
| よ 読みます | よ 読んだ | やめます | やめた |
| あそ 遊びます | あそ 遊んだ | おぼ 覚えます | おぼ 覚えた |
| よ 呼びます | よ 呼んだ | す 捨てます | す 捨てた |
| あ 会います | あ 会った | あつ 集めます | あつ 集めた |
| か 買います | か 買った | み 見ます | み 見た |
| つか 使います | つか 使った | います | いた |
| あら 洗います | あら 洗った | お 起きます | お 起きた |
| ま 待ちます | ま 待った | か 借ります | か 借りた |
| も 持ちます | も 持った | あ 浴びます | あ 浴びた |
| はい 入ります | はい 入った | できます | できた |
| つく 作ります | つく 作った | III グループ | |
| なります | なった | します | した |
| と 泊まります | と 泊まった | せんたく 洗濯します | せんたく 洗濯した |
| のぼ 登ります | のぼ 登った | そうじ 掃除します | そうじ 掃除した |
| はな 話します | はな 話した | き 来ます | き 来た |
| だ 出します | だ 出した | も 持ってきます | も 持ってきた |

Bài 19

Cáu trúc

Nhóm I

い、ち、り つた

び、み、に んだ

き → いた、ぎ → いだ

はなしました → はなした

いきました → いつた

Nhóm II

V ます → V た

Nhóm III

ききました → 来た

しました → した

Ý nghĩa

Là cách nói ngắn của thì quá khứ.

Giải thích & Hướng dẫn

Cách chia giống thể て, thay て bằng た.

Ví dụ

| | | |
|--------|------|-------------|
| つけました | つけた | Đã bắt |
| あそびました | あそんだ | Đã chơi |
| すいました | すつた | Đã hút |
| はなしました | はなした | Đã nói |
| いそぎました | いそいだ | Đã vội vàng |
| まちました | まつた | Đã đợi |
| ありました | あつた | Đã có |
| きました | きた | Đã đến |

1.

AKAMARU

Bài 19

た形 けい

| I グループ | | II グループ | |
|------------|----------|---------------|----------|
| か 書きます | か 書いた | た 食べます | た 食べた |
| き 聞きます | | ね 寝ます | |
| ひ 弾きます | | で 出ます | |
| い 行きます | | み 見せます | |
| およ 泳ぎます | | おし 教えます | |
| いそ 急ぎます | | い 入れます | |
| の 飲みます | | で 出かけます | |
| よ 読みます | | やめます | |
| あそ 遊びます | | おぼ 覚えます | |
| よ 呼びます | | す 捨てます | |
| あ 会います | | あつ 集めます | |
| か 買います | | み 見ます | |
| つか 使います | | い ます | |
| あら 洗います | | お 起きます | |
| ま 待ちます | | か 借ります | |
| も 持ちます | | あ 浴びます | |
| はい 入ります | | で きます | |
| つく 作ります | | III グループ | |
| なります | | します | |
| と 泊まります | | せんたく 洗濯します | |
| のぼ 登ります | | そうじ 掃除します | |
| はな 話します | | き 来ます | |
| だ 出します | | も 持ってきます | |

AKAMARU

Bài 19

Phần 2: ~ ことが あります : Đã từng ~

Cấu trúc

V **たこと**が ありますか。

- [はい、 あります (なんども あります)
- [いいえ、 ありません (いちども いません)

Ý nghĩa

~ ことが あります : Đã từng ~

Giải thích & Hướng dẫn

Nói về một kinh nghiệm đã trải qua.

Không chia thì quá khứ ở động từ あります.

Ví dụ

1. A: ナムさんは らーめんを **たべたこと**が あります。

B: はい、 **一度** あります。

2. 私は **何度も** おおさかじょうへ **行ったこと**が あります。

Have the experience



ファストフード店でアルバイトをしたことがあります

Have the experience



相撲を見たことがあります



刺身を食べたことがありますか

Bài 19

§

～たことがあります

§

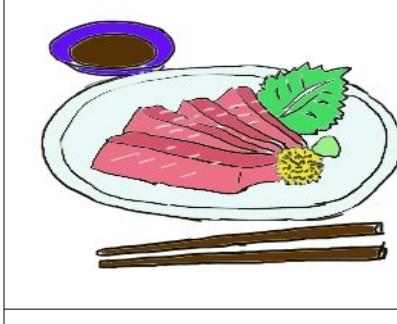
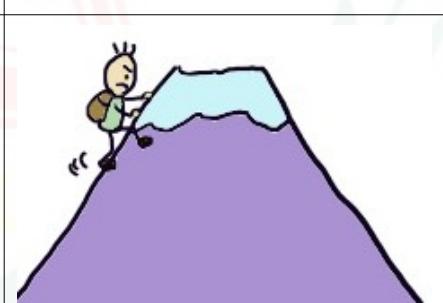
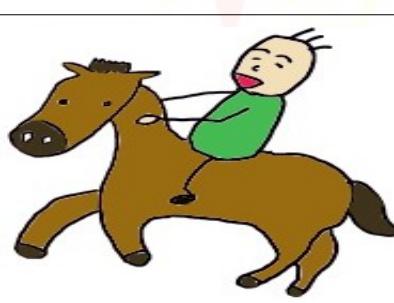
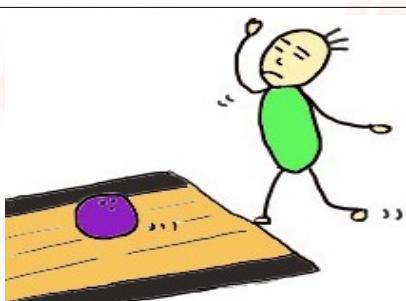
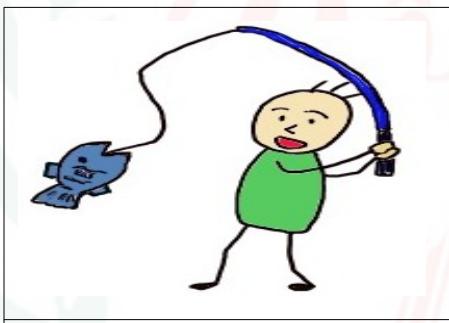


わたしは スキーをしたことがあります。



わたしは ゴルフをしたことがありません。

あなたは したことが ありますか？



Bài 19

1. ふじさんに のぼりました (あります)
2. しんかんせんに のりました (ありません)
3. フランスごを ならいました (あります)
4. おんせんに はいりました (ありません)
5. つりを しました (あります)
6. うみで およぎました (あります)
7. かぶきを みました (いません)
8. ユースホステルに とまりました (いません)
9. ニュージーランドに すんで いました (あります)
10. おかあさんの しごとを てつだいました (あります)
11. しゃぶしゃぶを たべました (いません)
12. にほんりょうりを つくりました (いません)
13. しゅくだいを わすれました (あります)
14. しょうせつを かきました (いません)

Bài 19

Phần 3: V₁ たり、V₂ たり、～する : Nào là, nào là ~

Cấu trúc

V₁ たり、V₂ たり、… します (したいです)。

Ý nghĩa

V₁ たり、V₂ たり、～する : Nào là V₁, nào là V₂ ~

Giải thích & Hướng dẫn

Động từ chia ở thể **た+り**.

Dùng liệt kê các hành động không theo trình tự.

Dùng cho một hoặc nhiều chủ thể.

Thì của câu được chia ở động từ cuối trong câu (する).

Ví dụ

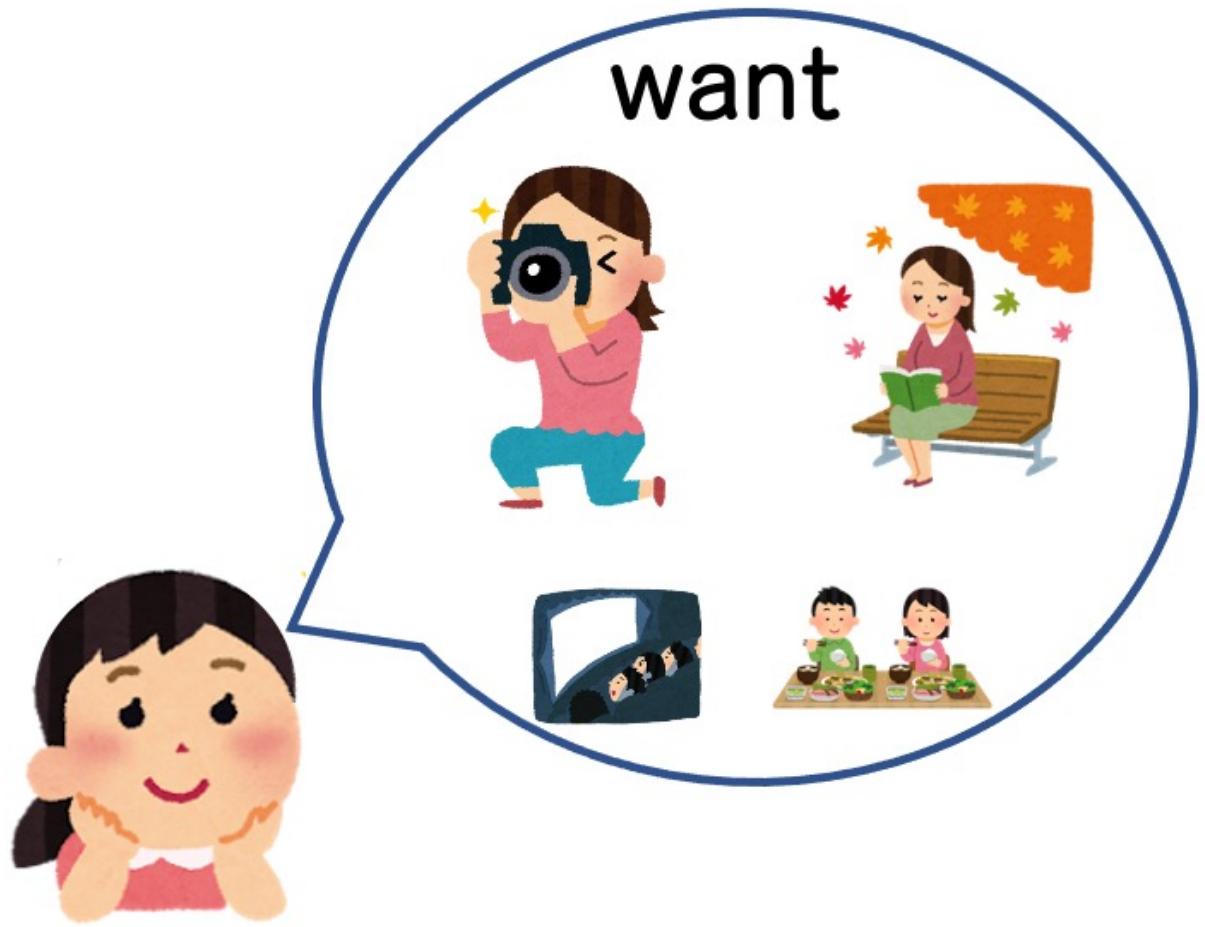
Dùng cho một chủ thể:

1. A: 日曜日は なにを しますか。
B: へやを そうじ したり、せんたく したり します。
2. A: パーティーは どうでしたか。
B: 楽しかったです。皆 みな おおさけを のんだり、カラオケを したり しました。



毎週末、家族と買い物に行ったり、食事をしたり、しています

Bài 19



休みの日、旅行に行ったり、本を読んだり、したいです。



ビールを飲んだり、タバコを吸ったり、しないでください。

Bài 19

§

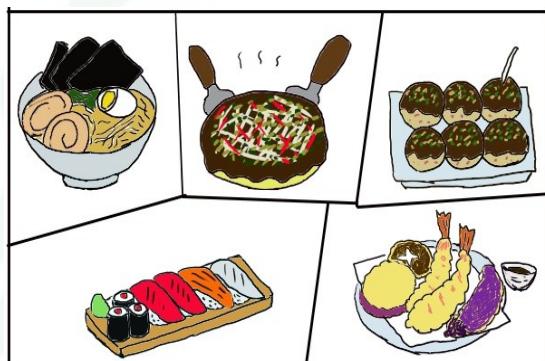
～たり～たり

§



例)

休みの日 買い物したり、およいだりします。



例)

日本でラーメンを食べたり、すしを食べたりしたいです。

例) きよねん / しました

きよねん ほっかいどうへ 行ったり、おきなわへ 行ったり しました。

例) しけんのまえに / しなければなりません

しけんのまえに かんじをおぼえたり、きょうかしょを読んだりしなければなりません。

- 1) こんばん / します
- 2) 国へ 帰ってから / したいです
- 3) 朝起きてから / しました
- 4) きのうのばん / しました
- 5) なつやすみ / したいです
- 6) としょかんで / してはいけません
- 7) しけんの時間に / しないでください
- 8) ひこうきの中で / してもいいです
- 9) かいぎのまえに / しなければなりません
- 10) わたしは / することができます

Bài 19

例 昨日 (買い物します + 映画を見ます) しました。

答え 昨日 買い物したり映画を見たりしました。

1 暇なとき (音楽を聞きます + 本を読みます) します。

2 休みの日に (友達と会います + 運動します) します。

3 公園で (子供と遊びます + お弁当を食べます) しました。

4 パーティーの会場に (花を飾ります + ビールを運びます) しました。

5 図書館で (本を借ります + コンピューターを使います) できます。

6 コンピューターで (ホームページを見ます + メールを送ります) できます。

7 明日 (レポートを書きます + 試験を受けます) しなければなりません。

8 朝 (顔を洗います + 歯を磨きます) しなければなりません。

9 病室で (たばこを吸います + 大きい声で話します) してはいけません。

10 私は (車を買います + 旅行に行きます) したいです。

11 弟に (勉強を教えます + おかしを作ります) してあげたいです。

12 ここで (新聞を読みます + コーヒーを飲みます) してもいいです。

Bài 19

Phần 4: なる : Trở nên ~ (Thay đổi về trạng thái)

Cáu trúc

A \leftrightarrow く
A な／N に なります。

Ý nghĩa

なる : Trở nên ~.

Giải thích & Hướng dẫn

Điển tả trạng thái thay đổi. Thường để chỉ về trạng thái đã thay đổi nên hay dùng ở thì quá khứ.
Tính từ い bỏ い

Ví dụ

Đối với Danh từ N:

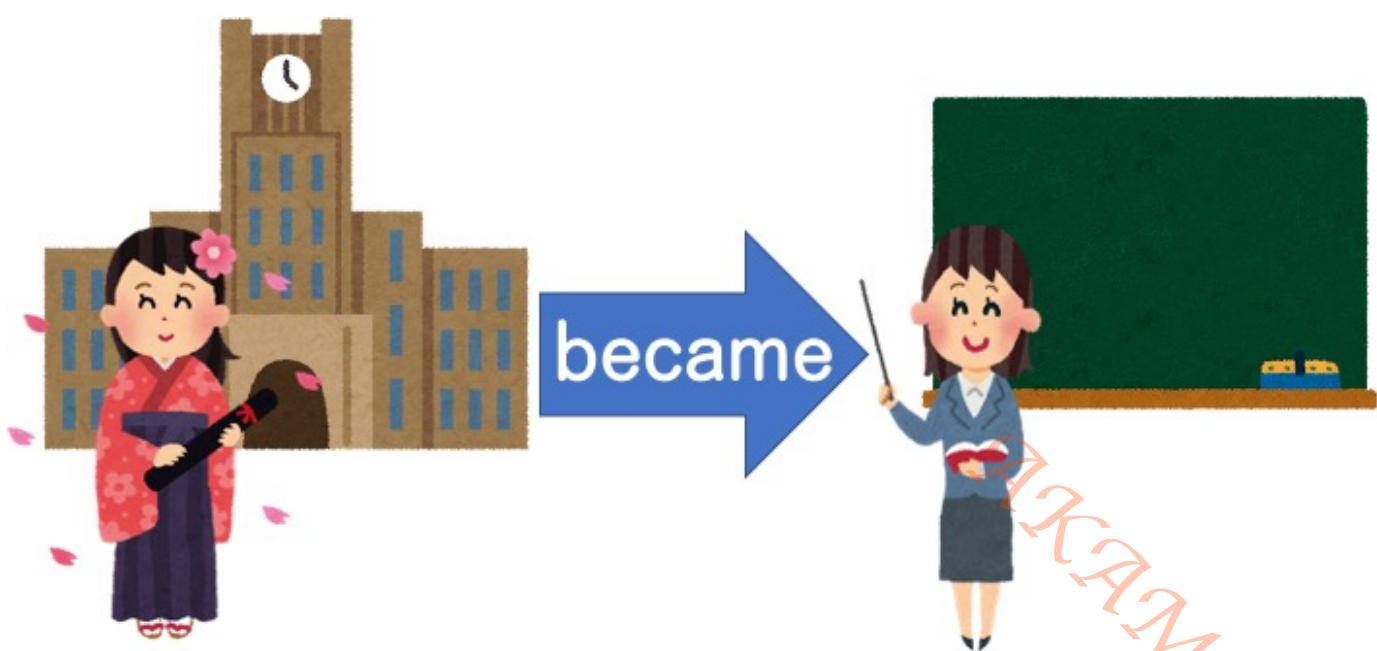
1. 子供のとき いしゃに なりたかったです。
いま いしゃに なりました。

Đối với tính từ な:

てを あらってから、てが きれいになります。

Đối với tính từ い:

3. このズボンは ちょっと ながかったです。
きりってから、みじかくなりました。



大学を卒業してから、教師になります

Bài 19



薬を飲んで、元気になります



エアコンを点けて、寒くなります
AKAMARU

ON

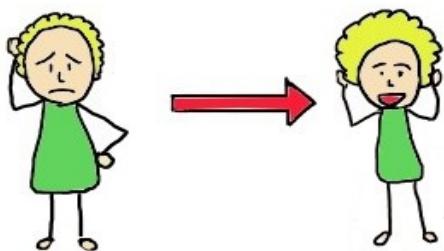
Bài 19

§

～なります

§

例)



かみが長くなりました。

| | |
|---|---|
| An illustration of a person lying in bed with a pink blanket and a white mask on their face, looking sick. A red arrow points to the right, where the same person is standing and dancing happily without a mask. | An illustration of two pencils. The first is shorter and green. A red arrow points to the right, where the second pencil is longer and green. |
| An illustration of two books. The first is large and purple. A red arrow points to the right, where the second book is smaller and purple. | An illustration of two girls. The first is a simple drawing of a girl in a pink dress. A red arrow points to the right, where the second girl is a scientist in a white lab coat holding a test tube. |
| An illustration of two men. The first is a poor man sitting on a mat with a small pot, looking sad. A red arrow points to the right, where the second man is a rich man standing next to bags of gold coins, looking happy. | An illustration of two people. The first is a short person in a green shirt. A red arrow points to the right, where the second person is taller and wearing a green shirt. |
| An illustration of two men at a desk. The first is a man in a grey suit working at a desk with papers. A red arrow points to the right, where the second man is also at the desk but appears to be sleeping or resting. | An illustration of two strawberries. The first is green with small seeds. A red arrow points to the right, where the second strawberry is ripe and red. |
| An illustration of two women. The first is a woman with blonde hair in a pink dress. A red arrow points to the right, where the second woman has longer, more styled blonde hair and a pink dress. | An illustration of three characters. From left to right: a wizard in a green robe with a staff; a king in a golden crown and blue robes; and a small grey cat. A red arrow points from the wizard and king towards the cat. |

なまえ (_____)

① _____ いったことがありますか。

② _____ ひいたことがありますか。

③ _____ のったことがありますか。

④ _____ とまったことがありますか。

⑤ _____ したことがありますか。

⑥ _____ たべたことがありますか。

⇒はい、あります。

⇒はい、いちどあります。

⇒いいえ、ありません。

⇒いいえ、いちどもありません。



Bài 20

Phần 1: Cách chia Động từ ở Thể Lịch sự và Thể Thông thường

| V | | ていねい形 丁寧形 Lịch sự | ふつうけい 普通形 Thông thường |
|----------------------|------------|-------------------|------------------------|
| Hiện Tại & Tương Lai | Khẳng Định | V ます | V る |
| | Phủ Định | V ません | V ない |
| Quá Khứ | Khẳng Định | V ました | V た |
| | Phủ Định | V ませんでした | V なかつた |

Phần 2: Cách chia Tính từ ở Thể Lịch sự và Thể Thông thường

| A い | | ていねい形 丁寧形 | ふつうけい 普通形 |
|----------------------|------------|---------------|------------|
| Hiện Tại & Tương Lai | Khẳng Định | A いです | A い |
| | Phủ Định | A いくないです | A いくない |
| Quá Khứ | Khẳng Định | A いくつたです | A いくつた |
| | Phủ Định | A いくくないくつたです | A いくくないくつた |
| A な | | ていねい形 丁寧形 | ふつうけい 普通形 |
| Hiện Tại & Tương Lai | Khẳng Định | A なです | A なだ |
| | Phủ Định | A なじやありません | A なじやない |
| Quá Khứ | Khẳng Định | A なでした | A なだった |
| | Phủ Định | A なじやありませんでした | A なじやないくつた |

Phần 3: Cách chia Danh từ ở Thể Lịch sự và Thể Thông thường

| A な | | 丁寧形 | 普通形 |
|----------------------|------------|--------------|-----------|
| Hiện Tại & Tương Lai | Khẳng Định | N です | N だ |
| | Phủ Định | N じやありません | N じやない |
| Quá Khứ | Khẳng Định | N でした | N だった |
| | Phủ Định | N じやありませんでした | N じやないくつた |

Phần 4: Cách chia một số mẫu ngữ pháp ở Thể Lịch sự và Thể Thông thường

| 丁寧形 | 普通形 | Nghĩa |
|---------|-------|-------------|
| Vたいです | Vたい | Muốn V |
| Vてもいいです | Vてもいい | V cũng được |

Bài 20



polite

- a: あした パーティー へいきますか。
b: はい、いきます。 / いいえ、いきません。



plain
casual

- a: あした パーティー へ いく。
b: うん、いく。 / ううん、いかない。

| | present tense | | past tense | | |
|-----------|---|---|---|---|--|
| | affirmative sentence (~masu) → jisho form | negative sentence (~ masen) → nai form | affirmative sentence (~mashita) → ta form | negative sentence (~ masen deshita) → na katta | |
| たべます | たべる | たべない | たべた | たべなかつた | |
| のみます | | | | | |
| いきます | | | | | |
| かえります | | | | | |
| すいます | | | | | |
| あそびます | | | | | |
| てつだいます | | | | | |
| およぎます | | | | | |
| あります | | | | | |
| します | | | | | |
| きます(come) | | | | | |

- 1 あした はたらきますか。 → Q: あした はたらく? ... A: うん、はたらく。 or ううん、はたらかない。
- 2 こんばん テレビ を みますか。 → Q みますか。 ... A: みますか。 or みません。
- 3 けさ しんぶん を よみましたか。 → Q よみましたか。 ... A: よみましたか。 or よみませんでした。
- 4 きのう ざんきょう を しましたか。 → Q ざんきょうをしましたか。 ... A: ざんきょうをしましたか。 or ざんきょうをしませんでした。
- 5 らいねん にほん へいきますか。 → Q にほんへいきますか。 ... A: にほんへいきますか。 or にほんへいません。
- 6 きんようび かいしゃ へ きますか。 → Q きんようび かいしゃ へ きますか。 ... A: きんようび かいしゃ へ きますか。 or きんようび かいしゃ へ きません。
- 7 まいに ちほん を よみますか。 → Q ちほんを よみますか。 ... A: ちほんを よみますか。 or ちほんを よみません。
- 8 いま おかねが ありますか。 → Q おかねが ありますか。 ... A: おかねが ありますか。 or おかねが ありません。
- 9 にちようび なに を しますか。 → Q にちようび なに を しますか。 ... A: にちようび なに を しますか。 or にちようび なに を しません。
- 10 にちようび どこ へ きますか。 → Q にちようび どこ へ きますか。 ... A: にちようび どこ へ きますか。 or にちようび どこ へ きません。

A
KA
MARU

Bài 20

| | | | |
|---------------------|-----|------------|-------------|
| Q: 明日 いそがしいですか。 | 丁寧体 | ～い です | いそがしい です |
| 明日 いそがしい？ | 普通体 | →～い です | いそがしい |
| A: いいえ、いそがしくないです。 | 丁寧体 | ～くない です | いそがしくないです |
| ううん、いそがしくない。 | 普通体 | →～くない です | いそがしくない |
| Q: 昨日 いそがしかったですか。 | 丁寧体 | ～かった です | いそがしかったです |
| 昨日 いそがしかった？ | 普通体 | →～かった です | いそがしかった |
| A: いいえ、いそがしくなかったです。 | 丁寧体 | ～くなかった です | いそがしくなかったです |
| ううん、いそがしくなかった。 | 普通体 | →～くなかった です | いそがしくなかった |

丁寧体（ていねいたい）と普通体（ふつうたい）　ーい形容詞ー

- 例) 今日は暑いです。 → 今日は暑い。
- 1) この魚はおいしくないです。 →
- 2) 今朝は寒かったです。 →
- 3) しけんはむずかしいです。 →
- 4) この本はおもしろくなかったです。 →
- 5) お金がほしいです。 →
- 6) どこも 行きたくないです。 →

普通体（ふつうたい）の会話　ーい形容詞ー

- 例) 明日 働く？ → Q: 明日 働く？
A: うん、働く。/ううん、働かない。
- 1) ??? Q:
2) 宿題は やさしかったですか。 A:
3) ??? Q:
4) 今日は 暑いですか。 A:
5) ??? Q:
6) 今 何が ほしいですか。 A:
7) ??? Q:
8) 来年 どこへ行きたいですか。 A:

Bài 20

§

普通体（な形容詞 / 名詞）

§

4 / 7 A

| | | | | |
|----|-------------------|-----|-------------|--------------|
| Q: | 明日 ひまでですか。 | 丁寧体 | ～です。 | ひまです。 |
| | 明日 ひま？ | 普通体 | → ～です | ひま |
| A: | いいえ、ひまじゃありません。 | 丁寧体 | ～じゃありません | ひま じゃありません |
| | ううん、ひまじゃない。 | 普通体 | → ～じゃない | ひま じゃない |
| Q: | 昨日 雨 でしたか。 | 丁寧体 | ～でした | 雨 でした |
| | 昨日 雨 だった？ | 普通体 | → ～だった | 雨 だった |
| A: | いいえ、雨 じゃありませんでした。 | 丁寧体 | ～じゃありませんでした | 雨 じゃありませんでした |
| | ううん、雨 じゃなかった。 | 普通体 | → ～じゃなかった | 雨 じゃなかった |

丁寧体（ていねいたい）と普通体（ふつうたい） ーな形容詞/名詞ー

- 例) 今日は しけんでした。 → 今日は しけんだった。
1) やさいが 好きじゃありません。 →
2) おきなわの海は きれいでした。 →
3) 昨日は 休みじゃありませんでした。 →
4) あの人が きらいです。 →
5) しけんはどうでしたか。 →
6) 明日は何曜日ですか。 →

普通体（ふつうたい）の会話 ーな形容詞/名詞ー

- 例) 明日 ひまでですか。 → Q: 明日 ひま？
A: うん、ひま。 / ううん、ひまじゃない。
1) 日本語は簡単ですか。 Q:
2) ??? A:
3) 昨日は雨でしたか。 Q:
4) ??? A:
5) クラスは何曜日ですか。 Q:
6) ??? A:
7) 昨日のクラスは何時まででしたか。 Q:
8) ??? A:

Bài 20

| | | |
|--------------|-------------|---------------------|
| Vでは いけません | Vでは いけない | Không được V |
| Vな ければ なりません | Vな ければ ならない | Phải V |
| Vて ください | Vて | Hãy V |
| Vて います | Vて [い] る | Dang V |

いろいろな文型の普通体

- 例) トイレはあそこです。 →
- 1) とてもあついですね。 →
- 2) 先生は帰りましたよ。 →
- 3) いっしょに帰りませんか。 →
- 4) すしは高いですが、おいしいです。 →
- 5) やくそくがありますから、帰ります。 →
- 6) お金がほしいです。 →
- 7) 早くねたいです。 →
- 8) まどをあけてください。 →
- 9) 兄は本を読んでいます。 →
- 10) この本をかりてもいいですか。 →
- 11) ここであそんではいけません。 →
- 12) しりょうをなくさないでください。 →
- 13) 名前をかかなければなりません。 →
- 14) 明日は来なくてもいいです。 →
- 15) かんじを書くことができます。 →
- 16) 日本へ行ったことがあります。 →
- 17) 外が暗くなります。 →
- 18) あの人はきれいになりました。 →
- 19) この店はちかくて、べんりです。 →
- 20) りょうこうはつかれましたが、楽しかったです。 →
- 21) 今日は雨ですから、どこも行きません。 →
- 22) 試験はかんたんですから、勉強しません。 →

Bài 20

ふつうたい (いけいようし)

● 山田みどりさんは課長の鈴木さんと話します。



やまだ ほっかいどう さむ
山田: 北海道は寒いですか。

かちょう さむ
課長: はい、寒いですよ。

やまだ ひと おお
山田: 人が多いですか。

かちょう おお
課長: いいえ、あまり多くないですよ。

● 山田みどりさんは友達の佐藤くんと話します。



やまだ ほっかいどう さむ
山田: 北海道は寒い？

さとう さむ
佐藤: うん、寒いよ。

やまだ ひと おお
山田: 人が多い？

さとう おお
佐藤: ううん、あまり多くないよ。

1, _____

2, _____

3, _____

4, _____

5, _____

6, _____

AKAMARU

Bài 20

ふつうたい（なけいようし/めいし）

●発表です。



きょう あめ へや
今日は雨です。部屋がきれいじゃありませんから
そうじ きのう あめ
掃除します。昨日は雨じゃありませんでした。
てんき こうえん い
いい天気でしたから、公園へ行きました。
さくら
桜がきれいでした。

●日記です。



きょう あめ へや
今日は雨だ。部屋がきれいじゃないから
そうじ きのう あめ
掃除する。昨日は雨じゃなかった。
てんき こうえん い
いい天気だったから、公園へ行った。
さくら
桜がきれいだった。

1, _____

2, _____

3, _____

4, _____

5, _____

6, _____

7, _____

AKAMARU

Bài 20

ふつうたい（どうし）

● 山田みどりさんは課長の鈴木さんと話します。



課長: 山田さん、もうあの映画を見ましたか。
山田: いいえ、まだです。
課長: じゃ、一緒に映画館へ見に行きませんか。
山田: ええ、いいですね。

● 山田みどりさんは友達の佐藤くんと話します。



佐藤: みどりちゃん、もうあの映画を見た？
山田: ううん、まだ。
佐藤: じゃ、一緒に映画館へ見に行かない？
山田: うん、いいね。

1, _____

2, _____

3, _____

4, _____

5, _____

6, _____

7, _____

AKAMARU

Bài 20

Phần 5: Hội thoại dùng Thể Thông thường

普通形の会話で、「すみません」→「ごめん」、「いいですね」→「い
いね」、「いいですよ」→「いいよ」、「そうですか」→「そっか」
「そう」、など、簡単な表現は導入していいと思います。

ただ、「食べましょう」→「食べよう」は意向形になるので、ここでは
教えなくていいと思います。

1) Câu nghi vấn:

Lược bỏ か、だ và phát âm cao giọng ở cuối câu.

① お茶を飲む？

…うん、飲む。

② 日本語の勉強は大変？

…ううん、大変じゃない。

2) Trợ từ

Có thể lược bỏ trợ を、へ、は、が nếu như văn cảnh có thể hiểu được ý nghĩa của câu.

① テレビ [を] 見る？

② 一緒に日本 [へ] 行かない？

③ この魚 [は] おいしいね！

④ 英語 [が] 分かる？

Không lược bỏ: で、に、から、まで、と vì nếu lược bỏ chúng sẽ không rõ nghĩa.

3) Câu V-ている

Có thể lược bỏ い

① パソコン、持つて [い] る？

…うん、持つて [い] る。

② 愛して 「い」 る。

4) が

が thường được thay bằng けど, và được sử dụng nhiều trong hội thoại.

AKAMARU

Bài 20

| Polite form | Plain form |
|------------------------|---------------------|
| あした、どこ（へ）いきますか。 | あした、どこいく？ |
| あさごはん（を）たべましたか。 | あさごはん、たべた？ |
| ひらがな（が）わかりますか。 | ひらがな、わかる？ |
| あのひと（は）だれですか。 | あのひと、だれ？ |
| しぶや（へ）いって、えいが（を）みました。 | しぶやいって、えいがみた。 |
| あした、ひまですか。 | あした、ひまだ？ |
| ひまですけど…。 | ひまだけど…。 |
| きょうはやすみですけど、あしたはしごとです。 | きょうはやすみだけど、あしたはしごと。 |
| いま、なに（を）して（い）ますか。 | いま、なにしてる？ |
| あのひと（を）しって（い）ますか。 | あのひと、しってる？ |

例文：

1. そのカレーライス [は] 辛いけど、おいしい。
2. このメロンは大きいけど、やすいです。
3. ベトナムは あまり 大くないけど、とても きれいだね！
4. アイフォンは 高いけど、べんりだね。
5. Benz の車は きれいだけど、とても たかいね

AKAMARU

Bài 20

| ていねいたい 丁寧体 | ふつうたい 普通体 |
|---|--------------|
| い 行きませんか。 | |
| す どちらが好きですか。 | |
| た 食べたいです。 / 食べたくないです。 | |
| きょうと さくら み い 京都へ桜を見に行きます。 | |
| ま ちょっと待ってください。 | |
| いまべんきょう 今勉強しています。 | |
| はい ここに入ってもいいです。 | |
| はい ここに入ってはいけません。 | |
| し 知っていますか。 し …はい、知っています。いいえ、知りません。 | |
| す たばこを吸わないでください。 | |
| くつ ら 靴を脱がなければなりません。 | |
| くつ ら 靴を脱がなくてもいいです。 | |
| およ 泳ぐことができます。 / 泳ぐことができません。 | |
| しゅみ しゃしん と 趣味は写真を撮ることです。 | |
| ね まえ ほん よ 寝る前に本を読みます。 | |
| すもう み 相撲を見たことがあります。 / ありません。 | |
| せんたく そうじ 洗濯したり掃除したりしました。 | |
| はる 春になりました。 | |

AKAMARU

Bài 20

| 丁寧体 ていねいたい | 普通体 ふつうたい |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| い 行きませんか。 | い 行かない？ |
| す どちらが好きですか。 | す どっちが好き？ |
| た 食べたいです。 / た 食べたくないです。 | た 食べたい。 / た 食べたくない。 |
| きょうと さくら み い 京都へ桜を見に行きます。 | きょうと さくら み い 京都へ桜を見に行く。 |
| ま ちょっと待ってください。 | ま ちょっと待って。 |
| いまべんきょう 今勉強しています。 | いまべんきょう 今勉強して(いる)。 |
| はい ここに入ってもいいです。 | はい ここに入ってもいい。 |
| はい ここに入ってはいけません。 | はい ここに入ってはいけない。 |
| し 知っていますか。 …はい、知っています。いいえ、知りません。 | し 知って(いる)？ …うん、知って(いる)。ううん、知らない。 |
| す たばこを吸わないでください。 | す たばこを吸わないで。 |
| くつ ぬ 靴を脱がなければなりません。 | くつ ぬ 靴を脱がなければならない。 |
| くつ ぬ 靴を脱がなくともいいです。 | くつ ぬ 靴を脱がなくともいい。 |
| およ 泳ぐことができます。 / よ 泳ぐことができません。 | およ 泳ぐことができる。 / よ 泳ぐことができない。 |
| しゅみ しゃしん と 趣味は写真を撮ることです。 | しゅみ しゃしん と 趣味は写真を撮ることだ。 |
| ね まえ ほん よ 寝る前に本を読みます。 | ね まえ ほん よ 寝る前に本を読む。 |
| すもう み 相撲を見たことがあります。 / ありません。 | すもう み 相撲を見たことがある。 / ない。 |
| せんたく そうじ 洗濯したり掃除したりしました。 | せんたく そうじ 洗濯したり掃除したりした。 |
| はる 春になりました。 | はる 春になった。 |

Bài 20

ふつうけい 普通形 (い形容詞)

| おお 大きいです | おお 大きい | おお 大きくない | おお 大きかった | おお 大きくなかった |
|--------------|-----------|-------------|-------------|---------------|
| あつ 暑いです | | | | |
| むずか 難しいです | | | | |
| すず 涼しいです | | | | |
| かる 軽いです | | | | |
| ほしいです | | | | |
| とお 遠いです | | | | |
| さび 寂しいです | | | | |
| せま 狭いです | | | | |
| わか 若いです | | | | |
| なが 長いです | | | | |
| みじか 短いです | | | | |
| いいです | | | | |
| あか 明るいです | | | | |
| くら 暗いです | | | | |
| ねむ 眠いです | | | | |
| つよ 強いです | | | | |
| よわ 弱いです | | | | |
| わる 悪いです | | | | |

AKAMARU

Bài 20

ふつうけい 普通形 (な形容詞・名詞) けいようし めいし

| きれいです | きれいだ | きれいじゃない | きれいだった | きれいじゃなかった |
|-----------------|------|---------|--------|-----------|
| べんり 便利です | | | | |
| す 好きです | | | | |
| じょうず 上手です | | | | |
| ひま 暇です | | | | |
| かんたん 簡単です | | | | |
| ゆうめい 有名です | | | | |
| しんせつ 親切です | | | | |
| かんたん 簡単です | | | | |
| たいへん 大変です | | | | |
| たいせつ 大切です | | | | |
| だいじょうぶ 大丈夫です | | | | |
| むり 無理です | | | | |
| あめ 雨です | | | | |
| てんき いい天気です | | | | |
| びょうき 病気です | | | | |
| ゆき 雪です | | | | |
| やす 休みです | | | | |
| きょう 今日です | | | | |

AKAMARU

Bài 21

Phần 1: ~ おもいます : tôi nghĩ là ~

Cấu trúc

どう おもいますか。

→ 普通形と おもいます。

Ý nghĩa

～おもいます : tôi nghĩ là ~

Nについて : về N ~

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để hỏi hoặc trình bày ý kiến, phán đoán cá nhân về một vấn đề nào đó.

Thường dùng: Nについて どうおもいますか。Bạn nghĩ như thế nào về N?

Ví dụ

1.

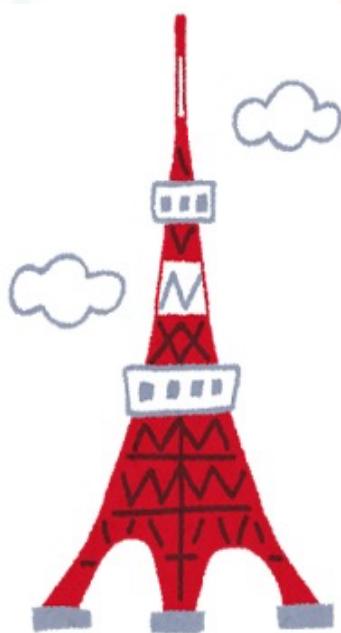
A: はこの中 に何 が いますか。

B: ねずみが いる おもいます。あけましょうね。

2.

A: ナムさんについて どう おもいますか。

B: ナムさんはハンサムで、親切だ おもいます。



Convenient?

日本の交通は便利だと思いますか

Bài 21



VS



Japanese

Hard ?

仕事と勉強どちらが大変だと思いますか

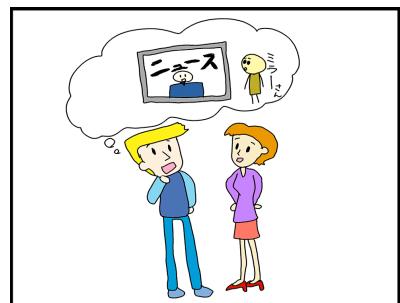
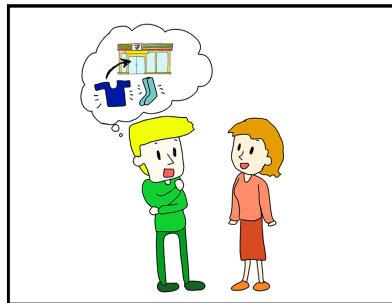
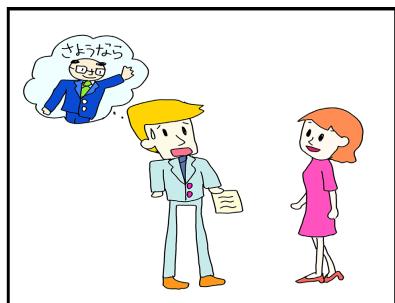
21課 ☆と思います☆

名前 ()

①ぶちょうはもう _____

②コンビニで _____

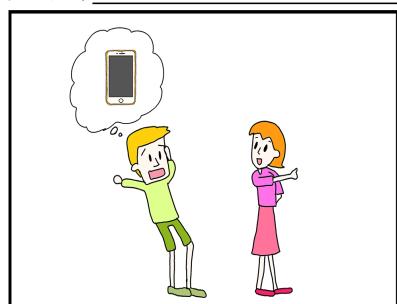
③ミラーさんはあのニュースを _____



⇒はい、_____ と思います。 ⇒はい、たぶん _____ と思います。 ⇒はい、_____ と思います。

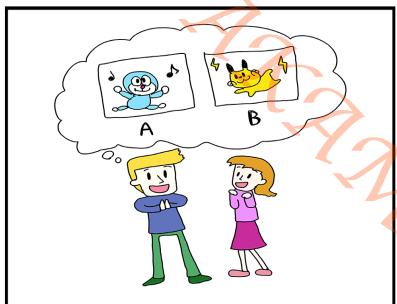
いいえ、_____ と思います。 いいえ、たぶん _____ と思います。 いいえ、_____ と思います。

④ケータイ _____



⇒きっと _____ と思います。

⑤AほうそうとBほうそうとどちらが _____



⇒ _____ のほうが _____ と思います。

Bài 21

§

～と思います（予想）

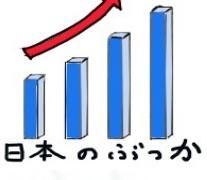
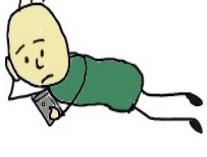
§

A

例) Q: 田中さんは じむしょに いますか。

A: 昼ご飯を食べに行きましたから、いないとおもいます。

いません → いない (Plain form)

| | |
|--|------------------------------|
| 1  | Q 明日 雨が ふりますか。 A |
| 2  | Q ??? A |
| 3  | Q かれは 日本人ですか。 A |
| 4  | Q ??? A |
| 5  | Q どうして かれは マスクを していますか。 A |
| 6  | Q ??? A |
| 7  | Q かれは いそがしいですか。 A |
| 8  | Q ??? A |

Bài 21

Phần 2: ~と言います : Nói là ~.

Cấu trúc

ふつうがた 普通形 と いいます (Tường thuật gián tiếp)

ていねいけい 丁寧形 と いいます (Tường thuật trực tiếp)

Ý nghĩa

～と言います : Nói là ~

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng để tường thuật một nội dung nào đó.

Thường dùng tường thuật lại nên hay sử dụng ở thì quá khứ: 言いました。

Ví dụ

1. 田中さん : 明日、かんじのテストがあります。

→ 田中さんは 明日、かんじのテストがある といいました。

→ 田中さんは 「明日、かんじのテストがあります」と言いました。

2. ミラー : 今日、私は 早く 帰らなければなりません。

→ ミラーさんは 彼は 今日、早く 家へ 帰らなければならぬ といいました。

→ ミラーさんは 「今日、私は 早く 家へ 帰らなければなりません」と言いました。



日本人はご飯を食べる前に、なんといいますか

AKAMARU

Bài 21



部長は「明日会議があります」といいました



母はご飯ができたといいました

Bài 21

§

～と言います

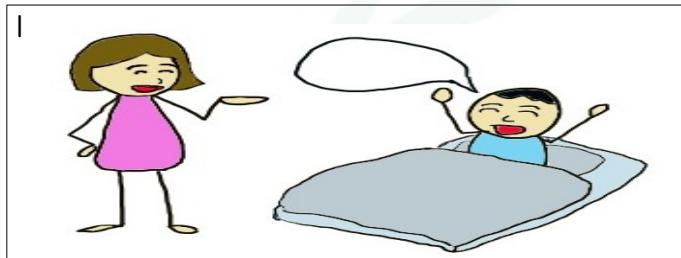
§

例)



Q: 社長のへやを出るまえに何と言いますか。

A: 「しつれいします」と言います。



Q () てから () 。

A



Q () てから () 。

A



Q () まえに () 。

A



Q () まえに () 。

A



Q () まえに () 。

A



Q () の友達に () 。

A



Q () てから () 。

A



Q () の友達に () 。

A

Bài 21

Phần 3: ~でしょう？ Đúng không？

Cấu trúc

普通形 でしょう (A な／N だ)

Ý nghĩa

～でしょう？ :Đúng không?

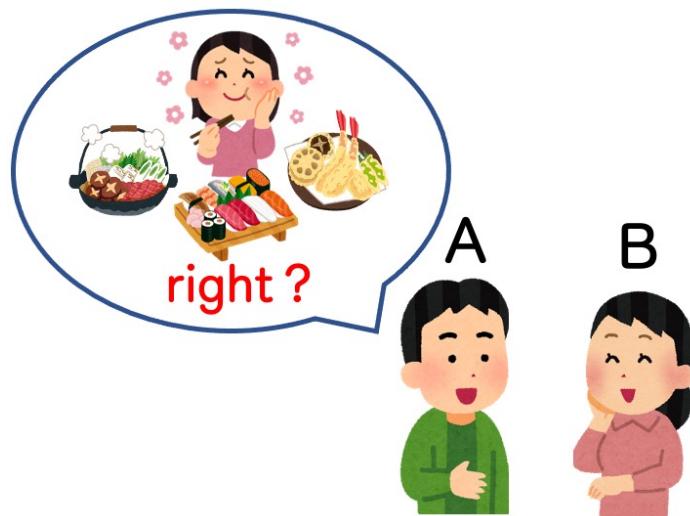
Giải thích & Hướng dẫn

Dùng xác nhận lại vấn đề mình đã nghĩ, hỏi lại cho chắc những điều mình biết, kiểm sự đồng tình của đối phương.

Thường lên giọng ở cuối câu.

Ví dụ

- このりんご、おいしいでしょう？
- あした パーティーがあるでしょう？



Bài 21



A

B



明日、会社へ行くでしょう。



Yes, really..

A

B



最近、仕事が忙しいでしょう

Bài 21

Phần 4: ~で N があります : Tại ~ có N

Cấu trúc

で N が あります

Ý nghĩa

～で : Tại

Giải thích & Hướng dẫn

- N là các từ chỉ các sự việc, sự kiện, biến cố bao gồm bên trong có nhiều hành động ví dụ như buổi tiệc, hội nghị, vụ án, thiên tai...
- "あります" được dùng với nghĩa "được tổ chức", "diễn ra/xảy ra", địa điểm biểu thị nơi có sự việc đó được biểu thị bằng **で**.

Ví dụ

- 日本**で**8月にお盆祭りがあります。
- 2026年のワールドカップは アメリカ**で**あります。

きょうと



祇園祭は7月に京都であります、とてもにぎやかです

Bài 21



来週の金曜日、会社でパーティーがあります

Next ワールドカップ



次のワールドカップはどこでありますか

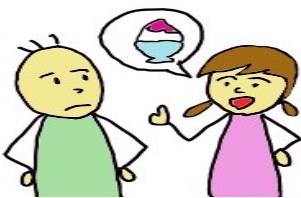
Bài 21

§

～でしょう

§

例)



A: あたらしい アイスクリームは とても おいしいですよ。
いっしょに 食べませんか。
B: ほんとうですか。食べましょう。



A: どうですか？ おいしいでしょう？



B: ええ、本当においしいですね。

or



A: どうですか？ おいしいでしょう？



B: うーん、とても 甘いですね…

わたしは あまり すきじゃありません。

例) きのう / あつかったです。

Q: きのうは あつかった でしょう？

A: ええ、あつかったですね。

or えっ、そうですか？ あつくなかつたですよ。

1) ???

2) 毎日 / 日本料理 / 食べたいです。

3) ???

4) こんばん / 日本語 / 勉強しません。

5) ???

6) しゅうまつ / 買いもの / 行きます。

7) ???

8) 今年 / 国へ 帰りません。

9) ???

10) 每日 / 自分で 料理します。

11) ???

12) 每日 / テレビ / 見ます。

13) ???

14) 来週 / いそがしくない。

Bài 21

Phần 5: ~でも: chẳng hạn như

Cấu trúc

N **でも** ~。

Ý nghĩa

～でも: chẳng hạn như

Giải thích & Hướng dẫn

Dùng khi muốn đề nghị, đề xuất cái gì đó hoặc bày tỏ nguyện vọng với người khác.

Ví dụ

1. ちょっと ビール**でも** 飲みませんか。



お腹が空いたから、日本料理**でも**食べませんか

Bài 21

Shall we?



つまらないですね、映画でも見ませんか

Shall we?



Tonight



明日休みですから、ビールでも飲みませんか

Bài 22

Phần 1: Danh từ, tính từ, động từ bổ nghĩa cho danh từ

Danh từ bổ nghĩa Danh từ

N の N

- わたしの ほん (Sách của tôi)
- アニメの ざっし (Tạp chí hoạt hình)

Tính từ bổ nghĩa Danh từ

A い N
A な N

- たかいくるま (xe hơi đắt tiền)
- ゆうめいなひと (Người nổi tiếng)

Động từ bổ nghĩa Danh từ

ふつう形
V普通形 N
V る、た、ない N

- 日本へ 行く ひと (người sẽ đi)
- 日本へ 行かない ひと (Người không đi)
- 日本へ行った ひと (Người đã đi)
- 日本へ行かなかったひと (Người đã không đi)

Bài 22

Phần 2: Mệnh đề bổ nghĩa cho Danh từ

Mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ

emoji が ~V 普通形 N

わたし が 買った ほん

Sách mà tôi đã mua.

わたし が 本屋で 買った ほん

Sách mà tôi đã mua ở nhà sách.

わたし が 友達と ともだち ほんや 本屋で 買った ほん

Sách mà tôi đã mua ở nhà sách cùng với bạn vào ngày hôm qua.

Phần 3: Câu có Mệnh đề bổ nghĩa làm chủ ngữ

emoji が ~V 普通形 N は ~

私は が つかったバイクは ホンダの です

(xe máy mà mẹ tôi đã sử dụng là của Honda)

Phần 4: Câu có Mệnh đề bổ nghĩa làm vị ngữ

～ は emoji が ~V 普通形

N です。
N が A です。
N を V ます。

これは 私が 作ったりようりです。

しゃちょうは わたしが 作ったりようりが とても すきです。

しゃちょうは わたしが 作ったりようりを たべています

Bài 22

| | | | |
|---------------|---------------|----------------|----------|
| Noun + Noun | これはりょうのかばんです。 | これはイタリアのワインです。 | の + noun |
| i adj + Noun | これはやすいかばんです。 | これはおいしいワインです。 | |
| na adj + Noun | これはべんりなかばんです。 | これはゆうめいなワインです。 | な + noun |

kore wa (kino kaimashita) + kaban desu.

V + Noun これは(きのうかいました)+かばんです。

↓

kore wa (kino **katta**) + kaban desu.

これは(きのうかった)+かばんです。

plain form

kore wa (haha **wa** tsukurimashita) ryori desu.

これは(はは**は**つくりました)りょうりです。

↓ wa → ga

kore wa haha **ga** **tsukutta** ryori desu.

これははは**が**つくったりょうりです。

ex)



1



2



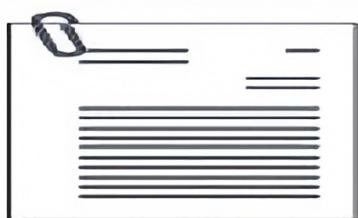
ドイツでかいました。

これはドイツでかったぼうしです。

りょうこうへもっていきます。

かのじょはかきました。

3



4



5



かいぎでつかいます。

きよねんにほんとりました。

かれにもらいました。

6



7



8



せんしゅうなくしました。

ぜんぜんやくにたちません。

つくえのなかにありました。

9



10



11



せんしゅうかりました。

あしたまでにださなければなりません。

けっこんしきできます。

Bài 22

きよねん かいました

これはパソコンです



わたしはまいにちつかいます

これはわたしはまいにち
つかいますパソコンです

これはわたしがまいにち
つかうパソコンです



これはなんですか。…先生にもらった本です

先生にもらった本はどこですか。…椅子の上にあります

AKAMARU

Bài 22



タバコを吸っている人はてらださんです

本を読んでいる人は誰ですか。

～さんはよくつくります



～さんがよく作っている料理はなんですか

AKAMARU

Bài 22

きのう みました

interesting



昨日、見た映画はとても面白かったです。

わたしはいつもいきます



cheap



いつも行くスーパーはとても安いです

Bài 22

おねえさんは
とりました



これはお姉さんが撮った写真です。

おかあさんに
もらいました



AKAMARU

この自転車は母にもらったプレゼントです。

Bài 22



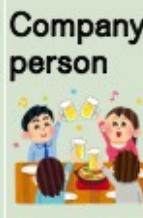
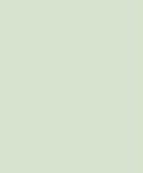
仕事が忙しいですから、新聞を読む時間はありません。



仕事がとても忙しいですから、食べる時間はありません

Bài 22

Schedule for next week

| | MON | TUE | WED | THU | FRI | SAT | SUN |
|--|---|--|-----|---|---|--|--|
|  | | | |  |  | | |
|  |  |  | | | |  |  |
|  | |  | | | |  |  |

来週の日曜日、友達とサッカーをする約束がありません

...

AKAMARU

Bài 22

みんなの日本語

ようじ / やくそく / じかん

第 22 課

22-8

れい じかん が ありません。



ねます。 + じかん が ありません。

V N

ねる + じかん が ありません。

ねる じかん が ありません。

ねます。

- 1) Q: あした どんな ようじ が ありますか。 A: () ようじ が あります。
- 2) Q: らいしゅう どんな やくそく が ありますか。 A: () やくそく が あります。
- 3) Q: いま どんな じかん が ほしいですか。 A: () じかん が ほしいです。
- 4) () やくそく が ありますから、はやく かえります。
- 5) いそがしかった で す か ら、() じかん が ありま せん で し た。
- 6) あした は やすみ で す か ら、() じかん が あります。
- 7) () ようじ が あります か ら、あした かいしや へ いきま せん。

AKAMARU

Bài 22

Phần 5 : V ましょうか chúng ta hãy V

Cáu trúc

V ます ましょうか

Ý nghĩa

V ましょうか chúng ta hãy V ~

Giải thích & Hướng dẫn

- Người nói đề nghị làm việc gì đó cho người nghe.
- Đề nghị cả người nói và người nghe cùng làm một việc gì đó.

Ví dụ

1. この 部屋、きょう 見る ことだ できますか。
…ええ。今から 行きましょうか。



AKAMARU
私と結婚しませんか

Bài 22

22課 ☆ふつう形+めいしN～☆

名前 (_____)

- 1) _____ ところは _____ です。
- 2) _____ みせは _____ にあります。
- 3) _____ えいがは _____
- 4) _____ スーパーは _____
- 5) _____ 写真を _____
- 6) _____ 人を _____
- 7) _____ うちが _____
- 8) _____ 人が _____
- 9) _____ やくそくが _____
- 10) _____ ようじが _____
- 11) _____ 時間が _____

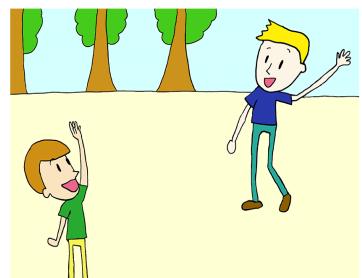
【ふつう形+めいしN】は～です/にあります

【ふつう形+めいしN】はA

【ふつう形+めいしN】をV

【ふつう形+めいしN】が好き/ほしい/分かります/ります

【じしょ形+やくそく/ようじ/時間】があります/ありません



ARAMARU

Bài 22

Noun を decorate してください。

- 1 () りょうり はとてもおいしいです。
- 2 () シャツ をともだちにあげます。
- 3 きのう () パン をたべました。
- 4 としょかんで () ほん をかえさなければなりません。
- 5 () ひとが すきです。
- 6 () ひとが きらいです。
- 7わたしは () うち が ほしいです。
- 8あした () ようじ があります。
- 9 () レストラン はとても やすいです。
- 10 () スポーツ はたのしいです。

ぶんをみじかくしてください。

わたしはきのう きっさてんで コーヒー を のみました。きっさてんはえきのまえにあります。きっさてんで だいがくのともだちに あいました。ともだちは いっしょに けいざいの べんきょう を しています。ともだちにおみやげを あげました。そのおみやげはせんげつぱりで かいました。それからふたりで としょかんへ いきました。としょかんは うちのちかくにあります。としょかんで ほん を よみました。そのほんは いまだいがくで けんきゅう しています。それから、DVDをかりて みました。そのDVDは いちども みたことが ありません。よるは ゆうめいな レストランで しょくじをしました。そのレストランは イタリアじんの シェフ が います。ともだちと やくそく を して、かえりました。ともだちとにちようび いっしょに はなみをします。

↓ ↓ ↓

わたしはきのう () きっさてんで コーヒー を のみました。きっさてんで だいがくの
() ともだちに あいました。ともだちに () おみやげを あげました。
それからふたりで() としょかんへ いきました。としょかんで() ほん を よみました。
それから、() DVDをかりて みました。よるは ゆうめいな () レストランで しょくじを
しました。ともだちと() やくそく を して、かえりました。

KAMARU

Bài 23

Phần 1: ~とき : Khi, lúc ~

Cấu trúc

N の
A い
A も な
V る、た、ない

とき、～

Ý nghĩa

～とき : Khi, lúc ~

Giải thích & Hướng dẫn

- Nhấn mạnh về thời điểm (時点) xảy ra sự việc, thực hiện hành động.
- Đưa ra một trường hợp giả định (場合), và hành động trong trường hợp đó.

Đặc biệt đối với động từ :

Khi dùng **とき** chúng ta sẽ xét thứ tự hành động để chia V₁ ở thẻ thích hợp.

～V1 **とき**、V2。

V₁た : Sau khi V1 thì V2 (V₁ xảy ra trước)

V₁る : Trước khi V1 thì V2 (V₁ xảy ra sau)

れい 1 :

部屋を **出たとき**、ドアを **閉めます**。

(Sau) Khi ra khỏi phòng thì đóng cửa.

Động từ đi kèm với **とき** chia ở thẻ **た** (出た) nên được hiểu 部屋を **出た** xảy ra trước, ドアを **閉めます** xảy ra sau.

れい 2 :

きのう、家へ**帰るとき**、パンを **買いました**。

Hôm qua (trước) khi về nhà tôi đã mua bánh.

Động từ đi kèm với **とき** chia ở thẻ **る** (帰る) nên được hiểu パンを **買いました** xảy ra trước, 家へ**帰る** xảy ra sau.

Ví dụ

1. コーヒーを 飲む**とき**、さとうを いれます。

A: おばあさん、どうしましたか。

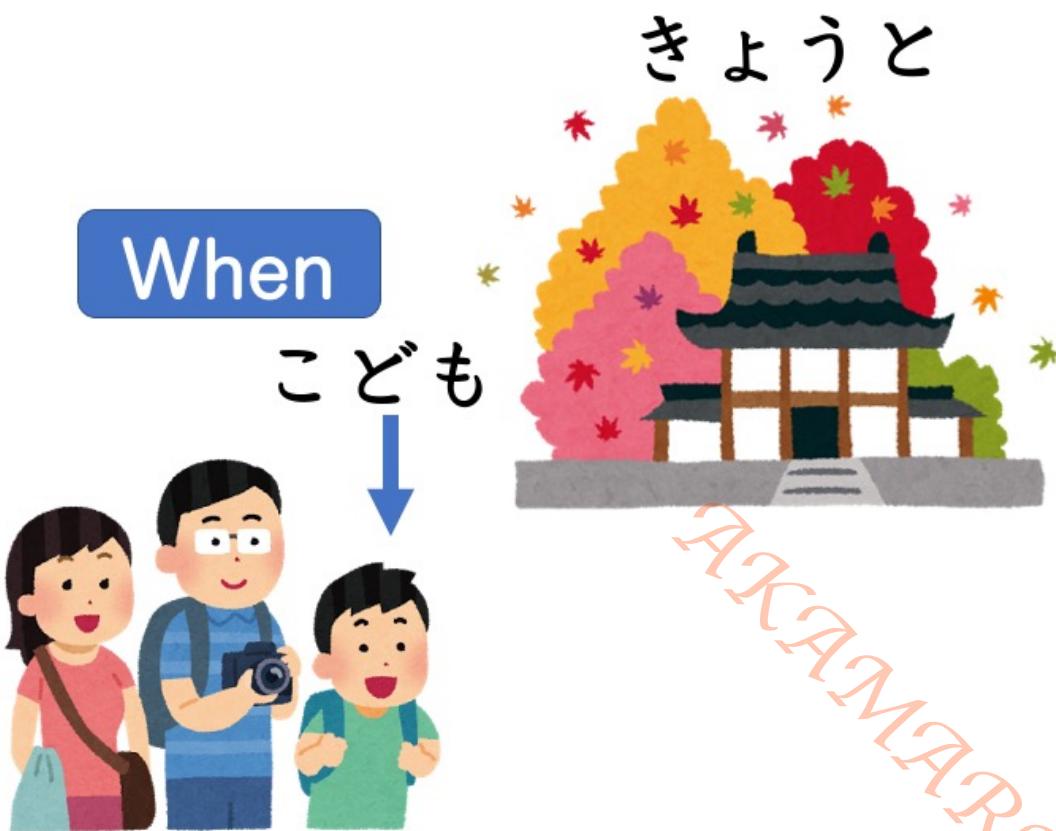
B: アイスクリームを**食べたとき**、歯が **いたくなりました**。

3. 病気の**とき**、くすりを のまなければなりません。

When
30 years old



30歳の時、日本に来ました



子供の時、家族と京都へ行きました。とても綺麗なところでした。

Bài 23

When?



start

いつ日本語を勉強しましたか。…18歳の時、日本語の勉強を始めました。

When?

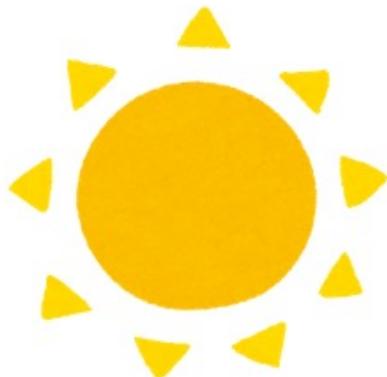


First time

いつ初めて自転車になりましたか。…6歳の時、初めて自転車になりました。

Bài 23

when



いい天気の時、服を洗濯します。

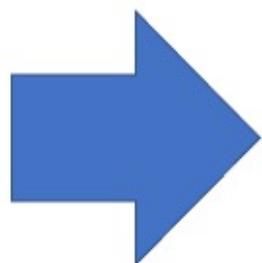
when



お金がない時、どうしますか。

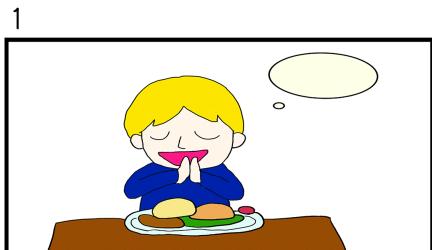
Bài 23

when

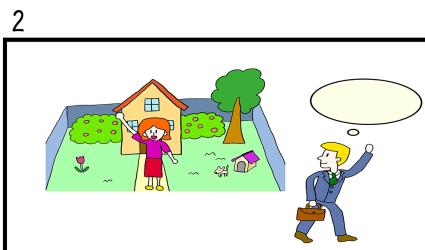


道がわからない時、どうしますか。

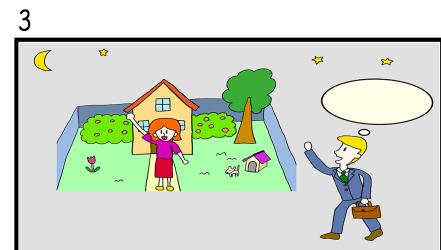
22課



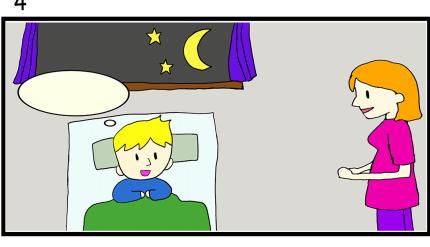
とき、_____と言います。



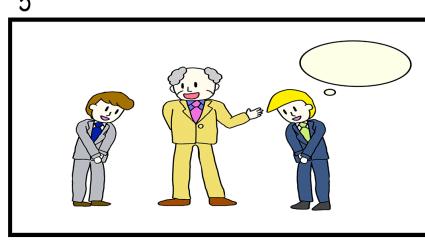
とき、_____と言います。



とき、_____と言います。



とき、_____と言います。



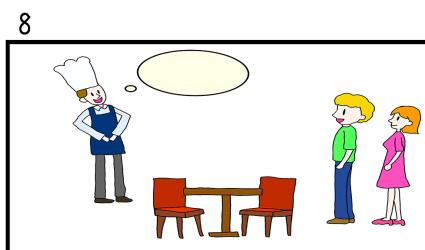
とき、_____と言います。



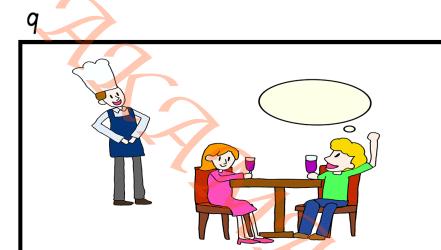
とき、_____と言います。



とき、_____と言います。



とき、_____と言います。



とき、_____と言います。

ご飯を食べる時、何といいますか。

Bài 23

§

~とき (形容詞 / 名詞)

§

れい)



れい)



れい)



さむいときヒーターをつけます。

ひまなときテレビをみます。

しけんのときじしょをつかいません。

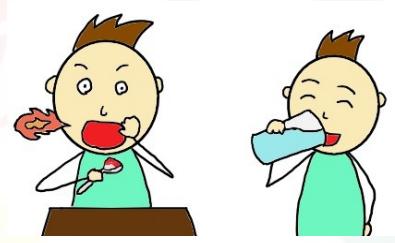
1



2



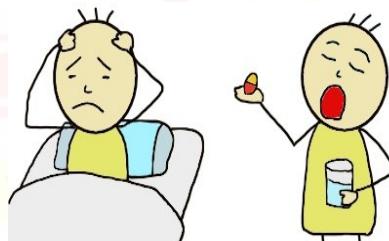
3



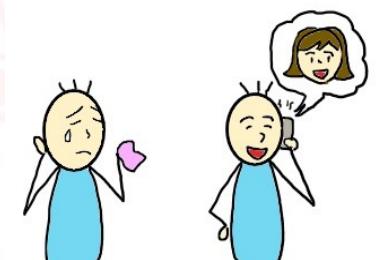
4



5



6



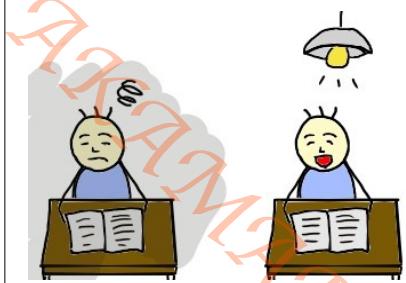
7



8



9



Bài 23

Phần 2: ~と: nếu...

Cấu trúc

V る と、～

Ý nghĩa

～と: nếu mà, hễ mà ...

Giải thích & Hướng dẫn

Sau と là một điều hiển nhiên, sự việc tất yếu xảy ra.

Mệnh đề sau と không được biểu hiện ý chí, ý muốn, yêu cầu, nguyện vọng hoặc lời mời, lời kêu gọi.

Ví dụ

1. お酒を のむと、あたまが いたくなります。

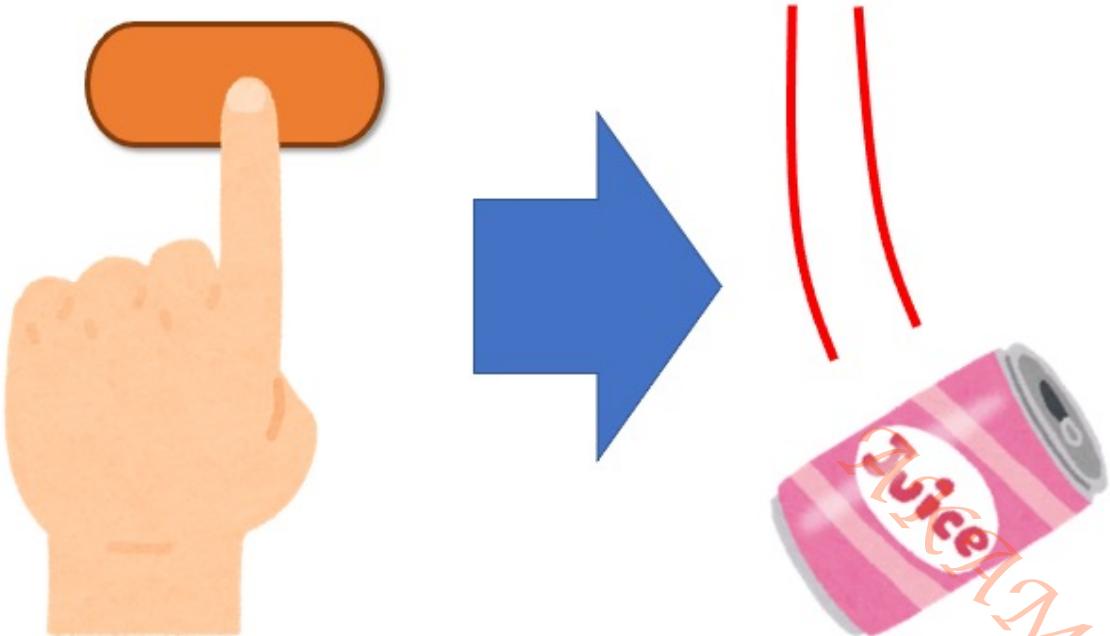
2. A: すみません、音が ちょっと ちいさいですが、

B: このつまみを 右へ 回すと、音が 大きくなりますよ。

3. A: すみません、花やは どこですか。

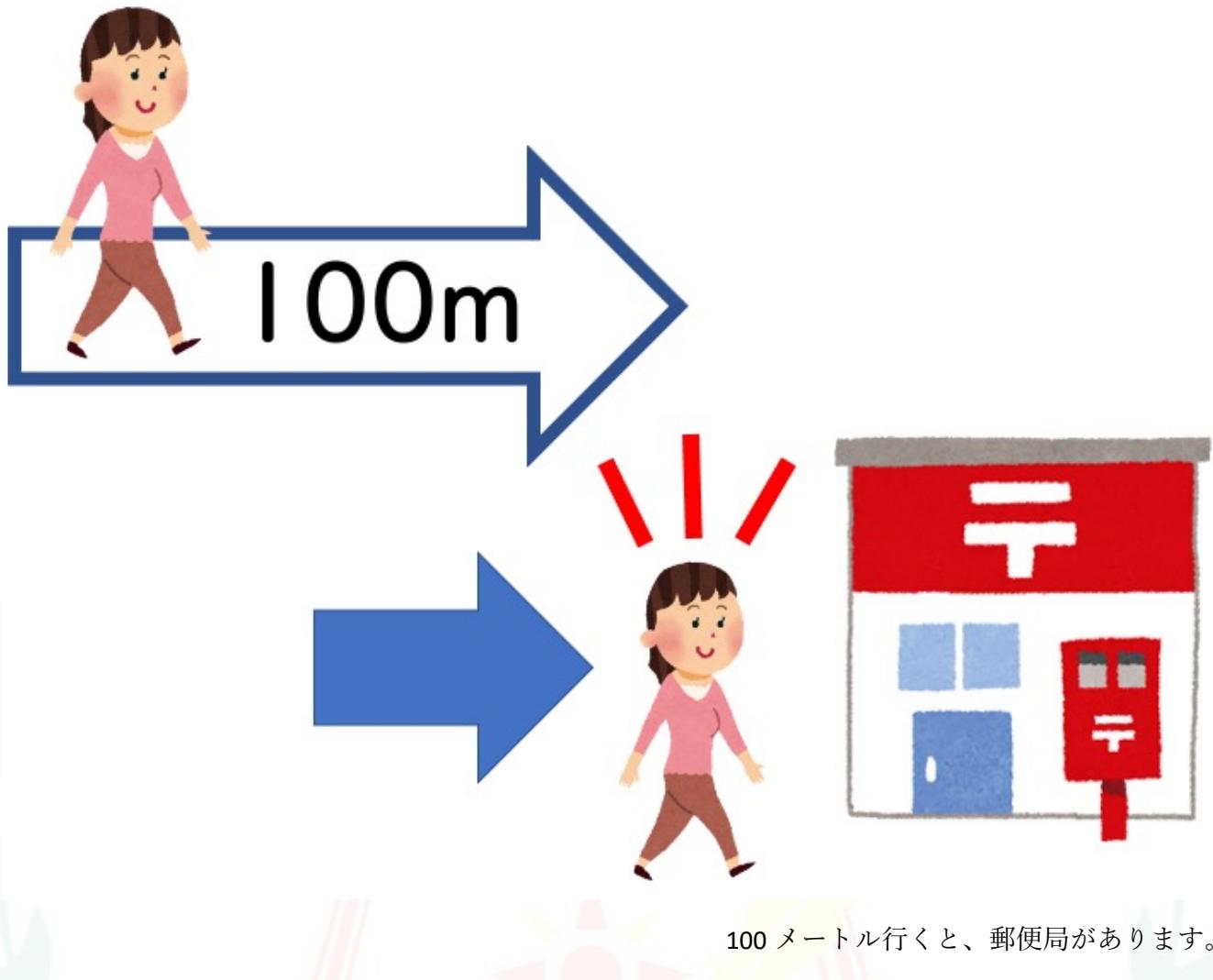
B: このみちを まっすぐ行って、あの角を 左へ曲がると、花屋は 右にありますよ。

Press



このボタンを押すと、ジュースが出ます

Bài 23



100 メートル行くと、郵便局があります。

become



winter

冬になると、寒くなります。

become



summer

夏になると、何をしますか。

become



歳をとると、どこにしみたいですか。…（都市、田舎、ベトナム、日本）

AKAMARU

Bài 23

「練習」

1. おかねがない (とき・と) どうしますか。
2. おかねがない (とき・と) なにもかうことができません。
3. おかねがない (とき・と) ともだちにかります。
4. ごはんをたべる (とき・と) なんといいますか。
5. ごはんをたくさんたべる (とき・と) ふとります。
6. ごはんをたべる (とき・と) はしをつかいます。
7. コーヒーにさとうをいれる (とき・と) あまくなります。
8. コーヒーにさとうをいれる (とき・と) すこしこぼしてしまいました。
9. でんしゃにのる (とき・と) バスよりはやくかいしゃにつくことができます。
10. でんしゃにのる (とき・と) きっぷをかいります。
11. でんしゃにのる (とき・と) こどもはそとをみたがります。
12. まいにちべんきょうする (とき・と) にほんごがじょうずになります。
13. まいにちべんきょうする (とき・と) じしょをつかいます。
14. まいにちべんきょうする (とき・と) としょかんにいきます。

Bài 23

15. しんぶんをよむ（とき・と）めがねをかけます。

16. しんぶんをよむ（とき・と）いろいろなことがわかります。

17. りょうりがまずい（とき・と）のこしてもいいです。

18. りょうりがまずい（とき・と）たくさんのかってします。

【答え】

1. 1 おかねがない（とき）どうしますか。
2. 2 おかねがない（と）なにもかうことができません。
3. 3 おかねがない（とき）ともだちにかります。
4. 4 ごはんをたべる（とき）なんといいますか。
5. 5 ごはんをたくさんたべる（と）ふとります。
6. 6 ごはんをたべる（とき）はしをつかいます。
7. 7 コーヒーにさとうをいれる（と）あまくなります。
8. 8 コーヒーにさとうをいれる（とき）すこしこぼしてしまいました。
9. 9 でんしゃにのる（と）バスよりはやくかいしゃにつくことができます。
10. 10 でんしゃにのる（とき）きっぷをかいります。
11. 11 でんしゃにのる（と）こどもはそとをみたがります。
12. 12 まいにちべんきょうする（と）にほんごがじょうずになります。
13. 13 まいにちべんきょうする（とき）じしょをつかいます。
14. 14 まいにちべんきょうする（とき）としょかんにいきます。
15. 15 しんぶんをよむ（とき）めがねをかけます。
16. 16 しんぶんをよむ（と）いろいろなことがわかります。
17. 17 りょうりがまずい（とき）のこしてもいいです。
18. 18 りょうりがまずい（と）たくさんのかってします。

Bài 23

Phần 3: ~を : qua ~

Cấu trúc

 を V

Ý nghĩa

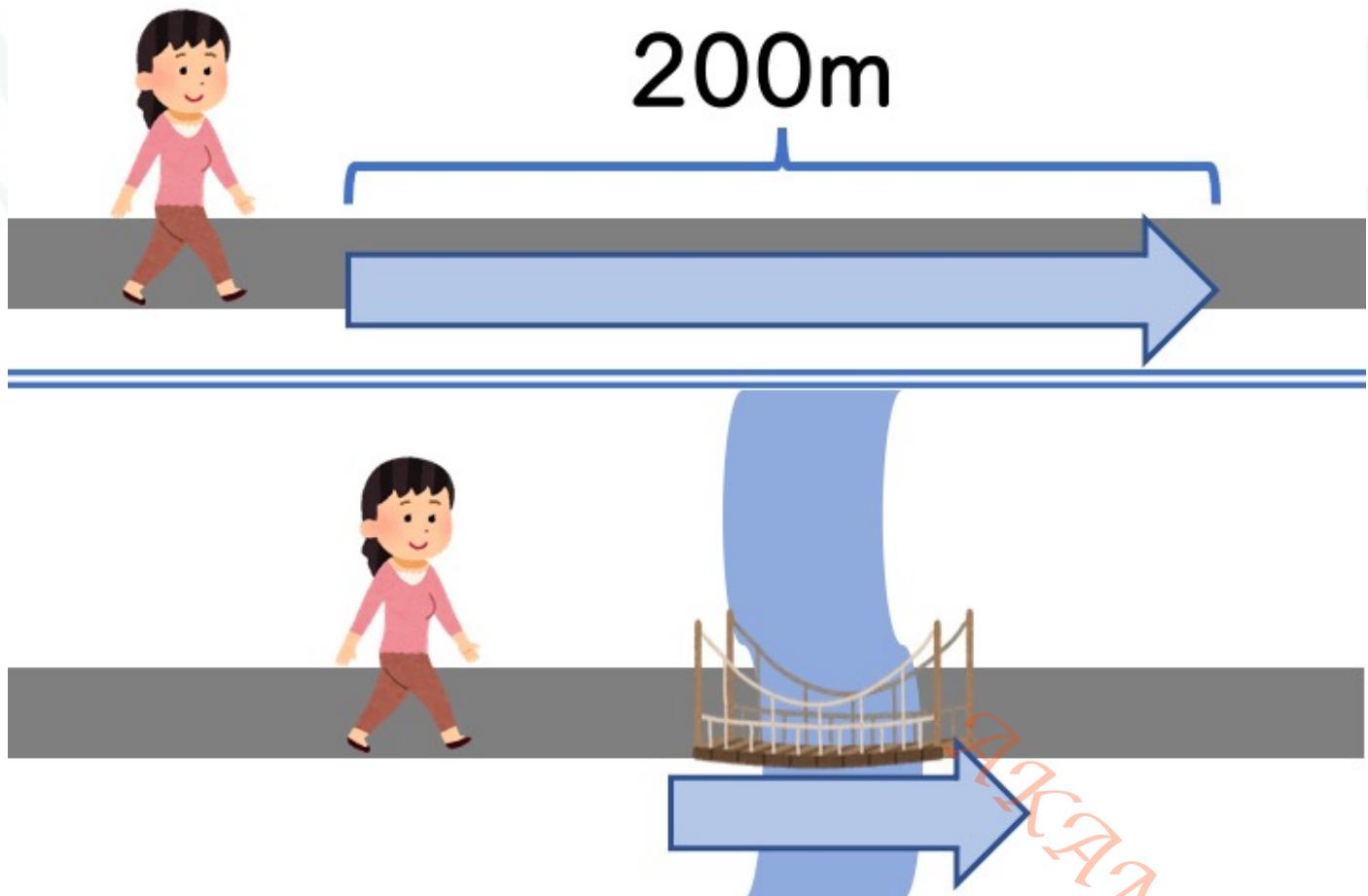
～を : phạm vi không gian mà người hay vật đi qua.

Giải thích & Hướng dẫn

V là các động từ chỉ sự chuyển động, phương hướng như đi, chạy, bay...

Ví dụ

1. こうえん 公園 を さんぽします。
2. みち 道 を わたります。



200 メートルまっすぐ行きます。／200 メートル歩きます。

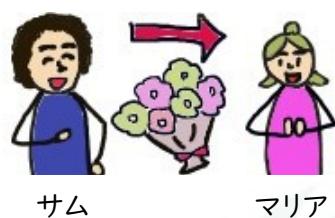
橋を渡ります。

Bài 24

§

あげます・もらいます・くれます

§



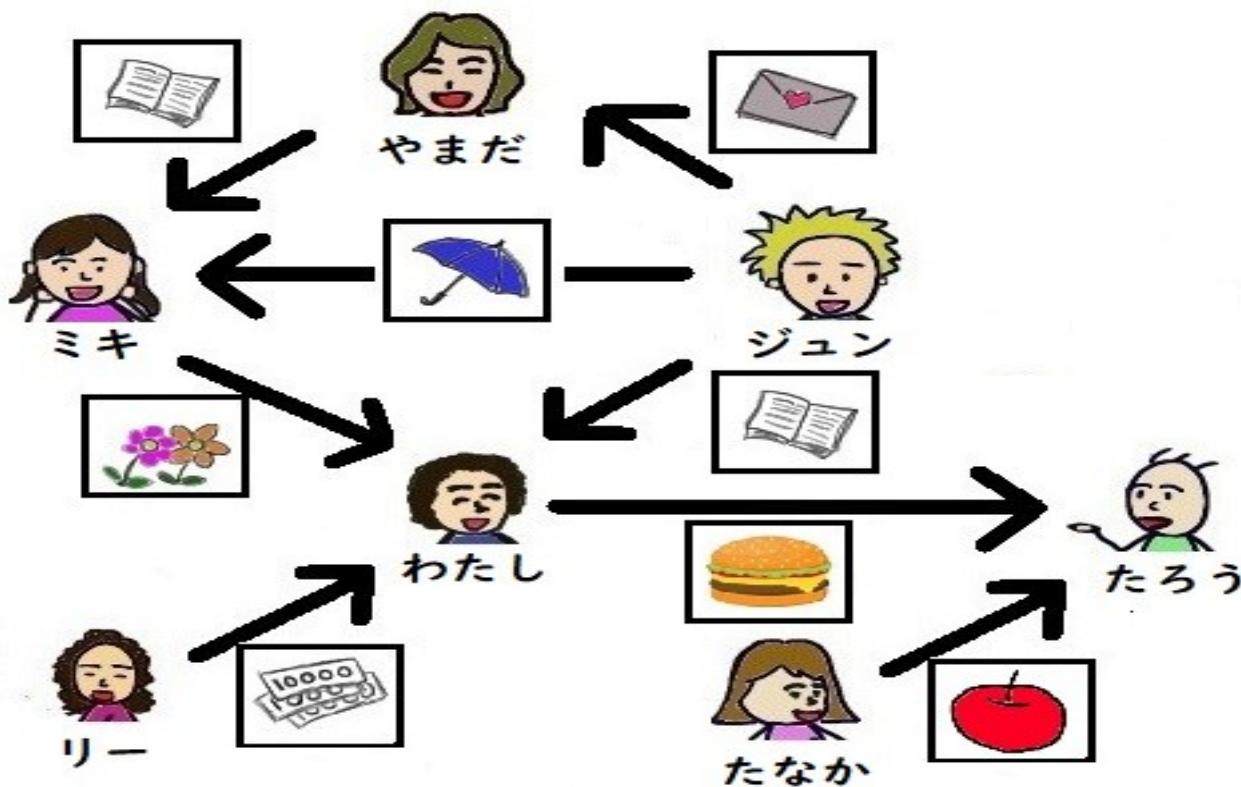
サムさんはマリアさんに花を()

マリアさんはサムさんに花を()



わたしはこどもに花を()

こども(は・が)わたしに花を()



- 1) やまださんは ジュンさんに _____
- 2) やまださんは ミキさんに _____
- 3) わたしは ミキさんに _____
- 4) リーさんは わたしに _____
- 5) たなかさんは たろうくんに _____
- 6) わたしは たろうくんに _____
- 7) ジュンさんは わたしに _____
- 8) ミキさんは ジュンさんに _____

AKAMARU

Bài 24

Phần 1 : ~ V てあげます、V もらいます、V てくれます

Cáu trúc



N を

V て

あげます

もらいます

くれます

Ý nghĩa

~V てあげます : 顔 icon làm(giúp) V cho 人 icon

~V てもらいます : 顔 icon được 人 icon V giúp

~V てくれます : 人 icon V cho tôi.

Giải thích & Hướng dẫn

■ あげます : Ai đó làm việc gì đó cho người nào đó.

Không dùng khi người khác làm gì đó cho mình.

■ もらいます : Ai đó đã nhận hành động giúp đỡ từ người nào đó.

Không dùng V てもらいます để nói người khác đã nhận hành động từ mình.

■ くれます : người nhận là bản thân hay những người rất thân thiết như bố, mẹ, anh chị em, ...

Có thể lược bỏ 私に khi đó chủ ngữ sẽ đi cùng với trợ từ が.

Ví dụ

1. カリナさんは おばあさんに 荷物を はこんであげます。

2. にちようび わたし はは りょうり 日曜日、私は 母に 料理を てつだってあげます。

3. 先生は 私に 日本語を おしえてくれました。

4. 私は 先生に 日本語を おしえてもらいました。

わたしは 【Vて】 あげます



action



私は A さんにネックレスを買ってあげます

AKAMARU

Bài 24



私は A さんにプレゼントを買ってもらいました

せんせい



Japanese

私は毎日先生に日本語を教えてもらいます

AKAMARU

Bài 24

Phần 4: Cách dùng ~V てもらいます và ~V てくれます

~V てもらいます và ~V てくれます đều được dùng khi được người khác làm cho một việc gì đó. Tuy nhiên chúng có sự khác nhau về chủ ngữ.

Ngoài ra:

- ~V てくれます chỉ dùng cho bản thân và người thân.
- ~V てもらいます biểu hiện sự trân trọng cao hơn.

れい :

母は 私に 料理を作ってくれます

私は 母に 料理を作ってもらいます

* Trong một số trường hợp V てもらう và V てくれる có một chút khác biệt sau:

- V てもらう mang hàm nghĩa mình cần, đề nghị và được đối phương làm cho.
- V てくれる mang hàm nghĩa đối phương đã tử tế, tự nguyện làm việc gì đó cho mình.



いいネクタイですね。…妻がくれましたよ。

AKAMARU

Bài 24

せんせい



Japanese

先生は日本語を教えてくれました

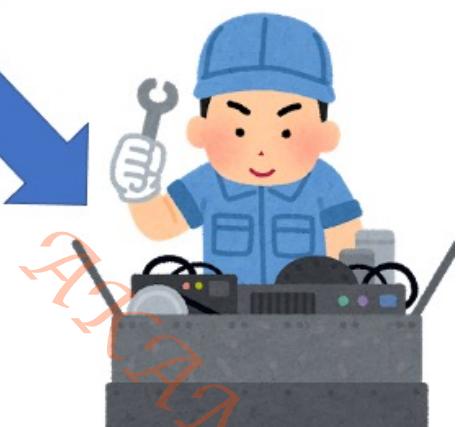
My car

Aさんは…

わたし

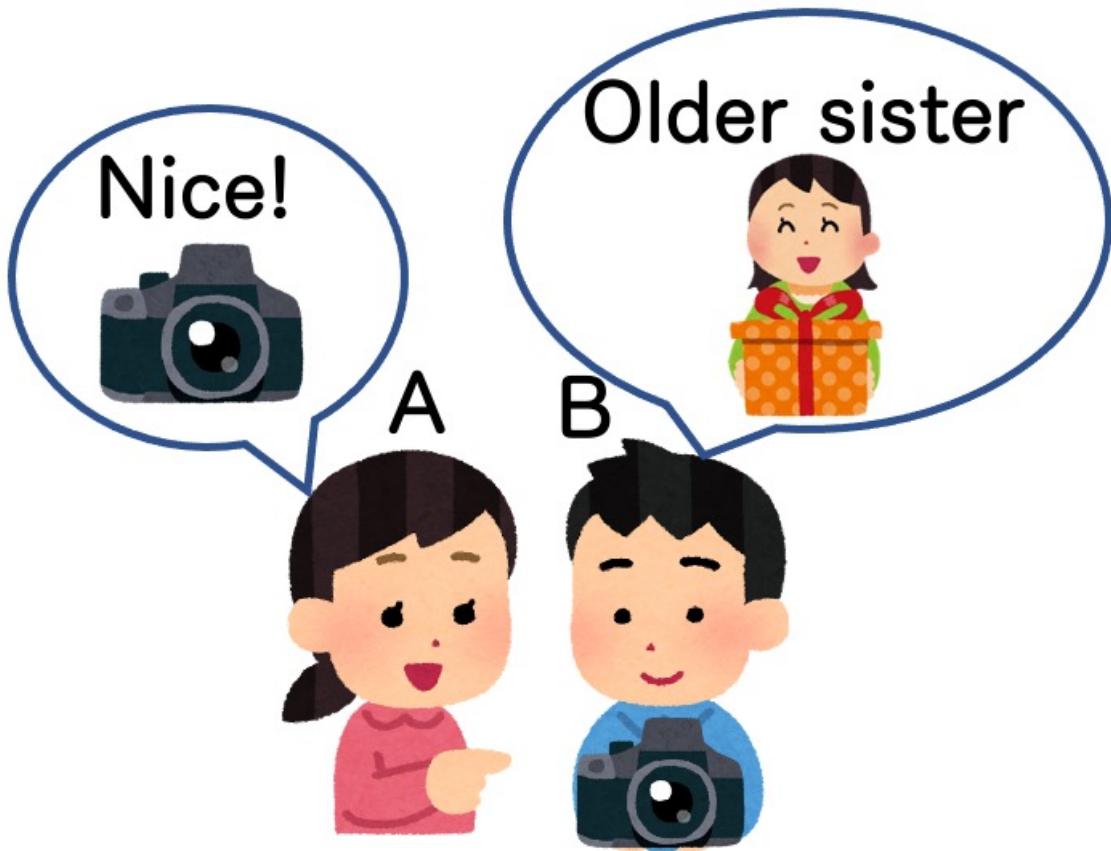


A



～さんは私の車を修理してくれました。

Bài 24



A: すてきなカメラですね。

B: (このカメラは) あねがくれました。

カメラ → old information → は
あね → new information → が

トピックはカメラですから、「このカメラは」です。「姉」はトピックじゃありません。「姉がくれました」になります。「は」は古いインフォメーションに使います。「が」は新しいインフォメーションに使います。

Chủ đề là cái camera cho nên ta sẽ dùng trợ từ **は** cho camera, “Chị gái” không phải là chủ đề, đối tượng chính trong câu cho nên chỉ đi với trợ từ **が**.

Ngoài ra, **が** cũng còn được dùng để đưa ra những thông tin mới và ngược lại trợ từ **は** dùng cho thông tin cũ đã được nhắc tới trước đó.

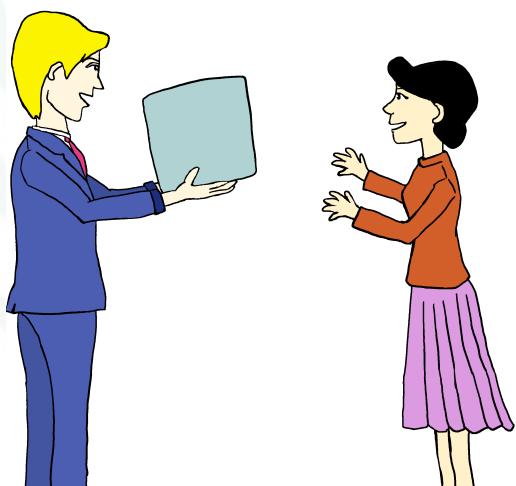
Bài 24

24課 ☆もらいます・くれます☆

名前 ()



- 1) わたしは彼にプレゼントを ()
2) 彼はわたしにプレゼントを ()



- 3) わたしはプレゼントを ()
4) ミラーさんはプレゼントを ()

- 5) 田中さんはわたしに花を (あげました · くれました)。
- 6) これは中国のお茶です。ワンさんが (あげました · くれました)。
- 7) おばあちゃんはいつもわたしにお菓子を (あげます · くれます)。
- 8) ワットさんに帽子を (あげました · くれました)。
- 9) わたしはミラーさん () チョコレートをあげました。
- 10) おじいさんは誕生日にお菓子 () くれました。
- 11) おいしいワインですね。…ええ、鈴木さん () くれました。

AKAMARU

Bài 24

21 あげる・くれる・やる・もらう

例のように書きましょう。

例 キムさんは スミスさんに 本を 貸してもらいました。

スミスさんは キムさんに 本を 貸してあげました。

1 ヤンさんは アンさんに 花をもらいました。

2 犬は トムさんに えさをもらいます。

3 私は 友達に かばんをもらいました。

4 アリさんは ジョンさんに コーヒーを入れてもらいました。

5 私は トムさんに 英語を教えてもらいます。

6 弟は 母に セーターを作ってもらいます。

7 アンさんは リンさんに ケーキを買ってもらいました。

6 アリさんは スミスさんに 新聞を読んでもらいます。

7 ケレンさんは ジョンさんに 写真を見せてもらいました。

8 子供は お父さんに 絵をかいてもらいました。

9 弟は スミスさんに 英語を教えてもらいます。

10マイクさんは 山田さんに 本を貸してもらいました。

11私は ホンさんに おかしを送ってもらいました。

12ヤンさんは ジョンさんに 車を売ってもらいました。

13妹は 母に 足を洗ってもらいます。

14祖母は 父に 荷物を持ってもらいます。

15マイクさんは チェさんに 写真を撮ってもらいました。

Bài 24

答え

- 1 アンさんは ヤンさんに 花を あげました。
- 2 トムさんは 犬に えさを やります。
- 3 友達は 私に かばんを くれました。
- 4 ジョンさんは アリさんに コーヒーを 入れて あげました。
- 5 トムさんは 私に 英語を 教えて くれます。
- 6 母は 弟に セーターを 作って やります。
- 7 リンさんは アンさん ケーキを 買って あげました。
- 8 スミスさんは アリさんに 新聞を 読んで あげます。
- 9 ジョンさんは ケレンさんに 写真を 見せて あげました。
- 10 お父さんは 子供に 絵を かけて やりました。
- 11 スミスさんは 弟に 英語を 教えて くれます。
- 12 山田さんは マイクさんに 本を 貸して あげました。
- 13 ホンさんは 私に おかしを 送って くれました。
- 14 ホンさんは ヤンさんに 車を 売って あげました。
- 15 ホンさんは 妹の 足を 洗って やります。
- 16 父は 祖母の 荷物を 持って あげます。
- 17 チェさんは マイクさんの 写真を 撮って あげました。

最近「やります」の 代わりに 「あげます」を 使う ことが

多い。

Bài 25

Phần 1: ~たら : nếu ~

Cấu trúc

もし ~ [A +
N・A な
V た
V な +] ら、 ...

Ý nghĩa

～たら : nếu ~

Giải thích & Hướng dẫn

Điều kiện giả định. Thường hay đi cùng với もし.

Chia về trước sang thể thông thường quá khứ + ら

Ví dụ

1.

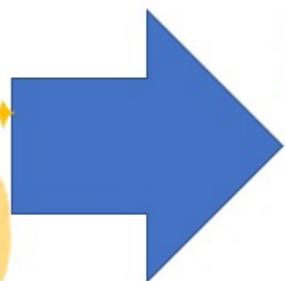
A: もし お金が あつたら、何を したいですか。
B: もし お金が あつたら、新しい車を 買いたいです。

2.

もし ひまだったら、うみへ おつりを しに 行きたいです。

If

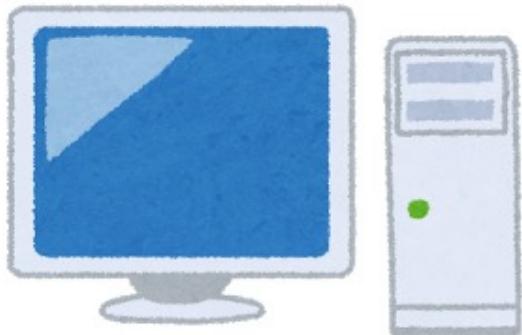
new



お金がたくさんあったら、いい車を買います

Bài 25

If

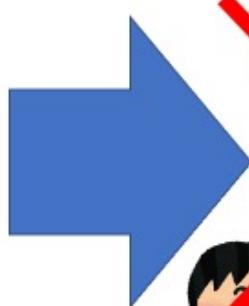


10,000円
cheap

新しいパソコンが安かったら、買います

If

Tomorrow



AKAMARU

来週、雨だったら、海へいきません

Bài 25

Phần 2: ~V たら : Khi, sau khi ~

Cấu trúc

V₁ たら + V₂ ら、～

Ý nghĩa

～たら : Khi, sau khi ~

Giải thích & Hướng dẫn

V₁たら、V₂ : Nhấn mạnh khi V₁ hình thành thì V₂ chắc chắn sẽ xảy ra.

Ví dụ

12 時に なつたら、昼ごはんを 食べます。

A: 卒業したら、何をしますか。

B: 日本の会社で はたらきたいです。



12 時になつたら、昼ごはんを食べます。

Trong trường hợp này chúng ta sẽ không dùng **もし**, bởi vì cứ đúng 12h là sẽ ăn cơm. (**Không** có yếu tố **giả định**.)

After



want to live



歳を取ったら、田舎に住みたいですね。

After

today



?



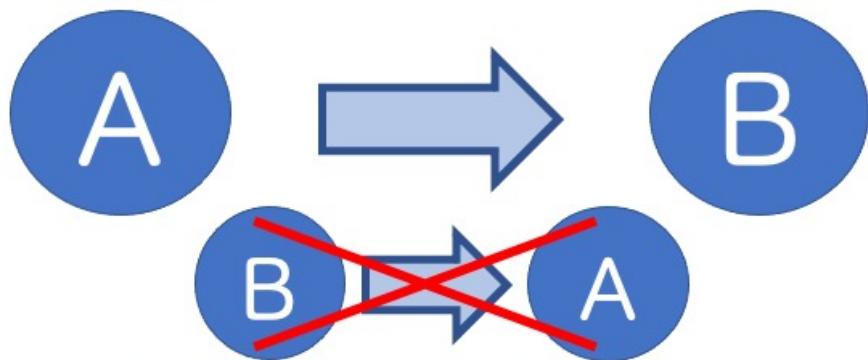
うちに帰ったら、何をしますか

Bài 25

～てから / ～たら の違い (sự khác biệt giữa ~te kara và ~tarra)

Aてから、B

Must



まずAをしなければなりません。
それから、Bをします。 (B→Aはだめ)

Q : いつ Bをしますか。

A : Aをしてから、Bをします。

* Việc A **phải** được thực hiện xong, thì mới đến việc B. Không được làm ngược lại.

* Thông thường B sẽ là câu hỏi chính.

* Cần đảm bảo thứ tự chính xác về mặt thời gian (liên tục).

May I ?

No

Please



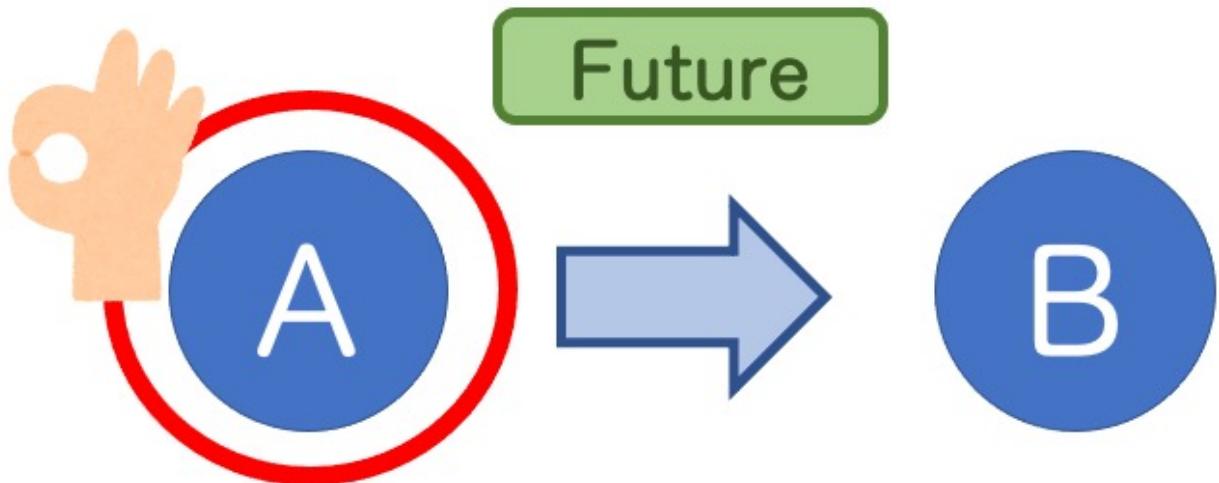
Aさん：すみません、もう帰ってもいいですか。

B社長：ダメです、レポートを出してから、帰ってください。

AKAMARU

Bài 25

Aたら、B



Aのじょうけん (condition) がOKです。
Bをします。

Q : いつBをしますか。

A : Aをしたら (Aになつたら) 、 Bをします。

* Vẽ A được xem như **điều kiện** tốt để thực hiện được vẽ B

* Vẫn có thể thực hiện ngược lại B -> A, tuy nhiên kết quả sẽ không được như ý muốn

Bài 25

§

～たら

§

動詞（た形 + ら）

れい) 明日 雨が ふります。 → 明日 雨が ふったら、でかけません。

- 1) ちず を 見ます。 →
- 2) いそぎます。 →
- 3) くすり を 飲みます。 →
- 4) パスポート を もっています。 →
- 5) お金 が たくさん あります。 →

い形容詞（～い → ～かつたら）

れい) あついです。 → あつかったら、エアコンを つけます。

- 1) やすい です。 →
- 2) ねむい です。 →
- 3) いそがしい です。 →
- 4) むずかしい です。 →
- 5) 体 の ちょうしが わるい です。 →

な形容詞 / 名詞（～だつたら）

れい) ひまです。 → ひま だつたら、ゲームをします。

- 1) 雨 です。 →
- 2) きらい です。 →
- 3) かんたん です。 →
- 4) 休み です。 →
- 5) びようき です。 →

Bài 25

名前 ()

- 1) 時間が (あります…)
2) 時間が (ありません…)
3) 毎日日本語を (話します…)
4) 日曜日天気が (いいです…)
5) コンビニが (近いです…)
6) 使い方が (簡単です…)
7) 東京に (きます…)
8) 明日 (暇です…)
9) 昼ごはんを (食べます…)
10) 仕事が (終わります…)
11) 日本語学校を (出ます…)
12) 木曜日が (無理です…)
13) ケータイが (故障します…)
14) 買い物のとき、お金が (足りません…)
15) この薬を ()
16) 雨が ()
17) ()
18) 電車やバスが ()
19) 夏休みに ()
20) 国へ ()
21) 意見が ()
22) もし 1 億円あったら、何をしたいですか。
23) もしあなたが動物だったら、どの動物がいいですか。
24) もしドラえもんがいたら、どうしますか。 (ドラえもん=ロボット)

AKAMARU

Bài 25

Phần 3: ~ても : Cho dù ~ cũng ~

Cấu trúc

いくら ~ [A ↔
N・Aな
Vた
Vなleftrightarrow] でも、 ...

Ý nghĩa

～でも : Cho dù ,kể cả ~

Giải thích & Hướng dẫn

Chia tất cả về thẻ て + も

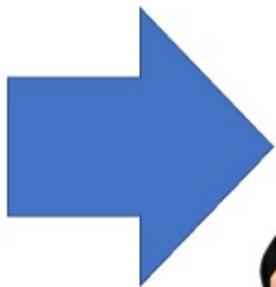
Thường hay đi cùng với いくら mang ý nhân mạnh "Cho dù có ~ bao nhiêu đi chăng nữa ~"

Ví dụ

1. My Tam は ベトナムで いちばん 有名なかしゅ **でも**、とても しんせつな人です
2. 日本語が とても 難しく**ても**、毎晩 頑張っています

Even if

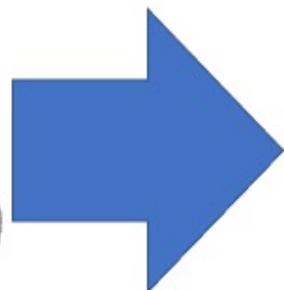
Tomorrow



雨が降っても、海へ行きます

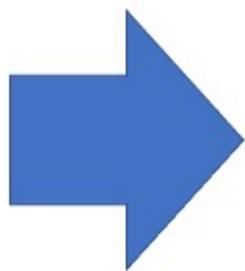
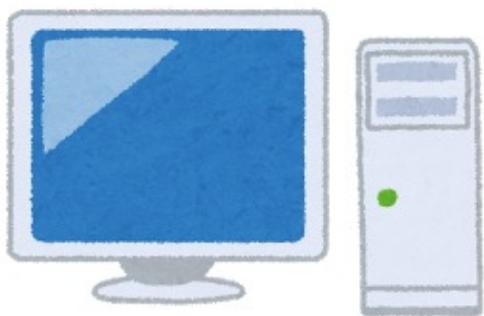
Bài 25

Even if



時間がなくても、日本語を勉強します

Even if



100,000円
expensive



新しいパソコンが綺麗ですから、高くとも買います

Bài 25

§

～ても

§

動詞（て形 + も）

れい) 明日 雨が ふります。 → 明日 雨が ふっても、でかけます。

1) ちず を 見ます。 →

2) いそぎます。 →

3) くすり を 飲みます。 →

4) たくさん ねます。 →

5) お金 が たくさん あります。 →

い形容詞（～い → ～くとも）

れい) あついです。 → あつくとも、エアコンを つけません。

1) やすい です。 →

2) ねむいです。 →

3) いそがしいです。 →

4) おいしいです。 →

5) 体の ちょうしが わるいです。 →

な形容詞 / 名詞（～でも）

れい) べんり です → べんり でも、買いません。

1) 雨です。 →

2) きらいです。 →

3) かんたんです。 →

4) 休みです。 →

5) びょうき です。 →

Bài 25

Phần 4: Chủ ngữ của mệnh đề phụ

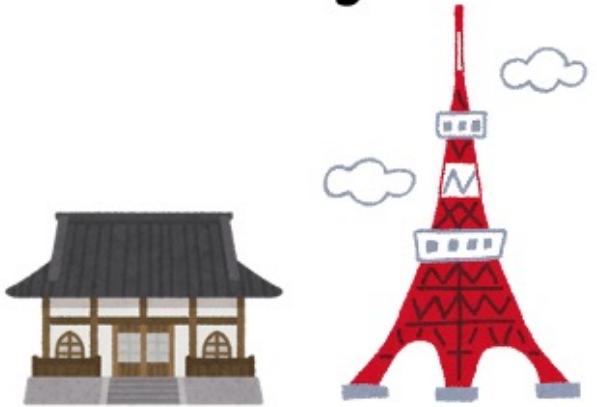
Giải thích & Hướng dẫn

Trong các mệnh đề phụ với ~てから, ~とき, ~と, ~まえに, ~たら, ~ても... thì chủ ngữ được biểu thị bởi trợ từ **が**.

Ví dụ

1. 友達が 来る まえに、へやを 掃除します。
2. 妻が びょうきの とき、会社を 休みます。
3. 友達が やくそくの 時間に 来なかつたら、どうしますか。

when
friend Tokyo



友達が日本に来たとき、東京を案内してあげます。